

TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC

Cơ quan ngôn luận của
Hội triết học
ISSN: 2734-990X

XUẤT BẢN MỖI THÁNG MỘT KỲ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH
PGS.TS. VŨ HOÀNG CÔNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS.TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS.TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS.TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS.TS. HỒ SĨ QUÝ
GS.TS. TỪ TẤN PHÁP
GS.TS. MÃ BÂN
GS.TS. PHƯƠNG LÔI
GS.TS. TƯỚNG NHỤ
PGS.TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS.TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS.TS. TRƯƠNG NGỌC NAM

BAN BIÊN TẬP
PGS.TS. NGUYỄN ANH TUẤN
PGS.TS. LÊ THANH THẬP
PGS.TS. HOÀNG ANH

Tòa soạn: Nhà A, số 1 Liễu Giai,
phường Ngọc Hà, Hà Nội
ĐT: 0942148999
Email: tapchincthvn@gmail.com
Giấy phép xuất bản: Số 738/GP-BTTTT
ngày 15 tháng 11 năm 2021

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

Số 25 (8 – 2025)

I. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG, BẢO VỆ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Thanh	Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh với những chỉ dẫn về thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống nhân dân trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước	3
Chiêm Thống Nhất	Bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 trong Quân đội Nhân dân Việt Nam hiện nay	15
Đào Văn Mạc	Đóng góp của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay	20

II. XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Nguyễn Thị Thu Hương	Vai trò của văn hóa truyền thống trong hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay	28
Nguyễn Thị Hồng Hoa	Xây dựng môi trường văn hóa ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay	36
Nguyễn Văn Phương	Nghệ thuật Đờn ca tài tử: sự hòa quyện của tâm hồn, bản sắc Nam Bộ và thời đại	42

III. NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

Nguyễn Phước Tài Bùi Thị Thùy Mai	Cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh đối với thành phố Cần Thơ	47
Nguyễn Thị Thùy Duyên	Tư tưởng chính trị và quân sự của Trần Quốc Tuấn	52
Ngô Thị Phương Thảo	Đặc trưng của tín ngưỡng thờ mẫu Tam, Tứ phủ của cư dân đồng bằng Bắc Bộ	58
Phạm Thanh Hằng	Toàn cầu hóa và quan hệ quốc tế của tôn giáo – Cơ sở thực tiễn định hình đối ngoại tôn giáo của Việt Nam	66
Phạm Thị Lan	Khái niệm “giá trị” trong tác phẩm của M. Heidegger và F. Nietzsche	72
Vũ Văn Chung	Các cách tiếp cận chân lý trong triết học và tôn giáo	77
Cao Dương Cảnh	Người đồng tính dưới cái nhìn của Giáo hội Công giáo Việt Nam	84
Nguyễn Thị Hồng Phương Lê Thị Hoài Nghĩa	Tư tưởng giáo dục của Thomas More trong “Utopia”	93

IV. CHẤM DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

Lê Thị Lan	Chu Văn An (朱文安, 1292 - 1370)	101
------------	-------------------------------	-----

V. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

Trần Đăng Sinh	Chương trình sinh hoạt và tọa đàm khoa học của Chi hội trường Đại học Sư phạm Hà Nội chuyên đề: Phật giáo và sức khỏe	103
----------------	---	-----

VI. TÓM TẮT TIẾNG ANH

CONTENTS

I. RESEARCHING, APPLYING, AND PROTECTING HO CHI MINH'S THOUGHT AND THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM

Nguyen Ho Thanh	President Ho Chi Minh's Testament with Instructions on Implementing Social Policy and Caring for People's Lives in the Process of National Construction and Development	3
Chiem Thong Nhat	Training Ho Chi Minh's Thinking Style for Key Tactical Level Officials in Military Region 9 in the Present Vietnam People's Army	15
Dao Van Mac	Contributions of Military Social Sciences and Humanities Intellectuals in Protecting Ideological Security in Vietnam Today	20

II. BUILDING A CULTURAL VALUES SYSTEM

Nguyen Thi Thu Huong	The Role of Traditional Culture in International Integration in Vietnam Today	28
Nguyen Thi Hong Hoa	Building A Cultural Environment in Ho Chi Minh City Today	36
Nguyen Van Phuong	The Art of Southern Country Song: A Harmony of the Soul, Identity and Times	42

III. RESEARCH AND DISCUSSION

Nguyen Phuoc Tai Bui Thi Thuy Mai	Opportunities from International Integration, Digital Transformation, and Green Economy Development for Can Tho City	47
Nguyen Thi Thuy Duyen	Political and Military Thought of Tran Quoc Tuan	52
Ngo Thi Phuong Thao	Characteristics of the Mother Goddess (Tam, Tu Phu) Worship Belief of the Northern Delta Residents	58
Pham Thanh Hang	Globalization and the International Relations of Religion – Practical Foundations Shaping Religious Diplomacy of Vietnam	66
Pham Thi Lan	The Concept of “Value” in the Works of M. Heidegger and F. Nietzsche	72
Vu Van Chung	Approaches to Truth in Philosophy and Religion	77
Cao Duong Canh	Homosexuals from the Perspective of the Catholic Church in Vietnam	84
Nguyen Thi Hong Phuong Le Thi Hoai Nghia	Thomas More's Educational Thought in 'utopia'	93

IV. PORTRAIT OF A PHILOSOPHER

Le Thi Lan	Chu Van An (1292 - 1370)	101
-------------------	--------------------------	-----

V. ASSOCIATION ACTIVITIES

Tran Dang Sinh	Program of Activities and Scientific Discussion of Hanoi National University of Education Branch on the Topic: Buddhism and health	103
-----------------------	--	-----

DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI NHỮNG CHỈ DẪN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, CHĂM LO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TS. Nguyễn Hồ Thanh *

Tóm tắt: Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc Việt Nam một di sản cách mạng phong phú, đa dạng và vô giá. Đặc biệt, Người đã để lại bản Di chúc lịch sử trước lúc đi xa thấm đượm và kết tinh đầy đủ về tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người. Trong bản Di chúc của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành một phần lớn nói về vấn đề thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước. Bài viết làm rõ những chỉ dẫn và khái quát kết quả đạt được về chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước qua bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là những quan điểm có ý nghĩa định hướng lý luận, thực tiễn to lớn để Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra đường lối xây dựng, phát triển đất nước vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Từ khóa: Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân.

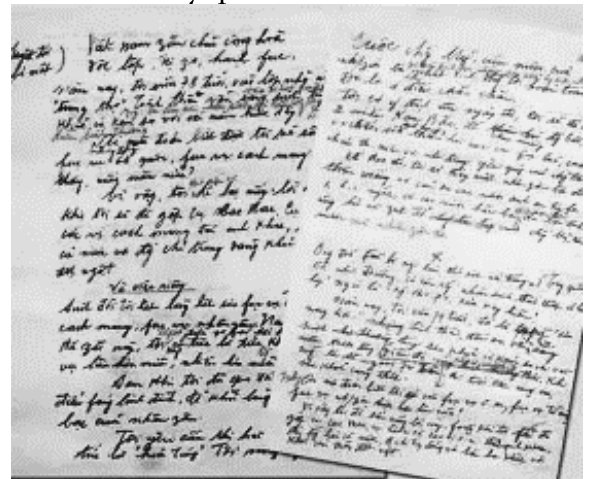
Nhận bài: 21/1/25; đưa vào quy trình biên tập 21/1/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Đặt vấn đề

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là văn kiện lịch sử vô cùng quý giá, là lý luận cách mạng cực kỳ sâu sắc. Tác phẩm được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong bốn năm (1965-1969). Nhưng mỗi năm, Người chỉ dành một khoảng thời gian vào dịp sinh nhật, từ 10 đến 19/5, để suy ngẫm, trăn trở, sửa lại, bổ sung... Tác phẩm thể hiện tâm nguyện, tình cảm và trách nhiệm của Người với Tổ quốc, Nhân dân và sự nghiệp cách mạng.

Có thể thấy, vấn đề thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước được thể hiện trong bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những quan điểm có ý nghĩa lý luận, thực tiễn to lớn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan điểm có tính định hướng, những chính sách cụ thể và cả những phương thức, biện pháp nhằm thực

hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân một cách đúng đắn, hiệu quả nhất. Bản Di chúc mà Người để lại cho hậu thế trước lúc đi xa đã chỉ dẫn những điều cực kỳ quý báu cho việc hoạch định và thực thi chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân sau hơn nửa thế kỷ qua.



2. Những chỉ dẫn về chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân trong xây dựng và phát triển đất nước qua bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh

2.1. Thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân là vấn đề quan trọng hàng đầu trong xây dựng và phát triển đất nước

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp cận những quan điểm về chính sách xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin trong hành trình tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc, khi xác định rõ chỉ có thể giành được độc lập cho dân tộc, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho Nhân dân bằng con đường cách mạng vô sản, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra những mục tiêu tốt đẹp mà con đường ấy hướng đến và những biện pháp thiết thực để thực hiện những mục tiêu đó.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân là là việc thể chế hóa bằng pháp luật các chủ trương, biện pháp giải quyết vấn đề xã hội, phù hợp với bản chất chế độ, phản ánh lợi ích và trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của Nhân dân. Đồng thời, Người cũng khẳng định chính sách xã hội của Nhà nước Việt Nam mang bản chất của chính sách xã hội dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Người chỉ rõ: “Mọi chính sách của Đảng và Chính phủ ta đều nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [4, t.14, tr.455].

Ngay từ những ngày tháng đầu tiên trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành ý tưởng về việc xác lập hệ thống chính sách nhằm giải quyết tốt các vấn đề xã hội của quốc gia, dân tộc. Năm 1930, trong vai trò là người soạn thảo những văn bản đầu tiên của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh đã nêu rõ trong Chánh cương vắn tắt của Đảng là: “chủ

trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” [4, t.3, tr.1]. Cụ thể hóa chủ trương này, nhiệm vụ của cách mạng là cần tập trung vào việc làm cho dân chúng hiểu và được hưởng các quyền: Tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, giáo dục công nông hoá; đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, giành độc lập, lập chính phủ và quân đội công nông; xóa nợ quốc gia, tịch thu sản nghiệp và ruộng đất của đế quốc chia cho dân nghèo; bỏ sưu thuế, phát triển công nông nghiệp, áp dụng ngày làm 8 giờ...

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, dù chính quyền mới trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, Chính phủ lâm thời do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đã sớm ban hành nhiều chính sách xã hội thiết thực để cải thiện đời sống Nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ vai trò của chính sách xã hội và trách nhiệm của Đảng, Nhà nước đối với đời sống Nhân dân là “chính sách của Đảng và Chính phủ là *phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi” [4, t.9, tr.518].

Trước lúc đi xa, Người đã để lại bản *Di chúc* với tình thương yêu bao la cho tất cả mọi người, từ mỗi người dân Việt Nam cho đến những bạn bè trên thế giới. Đồng thời, trong bản *Di chúc*, Người đã căn dặn Đảng và Nhà nước phải luôn luôn quan tâm, chăm lo cải thiện và nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân. Người nhấn mạnh cần “khoan thư sức dân”, nghĩa là giảm nhẹ gánh nặng cho dân, tạo điều kiện để nhân dân yên tâm lao động sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sinh hoạt. Bên cạnh đó, phải bảo đảm việc làm ổn định, tạo cơ hội học tập cho mọi người, đặc biệt chú ý đến các chính

sách giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của từng tầng lớp, từng đối tượng trong xã hội, từ công nhân, nông dân, trí thức đến người già, trẻ em, thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sĩ. Người cũng yêu cầu quan tâm đến những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, để mọi người dân đều được hưởng thành quả của cách mạng, không ai bị bỏ lại phía sau.

Quan điểm thực hiện tốt chính sách xã hội trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những nội dung có giá trị nhân văn và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Đó là vấn đề về con người và mục tiêu giải phóng con người trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Trong *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đầu tiên là công việc đối với con người” [4, t.15, tr.616]. Quan điểm ấy cho thấy triết lý nhân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự hòa quyện giữa tấm lòng nhân đạo cao cả và tư tưởng nhân văn sâu sắc, hướng tới giải phóng con người và đem lại hạnh phúc cho Nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn phải có chính sách đặc biệt với mọi tầng lớp Nhân dân hy sinh vì Tổ quốc, dù khó khăn cũng phải làm. Người chỉ rõ: “hết sức chăm lo đời sống nhân dân... Đặc biệt chú trọng các vùng bị chiến tranh tàn phá, các cháu mồ côi, các cụ già yếu và gia đình các liệt sĩ, thương binh, bộ đội, thanh niên xung phong” [4, t.15, tr.596]. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn chính là sự đề cao, trân trọng và yêu thương con người một cách vô hạn, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của mọi hoạt động xã hội. Mục tiêu cao cả của chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn là vì tự do và sự phát triển toàn diện của con người. Thực tiễn chứng minh, quá trình xây dựng, phát triển đất nước đòi hỏi phải khai thác, phát huy tối đa mọi nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực con người và các nguồn lực khác, trong đó, khai thác nguồn lực con người có ý nghĩa trực tiếp quyết định hiệu quả công cuộc xây dựng, phát triển đất nước

thực hiện tốt chính sách xã hội chính là một trong những giải pháp trọng yếu, có ý nghĩa trực tiếp quyết định đến hiệu quả khai thác, phát huy nguồn lực con người.

2.2. Đối tượng được thụ hưởng chính sách xã hội

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, đối tượng được thụ hưởng chính sách xã hội bao gồm mọi tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là những người chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của Nhân dân.

Thứ nhất, trong *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình (cán bộ, binh sĩ, dân quân, du kích, thanh niên xung phong...), Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần “tự lực cánh sinh”” [4, t.15, tr.596].

Việc thực hiện chính sách xã hội cho các đối tượng nêu trên không chỉ có ý nghĩa để bù đắp phần nào những công lao, những cống hiến lớn lao của họ và thể hiện đạo lý truyền thống của dân tộc ta “uống nước nhớ nguồn”, tạo điều kiện thuận lợi nhất để người dân, người lao động tiếp tục vươn lên, tự mình tạo ra của cải vật chất, bảo đảm cuộc sống, không ỷ lại, không thụ động trước mọi khó khăn và thử thách.

Thứ hai, trong *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn chúng ta phải thực hiện tốt chính sách xã hội đối với các thương binh, các anh hùng liệt sĩ và thân nhân của họ: “Đối với các liệt sĩ, mỗi địa phương (thành phố, làng xã) cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm ghi sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ, để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta.

Đối với cha mẹ, vợ con (của thương binh và liệt sĩ) mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương (nếu ở nông thôn thì chính quyền xã cùng hợp tác xã nông nghiệp) phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét” [4, t.15, tr.616].

Sự nghiệp đấu tranh cách mạng của Nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược giành được thắng lợi vẻ vang là nhờ có sự đóng góp, hy sinh to lớn không chỉ của chính các thương binh, anh hùng liệt sĩ mà đó còn là sự đóng góp, mất mát, hy sinh lớn lao của gia đình thân nhân các anh hùng, các thương binh liệt sĩ.

Thứ ba, trong *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, phụ nữ đảm đang ta đã góp phần xứng đáng trong chiến đấu và trong sản xuất. Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo. Bản thân phụ nữ thì phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ” [4, t.15, tr.617]. Có thể thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ đánh giá cao sự đóng góp của phụ nữ trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược, mà còn đặc biệt quan tâm đến quyền bình đẳng thực sự của phụ nữ.

Đối với nông dân, tầng lớp chịu nhiều đau khổ nhất, thiệt thòi nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành những tình cảm sâu sắc, thiết tha nhất, Người viết: “...đồng bào nông dân đã luôn luôn hết sức trung thành với Đảng và Chính phủ ta, ra sức góp của góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ. Nay ta đã hoàn toàn thắng lợi, tôi có ý đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm cho các hợp tác xã nông nghiệp để cho đồng bào hỉ hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất” [4, t.15, tr.617].

Ngoài ra, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh “Đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ, như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc, buôn lậu, v.v., thì Nhà nước phải dùng vừa giáo dục, vừa phải dùng pháp luật để cải tạo họ, giúp họ trở nên những người lao động lương thiện” [4, t.15, tr.617]. Tư tưởng đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện vẻ đẹp nhân bản

sâu sắc đạo lý truyền thống của dân tộc Việt Nam; thể hiện lòng bao dung, vị tha, có sức cảm hóa và giá trị cải tạo thực tiễn sâu sắc, sức lan tỏa sâu rộng của bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam.

Thứ tư, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng vai trò thanh niên trong cách mạng. Trong *Di chúc*, Người viết “trước hết nói về Đảng” rồi ngay sau đó nói về đoàn viên, thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến thế hệ trẻ và cùng Đảng bồi dưỡng, đào tạo nhiều cán bộ ưu tú trưởng thành từ thanh niên.

Trong bản *Di chúc* thiêng liêng mà Người để lại, Người đã gửi gắm một tình yêu và niềm tin lớn lao cho thế hệ mai sau: “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ” [4, t.15, tr.617]. Do đó, theo Người: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết” [4, t.15, tr.622]. Đây là kết quả tổng kết về mặt lý luận mà Hồ Chí Minh đã rút ra từ cả lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc, cũng như từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh niên qua nhiều thời kỳ cách mạng. Những tổng kết này nhằm tiếp tục định hướng cho việc giáo dục, rèn luyện và phát huy tối đa tiềm năng to lớn của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Bên cạnh những chỉ dẫn cụ thể về việc làm và chính sách đối với từng đối tượng, từng tầng lớp trong xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn dành sự quan tâm sâu sắc đến những công việc thiết thực trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ kinh tế, văn hóa, giáo dục cho đến y tế, môi trường. Trong tư duy và tầm nhìn chiến lược của Người, chăm lo sức khỏe cho Nhân dân không chỉ là một nhiệm vụ trước mắt mà còn là một yếu tố cốt lõi để bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Sớm nhận thức rõ vai trò then chốt của các chính sách y tế, Người luôn coi việc xây dựng một hệ thống y tế toàn diện, từ dự phòng, điều trị cho đến phục hồi chức năng, là trách nhiệm của Nhà nước và của toàn xã hội.

Trước lúc đi xa, dù biết thời gian không còn nhiều, Người vẫn tiếp tục căn dặn phải “phát triển công tác vệ sinh, y tế”. Điều đó có nghĩa là, trên nền tảng những kết quả đã đạt được trong nhiều năm qua, chúng ta phải tiếp tục phát huy hơn nữa, tổ chức hiệu quả hơn nữa các hoạt động chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Trong lĩnh vực giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh cần “sửa đổi chế độ giáo dục cho hợp với hoàn cảnh mới của nhân dân” [4, t.15, tr.617], định hướng chính sách giáo dục gắn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành.

3. Khái quát kết quả thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân của nước ta trong thời gian qua

Từ nhiều năm qua, kế thừa *Di chúc* Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước luôn chú trọng chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân, coi đây là mục tiêu và động lực phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội. Gần 40 năm đổi mới, đất nước đạt nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định điều đó: “Nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá. Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống Nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [3, tr.103-104].

Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã tạo điều kiện thuận lợi để Đảng và

Nhà nước ta ngày càng nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về tầm quan trọng, mục tiêu cũng như nội dung của việc giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó đặc biệt chú trọng đến an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và bảo đảm quyền con người một cách toàn diện, bền vững. Chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước hướng đến mục tiêu xây dựng và phát triển con người toàn diện cả về trí tuệ, đạo đức, thể chất lẫn đời sống tinh thần, bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận bình đẳng với các dịch vụ y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở, và tham gia vào các hoạt động văn hóa - xã hội. Việc khẳng định mục tiêu của chính sách xã hội không chỉ dừng lại ở việc đem lại cuộc sống hạnh phúc cho con người, mà còn hướng tới việc xây dựng một xã hội lành mạnh, văn minh, nơi các giá trị nhân văn, đoàn kết cộng đồng và ý thức trách nhiệm xã hội được đề cao.

Với nhận thức đó, trong những năm qua, nhất là trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã liên tục hoàn thiện chính sách và pháp luật về lĩnh vực xã hội, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, huy động sức mạnh của toàn hệ thống chính trị và Nhân dân để thực hiện các chính sách xã hội, chăm lo đời sống con người, từ đó tạo động lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sau 55 năm thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và gần 40 năm đổi mới, chính sách xã hội và chăm lo đời sống Nhân dân ở nước ta được triển khai toàn diện, pháp lý ngày càng hoàn thiện, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và đạt nhiều thành tựu quan trọng trong chăm lo con người.

Một là, các chính sách lao động, việc làm của Nhà nước ngày càng phù hợp hơn với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Việc xây dựng và triển khai thực hiện Luật Việc làm cùng các Chương trình việc làm đã tạo ra những chuyển biến tích cực, đóng vai trò quan trọng trong định hướng nghề nghiệp, ổn định và phát triển thị trường lao

động ở Việt Nam. Các chính sách, giải pháp đồng bộ không chỉ giúp người lao động tiếp cận thông tin việc làm, nâng cao kỹ năng và trình độ chuyên môn, mà còn góp phần phân bổ hợp lý nguồn nhân lực giữa các ngành, vùng miền. Bình quân mỗi năm, nước ta tạo ra từ 1,5 đến 1,6 triệu việc làm mới [2, tr.109], đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm ở một số khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Chất lượng nguồn nhân lực cũng không ngừng được nâng cao nhờ chú trọng đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng mềm, ngoại ngữ, tin học và kiến thức hội nhập quốc tế. Cơ cấu lao động ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam hiện đang ở thời kỳ dân số vàng với hơn 100 triệu dân, đứng thứ 16 thế giới; trong đó có khoảng 53 triệu người lao động từ 15 tuổi trở lên, tạo ra nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển đất nước; sự đa dạng của 54 dân tộc anh em, cùng với khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố và tăng cường [8]. Đây không chỉ là nền tảng xã hội vững chắc mà còn là lợi thế trong việc phát triển lực lượng lao động đa kỹ năng, có khả năng thích ứng với nhiều môi trường làm việc khác nhau. Nhờ những yếu tố này, Việt Nam đang từng bước nâng cao vị thế trên thị trường lao động khu vực và quốc tế, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, thịnh vượng và bao trùm.

Hai là, Đảng và Nhà nước luôn kiên định chính sách giảm nghèo bền vững, đồng thời khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, những năm qua, nước ta luôn coi công tác giảm nghèo là một nhiệm vụ trọng tâm, gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách giảm nghèo không chỉ tập trung vào hỗ trợ thu nhập, mà còn hướng tới tiếp cận đa chiều, bao gồm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường và thông tin. Nhà nước đặc biệt

quan tâm đến việc khắc phục nguy cơ tái nghèo, từ đó góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống và bảo đảm an sinh xã hội so với mặt bằng chung của cả nước.

Song song với đó, Chính phủ thường xuyên rà soát, điều chỉnh chuẩn nghèo theo từng giai đoạn, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhằm bảo đảm tính sát thực và khả thi của các chương trình hỗ trợ. Nhờ thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế đánh giá cao, xem là một trong những điểm sáng về xóa đói giảm nghèo trên thế giới. Theo số liệu thống kê, tỉ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%. Từ mức 58% theo chuẩn nghèo cũ năm 1993, đến năm 2023, tỉ lệ này chỉ còn 2,93% theo chuẩn nghèo đa chiều - một tiêu chí khắt khe và toàn diện hơn so với trước đây. Điều này cho thấy hiệu quả rõ rệt của các chính sách, chương trình giảm nghèo. Không chỉ dừng lại ở giảm tỉ lệ hộ nghèo, các địa phương còn đạt nhiều kết quả nổi bật trong xây dựng nông thôn mới: 78% số xã trên cả nước đã đạt chuẩn nông thôn mới [8]. Hạ tầng cơ sở ở nông thôn được cải thiện đáng kể: hầu hết các xã đều có đường ô tô đến trung tâm, điện lưới quốc gia phủ khắp, trường tiểu học và trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu học tập, trạm y tế được trang bị để chăm sóc sức khỏe cộng đồng, cùng với mạng điện thoại và dịch vụ viễn thông giúp người dân kết nối thông tin thuận lợi.

Ba là, công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân đạt nhiều tiến bộ.

Hệ thống cơ sở y tế của Việt Nam đã được hình thành rộng khắp trên toàn quốc, từ tuyến trung ương, tuyến tỉnh, tuyến huyện đến tuyến xã, đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho mọi tầng lớp nhân dân. Cùng với sự mở rộng về số lượng cơ sở khám chữa bệnh, chất lượng dân số từng bước được cải thiện và nâng cao nhờ sự chăm lo, đầu tư phát triển toàn diện các ngành y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ. Điều này thể hiện

đúng tinh thần coi việc ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực này là quốc sách hàng đầu, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và sức khỏe cộng đồng. Hiện nay, bình quân trên cả nước đạt khoảng 12,5 bác sĩ và 32 giường bệnh trên mỗi 10.000 dân, tạo điều kiện tốt hơn cho công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe.

Trong lĩnh vực giáo dục, cùng với Trung Quốc, Việt Nam được Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá là một trong hai quốc gia tiên phong trong đổi mới giáo dục, đạt được những thành tựu rất ấn tượng về cả quy mô lẫn chất lượng. Mặc dù chưa thể thực hiện hoàn toàn việc bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn dân, Việt Nam đã đẩy mạnh mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế bắt buộc và tự nguyện. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đã đạt mức 93,35% dân số, so với chỉ 5,4% vào năm 1993, thể hiện một bước tiến vượt bậc. Chính sách bảo hiểm y tế tập trung ưu tiên cho các nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi, đảm bảo họ được cấp bảo hiểm miễn phí. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng cũng ghi nhận sự cải thiện rõ rệt: tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm gần 3 lần so với trước đây; tuổi thọ trung bình của dân cư tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi vào năm 2023 [8].

Bốn là, chính sách ưu đãi người có công được Đảng, Nhà nước quan tâm, mở rộng đối tượng và nâng mức thụ hưởng toàn diện hơn.

Cả nước hiện có khoảng 8,8 triệu người có công với cách mạng, chiếm khoảng 10% dân số. Trong số này, có khoảng 1,4 triệu người có công và thân nhân đang được hưởng trợ cấp thường xuyên [2, tr.111]. Mục tiêu của chính sách là bảo đảm mức sống của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên cùng địa bàn, qua đó thể hiện sự quan tâm, ghi nhận và đền đáp xứng đáng đối với những cống hiến, hy sinh của họ.

Bên cạnh các chế độ ưu đãi về tài chính, Nhà nước còn thực hiện nhiều chính sách hỗ

trợ khác như cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tạo điều kiện vay vốn ưu đãi, ưu tiên giải quyết việc làm, hỗ trợ nhà ở và chăm sóc sức khỏe. Các đối tượng từng tham gia kháng chiến chống thực dân, đế quốc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc hay làm nhiệm vụ quốc tế đều tiếp tục được thụ hưởng chính sách, đồng thời nhận được sự hỗ trợ tinh thần, vật chất từ cộng đồng và các tổ chức xã hội. Hệ thống các thiết chế phục vụ chăm sóc người có công, như trung tâm điều dưỡng, cơ sở phục hồi chức năng, nhà bia tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ... ngày càng được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Đặc biệt, việc tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ được triển khai với quy mô lớn hơn, ứng dụng công nghệ thông tin và khoa học kỹ thuật hiện đại để xác định danh tính, trả lại tên cho các liệt sĩ. Đây không chỉ là nhiệm vụ chính trị mà còn là biểu hiện sâu sắc của truyền thống “Hiếu nghĩa bác ái”, “Uống nước nhớ nguồn” – những giá trị văn hóa bền vững của dân tộc Việt Nam trong bối cảnh mới.

Năm là, xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa dạng, mở rộng và hiệu quả

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức và định hướng hệ thống an sinh xã hội, đồng thời thúc đẩy quá trình xã hội hóa để huy động sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và cá nhân. Việc kết hợp chặt chẽ giữa nguồn lực nhà nước và sự đóng góp của toàn xã hội giúp mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các chính sách an sinh. Song song đó, hệ thống bảo hiểm toàn diện bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp được phát triển mạnh mẽ, với các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người lao động. Hệ thống an sinh xã hội được xây dựng theo hướng phát triển đồng bộ, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời bảo đảm khả năng huy động, phân bổ và cân đối nguồn lực trong từng giai đoạn.

Ngoài ra, các hình thức cứu trợ xã hội được mở rộng và đa dạng hóa, bao gồm cứu trợ khẩn cấp trong thiên tai, dịch bệnh; trợ giúp thường xuyên cho đối tượng yếu thế; và các chương trình hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm nhằm giảm thiểu rủi ro tái nghèo. Việc triển khai các chính sách an sinh xã hội gắn liền với công tác giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời, bảo đảm tính minh bạch, công bằng và hiệu quả.

Sáu là, từng bước bảo đảm việc cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân với chất lượng ngày càng cao.

Nhà nước bảo đảm nhu cầu tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin cho người nghèo, người khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai chương trình xóa nhà tạm, phát triển nhà ở xã hội; ban hành chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc mẹ và trẻ em, người cao tuổi; hoàn thiện chính sách dân tộc, tôn giáo; đầu tư hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, lĩnh vực xã hội vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế; một số mặt yếu kém kéo dài, chậm được khắc phục, như:

Thứ nhất, giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

Đời sống của một bộ phận người dân, đặc biệt là ở các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và những nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn. Khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền tiếp tục ở mức cao. Các đô thị lớn và vùng kinh tế trọng điểm tập trung nhiều nguồn lực, cơ hội việc làm và dịch vụ chất lượng, trong khi nhiều tỉnh miền núi, biên giới vẫn chậm cải thiện. Bất bình đẳng xã hội, đặc biệt là bất bình đẳng phi thu nhập, có xu hướng gia tăng. Đáng chú ý, tại khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và trong cộng đồng dân tộc thiểu số, rào cản về ngôn ngữ, tập quán, địa hình hiểm trở cùng với hạn chế về

nguồn lực đầu tư khiến khả năng tiếp cận cơ hội phát triển càng khó khăn hơn.

Thứ hai, thị trường lao động kém phát triển, nhân lực và việc làm chất lượng thấp, thiếu bền vững.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ở Việt Nam năm 2022 mới chỉ đạt 26,44%, phản ánh rõ rệt khoảng cách giữa nhu cầu nhân lực chất lượng cao và khả năng cung ứng của hệ thống đào tạo. Bên cạnh đó, cơ cấu thị trường lao động còn tồn tại tình trạng tỷ trọng lao động phi chính thức ở mức cao, lên tới 65,44% năm 2022 [5]. Thực trạng này gây khó khăn cho mục tiêu xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, bởi nền tảng để hình thành một môi trường lao động lành mạnh, bền vững còn thiếu vững chắc. Hệ thống dịch vụ việc làm và thông tin thị trường lao động hiện nay vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu kết nối cung – cầu lao động. Chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học vẫn còn khoảng cách đáng kể so với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và xu hướng phát triển ngành nghề mới, đặc biệt là các lĩnh vực công nghệ cao, kỹ thuật số, năng lượng tái tạo, và dịch vụ chất lượng cao.

Thứ ba, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế còn thấp

Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội mới đạt 38,08% và bảo hiểm thất nghiệp chỉ đạt 31,18% tổng lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 [5], cho thấy mức độ tham gia còn khá thấp so với tiềm năng. Thực tế, việc phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chưa tương xứng với quy mô và cơ cấu của nhóm dân số mục tiêu, đặc biệt ở khu vực lao động phi chính thức và nhóm có khả năng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bên cạnh đó, chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ tới lực lượng lao động khu vực phi chính thức, vốn chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng lực lượng lao động cả nước. Ngoài ra, tình trạng chậm đóng, nợ đọng và trốn đóng bảo hiểm xã hội vẫn kéo dài ở nhiều doanh nghiệp, gây thất thu cho quỹ và ảnh hưởng

trực tiếp đến quyền lợi của người lao động. Song song đó, các hành vi lạm dụng, trục lợi quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp vẫn diễn biến phức tạp, từ việc khai khống hồ sơ, giả mạo giấy tờ, cho đến việc lợi dụng kẽ hở chính sách để hưởng chế độ không đúng quy định.

Thứ tư, đời sống của một bộ phận người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn khó khăn, chưa đáp ứng mức tối thiểu dịch vụ xã hội.

Phạm vi bao phủ của trợ giúp xã hội hiện nay còn khá hạn chế, dẫn đến việc chưa đảm bảo được quyền tiếp cận an sinh cho nhiều nhóm dân cư yếu thế. Trợ cấp hưu trí xã hội mới chỉ áp dụng cho một số đối tượng nhất định, cụ thể là người từ 80 tuổi trở lên và người từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Mức trợ giúp cơ bản hiện hành cũng còn thấp so với nhu cầu sống tối thiểu, và tốc độ điều chỉnh còn chậm so với biến động giá cả và mức sống. Trong giai đoạn 2011–2023, mức chuẩn trợ cấp được điều chỉnh 5 lần, song đến nay mới đạt 360 nghìn đồng/người/tháng, chỉ bằng khoảng 24% mức sống tối thiểu khu vực nông thôn và 18% mức sống tối thiểu khu vực thành thị (theo chuẩn năm 2021) [1]. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách hiện nay thiếu cơ chế hỗ trợ linh hoạt và kịp thời để giúp người dân nói chung, cũng như người lao động nói riêng, ứng phó với các cú sốc trên diện rộng khi xảy ra khủng hoảng như dịch bệnh, thiên tai, hoặc những tác động tiêu cực từ quá trình ứng dụng công nghệ cao và tự động hóa.

Thứ năm, hệ thống dịch vụ và chăm sóc xã hội chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới, chuyên nghiệp hóa.

Hệ thống bảo vệ trẻ em chưa được đầu tư đầy đủ; y tế cơ sở và y tế dự phòng còn yếu, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cao, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số. Bạo lực, xâm hại trẻ em, buôn

nước gia tăng; giáo dục phổ thông vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Nhiều người dân nông thôn chưa tiếp cận nước sạch; nhà ở cho lao động và người thu nhập thấp chưa đảm bảo; dịch vụ xã hội cơ bản ở vùng khó khăn còn thiếu và kém chất lượng.

Nhìn chung, hệ thống chính sách xã hội vẫn thiếu tính bao trùm và sự liên kết trong hỗ trợ các nhóm đối tượng; phạm vi bao phủ chưa đầy đủ; các trụ cột chính sách như bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, giảm nghèo, phát triển kỹ năng và việc làm chưa có sự phối hợp, bổ trợ lẫn nhau trong quá trình tổ chức thực hiện.

Từ những kết quả, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện chính sách xã hội, thực hiện chăm lo đời sống Nhân dân thời gian qua, rút ra một số định hướng và bài học kinh nghiệm:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; đề cao trách nhiệm cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu; huy động sức mạnh hệ thống chính trị trong xây dựng, thực hiện chính sách xã hội.

Thứ hai, nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của chính sách xã hội, thực hiện chăm lo đời sống Nhân dân, coi đó là mục tiêu, động lực để phát triển bền vững. Chính sách xã hội cần ngang tầm và đồng bộ với chính sách kinh tế, phù hợp trình độ và nguồn lực từng thời kỳ.

Thứ ba, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chính sách xã hội; xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, minh bạch; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm cá nhân; cải cách hành chính; hoàn thiện bộ máy quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Thứ tư, chính sách xã hội cần đồng bộ, có trọng tâm; ưu tiên người có công, điều chỉnh trợ cấp phù hợp; hỗ trợ nhà ở, giáo dục, việc làm, sản xuất và dịch vụ xã hội; bảo đảm họ có mức sống trung bình khá trở lên. Phát triển bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa tầng, hiện đại, bao phủ toàn bộ lao động; cải cách, mở

rộng quyền lợi và thu hút người lao động tham gia.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng hiện đại, linh hoạt và bao phủ toàn dân; bảo đảm hỗ trợ kịp thời cho người dân khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Đồng thời, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống cho mọi người dân; bảo đảm mọi đối tượng, đặc biệt là nhóm yếu thế, được tiếp cận và thụ hưởng công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, y tế, việc làm và an sinh cộng đồng.

Thứ sáu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ và huy động hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài (vốn, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật) phục vụ thực hiện chính sách xã hội. Khuyến khích nguồn lực quốc tế đầu tư phát triển dịch vụ xã hội đáp ứng nhu cầu người dân. Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng chống dịch bệnh và ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.

Thứ bảy, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển phù hợp; triển khai chương trình hành động khả thi; tổ chức thực hiện quyết liệt; đẩy mạnh tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội.

Có thể khẳng định rằng những thành tựu về chính sách xã hội, thực hiện chăm lo đời sống Nhân dân trong thời gian qua thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta trên cơ sở kế thừa những chỉ dẫn trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Điều đó góp phần không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhất là đối với những người có công với cách mạng, các gia đình chính sách, người yếu thế trong xã hội. Những chính sách ưu đãi, hỗ trợ, chăm lo đời sống của họ không chỉ dừng ở việc bảo đảm mức sống tối thiểu mà còn hướng đến việc tạo điều kiện để họ có cơ hội phát triển toàn diện, hòa nhập và đóng góp tích cực cho cộng đồng. Đồng thời,

điều này còn phản ánh sâu sắc truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam, gắn kết chặt chẽ với bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là tiền đề rất quan trọng để tạo sự đồng thuận, đoàn kết trong toàn xã hội, từ đó huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với nền tảng đó, Việt Nam không chỉ từng bước phát triển về kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, mà còn nâng cao uy tín, vị thế trên trường quốc tế. Sự hiện diện và đóng góp ngày càng tích cực của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, các diễn đàn đa phương, cùng với những thành công trong ngoại giao và hội nhập quốc tế, đã khẳng định hình ảnh một quốc gia năng động, có trách nhiệm, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội vì hạnh phúc của Nhân dân và hòa bình, hợp tác, phát triển bền vững của thế giới.

4. Kết luận

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tác phẩm thể hiện sự lắng đọng những suy tư lớn về các vấn đề căn cốt của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Những tư tưởng, lý luận được kết tinh trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là những lời căn dặn cuối cùng đầy tâm huyết, mà còn là kết quả của cả một đời cống hiến, suy ngẫm và trải nghiệm cách mạng phong phú. *Di chúc* thể hiện tầm nhìn chiến lược, bản lĩnh chính trị kiên định, cùng một trái tim nhân ái, bao dung dành cho Nhân dân và đồng chí. Những tư tưởng ấy đã, đang và sẽ tiếp tục là kim chỉ nam cho Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta trong việc hoạch định và thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển đất nước.

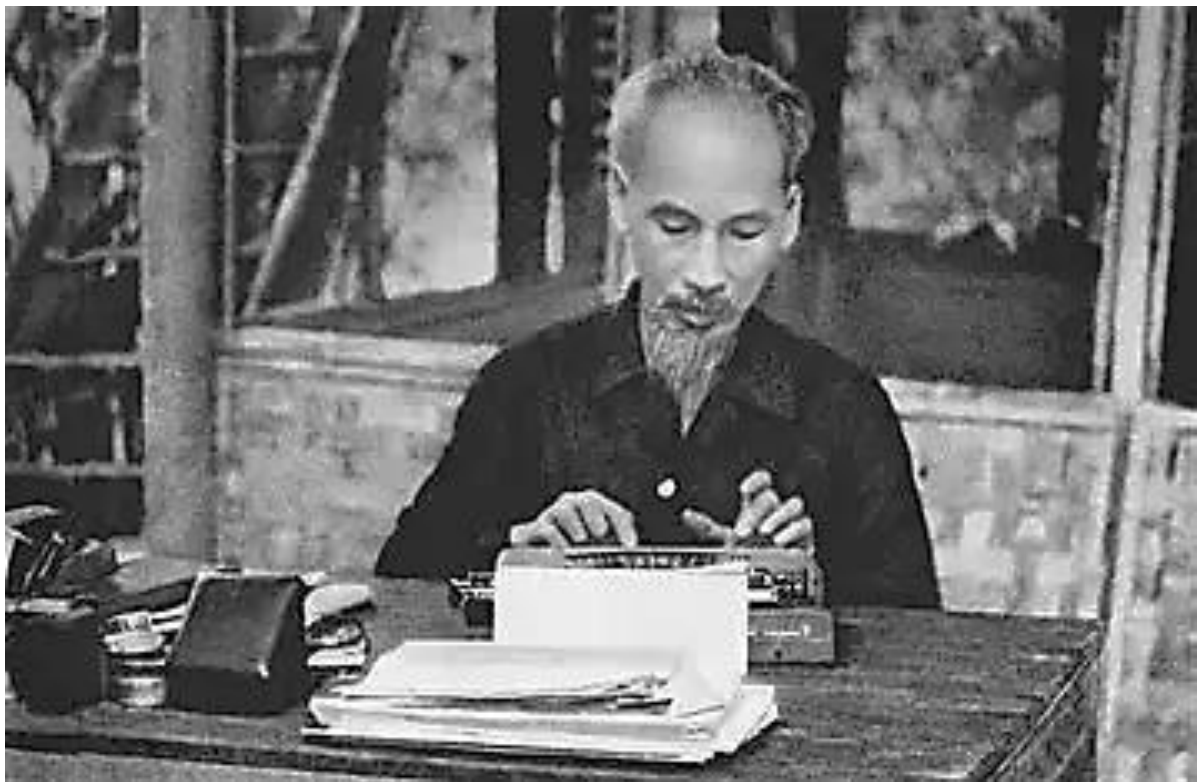
Thực hiện chính sách xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước là một trong những tư tưởng chủ đạo trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một trong những nhiệm vụ hàng đầu nhằm mục tiêu giải phóng con người

trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Thực hiện chính sách xã hội trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước theo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

Sau nửa thế kỷ kể từ ngày Người ra đi và gần 40 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, vị thế quốc gia trên trường quốc tế và đời sống Nhân dân ngày càng được nâng cao.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023): *Dự thảo Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015): *Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 3, 9, 14, 15, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hồi (2024): *Nhìn lại 40 năm thực hiện chính sách xã hội - Định hướng giải pháp góp phần phát triển toàn diện đất nước trong giai đoạn mới*, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, ngày 09/02/2024.
6. Hội đồng Lý luận Trung ương (2020): *30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Nguyễn Phú Trọng (2024): *Tự hào và tin tưởng dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh, văn minh, văn hiến và anh hùng*, Bài viết của Tổng Bí thư Nhân dịp kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930- 3/2/2024).



BỒI DƯỠNG PHONG CÁCH TƯ DUY HỒ CHÍ MINH CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP CHIẾN THUẬT Ở QUÂN KHU 9 TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Chiêm Thống Nhất *

Tóm tắt: Phong cách tư duy Hồ Chí Minh là những đặc trưng mang dấu ấn Hồ Chí Minh gắn liền với tư tưởng, đạo đức của Người. Trong đó, phong cách tư duy “độc lập, tự chủ và sáng tạo” [2, tr.3] thể hiện một nhân cách lớn, trí tuệ lỗi lạc, đạo đức trong sáng, nhân văn, mang tầm thời đại. Nghiên cứu phong cách tư duy Hồ Chí Minh sẽ góp phần làm rõ hơn tầm vóc vĩ đại của Người, đồng thời là nền tảng lý luận, thực tiễn quan trọng để bồi dưỡng phong cách tư duy cho đội ngũ cán bộ nói chung, cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 trong Quân đội nhân dân Việt Nam nói riêng hiện nay.

Từ khóa: Chủ tịch Hồ Chí Minh, cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật, Quân khu 9, Quân đội nhân dân Việt Nam.

Nhận bài: 25/5/25; đưa vào quy trình biên tập 25/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Hồ Chí Minh luôn làm giàu trí tuệ của mình bằng vốn văn hoá, tư tưởng của nhân loại và kết tinh từ truyền thống, tinh hoa văn hoá dân tộc. Phong cách tư duy của Người là phong cách tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo, được thể hiện trên nhiều khía cạnh, cả trong công việc và trong cuộc sống hàng ngày.

Tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo đã hình thành từ rất sớm trong phong cách tư duy Hồ

Chí Minh. Khi tìm đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo ở Hồ Chí Minh được củng cố, phát triển và thông qua quá trình rèn luyện, trau dồi, qua thực tiễn đấu tranh cách mạng đã trở thành đặc điểm, bản chất, thành thuộc tính bền vững của phong cách tư duy Hồ Chí Minh.

2. Sự phát triển phong cách tư duy của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Từ thực tiễn hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có thể nhận thức rõ những yếu tố làm cho phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Người được khẳng định và thể hiện.

Một là, phong cách tư duy Hồ Chí Minh đã thực sự có bước phát triển nhảy vọt khi Người tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin

Kể từ đây, độc lập, tự chủ mới thực sự đi đến sáng tạo, trình độ tư duy của Người đã đạt đến độ chín muồi để đối chiếu, so sánh,

lựa chọn, chất lọc và tổng hợp cứ liệu mà thực tiễn Việt Nam và thế giới đã cung cấp, để từ đó hình thành tư tưởng mới với những kết luận mới. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã tìm thấy ánh sáng soi đường cách mạng, trước hết, cho hoạt động tư duy của mình. Học thuyết cách mạng và khoa học đã mở ra chân trời mới và rộng lớn cho sự sáng tạo của Người. Tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo của Hồ Chí Minh đã nhanh chóng hoà nhập với chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp biến

lý luận và phương pháp luận của một học thuyết “chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất” là con đường duy nhất đúng để thực hiện mục tiêu “làm cho nước Nam hoàn toàn độc lập”, tạo tiền đề “để đi tới xã hội cộng sản”.

Hai là, có sự thống nhất chặt chẽ giữa tình cảm cách mạng và tri thức khoa học

Nắm vững tinh thần biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong cách tư duy thông minh, sáng tạo và kinh nghiệm thực tiễn, Hồ Chí Minh đã chắt lọc cái hay, cái đẹp, cái tiến bộ, những “hạt nhân hợp lý” trong các học thuyết, tư tưởng trong lịch sử. Người cho rằng “không phải cái gì cũ cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới” [3, t.5, tr.112] mà phải biết phát triển nó lên tầm cao mới, phù hợp với thời đại và thực tiễn cách mạng. Chính phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, thiết thực gắn với thực tiễn đã giúp Người tìm ra cái mới phù hợp với thực tiễn, biết phát triển những luận điểm, những tư tưởng cũ trong điều kiện mới. Vì vậy, Người căn dặn: “Học tập chủ nghĩa Mác - Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta” [3, t.11, tr. 611].

Ba là, luôn gắn với với thực tiễn đất nước và thời đại

Mọi suy nghĩ của Người luôn xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, đều được khái quát từ thực tiễn cách mạng. Đồng thời, qua thực tiễn cách mạng Hồ Chí Minh luôn bổ sung, phát triển tư duy, lý luận của mình. Người chỉ rõ: “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông... phải cụ thể hóa chủ nghĩa Mác - Lênin cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh từng lúc và từng nơi” [3, t.11, tr.95]. Phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo,

thiết thực, gắn với thực tiễn đất nước và thời đại của Hồ Chí Minh đã thực sự đóng góp to lớn vào việc phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và đã nâng chủ nghĩa yêu nước Việt Nam lên một tầm cao mới, đưa trí tuệ Việt Nam lên ngang tầm trí tuệ tiên phong của thời đại.

Bốn là, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn kết hợp giữa coi trọng điều kiện khách quan, phát huy tối đa nỗ lực chủ quan và tính tự giác cách mạng

Nghiên cứu, nắm vững điều kiện khách quan, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa quy luật khách quan và hoạt động có ý thức của con người, là một nội dung đặc biệt quan trọng trong phương pháp luận mácxít. V.I. Lênin chỉ ra rằng, tư duy lý luận không chỉ thừa nhận tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử mà còn phải biết phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo. Hồ Chí Minh đã xuất phát từ những điều kiện khách quan, tôn trọng khách quan, nắm chắc diễn biến những điều kiện khách quan của cách mạng. Trên cơ sở đó, phát huy tính tích cực của nhân tố chủ quan để đề ra cương lĩnh, chiến lược, sách lược cho phù hợp với tình hình cách mạng. Người cho rằng, thắng lợi của chủ nghĩa xã hội tất yếu phải dựa trên thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ diệt “chủ nghĩa cá nhân”, xây dựng Đảng tiêu biểu về “trí tuệ”, “đạo đức”, “văn minh” và “lương tâm” của dân tộc lấy lợi ích của giai cấp và của dân tộc làm mục tiêu duy nhất, luôn phát huy tiềm năng, sáng tạo của Nhân dân.

3. Yêu cầu, giải pháp bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 hiện nay

Đội ngũ cán bộ cấp chiến thuật có vai trò rất quan trọng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, mẫu mực tiêu biểu, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp của Quân đội. Trực tiếp tổ chức huấn luyện chiến đấu, chỉ huy tác chiến của đơn vị mình phụ

trách; thực hiện công tác đảng, công tác chính trị ở cấp đơn vị, quản lý bộ đội về quân số, tư tưởng, kỷ luật, đời sống... Họ là lực lượng nòng cốt xây dựng đơn vị vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; là những người gần gũi, trực tiếp với chiến sĩ; là người “vừa là thủ lĩnh, vừa là người anh, người bạn” của chiến sĩ. Ngoài những phẩm chất, năng lực cần thiết của đội ngũ cán bộ trong Quân đội, đội ngũ cán bộ cấp chiến thuật phải có năng lực thực hành, khả năng xử lý tình huống linh hoạt; thấm nhuần phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”, luôn gương mẫu về đạo đức, lối sống, tác phong quân nhân.

Cán bộ cấp chiến thuật ở Quân khu 9 phần lớn là con em nhân dân trên địa bàn Quân khu, tuyệt đại đa số được tuyển chọn, đào tạo ở các nhà trường Quân đội và được rèn luyện, bồi dưỡng qua thực tiễn thực hiện nhiệm vụ ở đơn vị. Đội ngũ cán bộ cấp chiến thuật ở Quân khu 9 luôn thể hiện rõ phẩm chất, năng lực, phương pháp công tác, có phong cách tư duy khoa học, độc lập, tự chủ, sáng tạo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên cương vị chức trách được giao, góp phần xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, mẫu mực tiêu biểu. Qua đó, góp phần để Quân khu 9 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất; nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, diễn tập; chất lượng tổng hợp, sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang Quân khu được nâng cao; phát huy tốt vai trò của cơ quan quân sự các cấp trong tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở và khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc, xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp; phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng ứng phó có hiệu quả các tình huống thiên tai, tham gia cứu hộ, cứu nạn; chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch. Do những

chiến công và thành tích đặc biệt xuất sắc của lực lượng vũ trang Quân khu qua các thời kỳ, Đảng, Nhà nước đã phong tặng nhiều phần thưởng cao quý đó là: 790 tập thể, 357 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; 9.187 mẹ được phong tặng, truy tặng Danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; 19 tập thể, 06 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng lao động; 10 tập thể được tặng Huân chương Sao Vàng, 13 tập thể được tặng Huân chương Hồ Chí Minh; qua các thời kỳ có hàng chục ngàn tập thể, cá nhân được tặng, truy tặng Huân, Huy chương các loại⁽¹⁾.

Tiêu biểu cho việc học tập và làm theo Lời Bác của Quân khu 9, là từ năm 2016 đến nay, Đảng ủy Trường Quân sự Quân khu 9 đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, khoa giáo viên tích cực triển khai thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị khóa XII, tạo động lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua đó xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh như: Phòng Chính trị với mô hình “Chi bộ ba tốt”, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn lồng ghép đưa vào giảng dạy nội dung học tập và làm theo Bác và xây dựng mô hình “Giờ giảng kiểu mẫu”; Tiểu đoàn 4 với mô hình “Ba tiêu biểu”; Tiểu đoàn 5 với mô hình “Ba chuyên cần, năm mẫu mực”; Trung tá Phạm Văn Xinh làm theo Bác “Người cán bộ chuyên cần, mẫu mực”; Thượng úy Trần Quốc Khải làm theo Bác “Khắc phục khó khăn, làm tốt công tác tham mưu gắn với phong trào thi đua Quyết thắng”. 10 năm qua, nhà trường có 919 lượt tập thể, 1.893 lượt cá nhân được khen thưởng...

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực trong việc bồi dưỡng tư duy, phong cách Hồ Chí Minh của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 hiện nay thì vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định như. Một bộ phận cán bộ chủ chốt vẫn chưa nhận thức sâu sắc về giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong công tác lãnh đạo, chỉ huy. Việc học tập tư tưởng, phong cách Hồ Chí Minh còn mang tính hình thức, chưa trở thành

nhu cầu tự thân, chưa gắn chặt với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được giao. Bên cạnh đó, vẫn chưa tạo được nhiều tình huống thực tiễn hoặc môi trường làm việc, lãnh đạo gắn với việc vận dụng tư duy Hồ Chí Minh trong giải quyết vấn đề và một số cán bộ chưa chủ động, tích cực trong tự học, tự bồi dưỡng; vẫn lệ thuộc vào các chương trình tổ chức sẵn có.

Hiện nay, “Cục diện thế giới đang chuyển biến nhanh, phức tạp chưa từng có theo hướng đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc và phân tuyến mạnh... Xung đột, chiến tranh diễn ra ở nhiều khu vực, phức tạp hơn, không loại trừ nguy cơ chiến tranh lan rộng” [1, tr.23]; “trong nước đang triển khai những quyết sách chiến lược mang tính cách mạng, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới cao hơn; đồng thời, đây cũng là bước ngoặt mới, vận hội mới mang tính lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” [1, tr. 25] đặt ra yêu cầu mới đối với xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, kiên định mục tiêu cách mạng của Đảng; bảo đảm chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu cao; giữ vững và phát huy truyền thống Quân đội nhân dân, phẩm chất cao đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”. Quán triệt và thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng, Quân uỷ Trung ương, Đảng bộ Quân khu 9 về xây dựng quân đội tinh, gọn, mạnh, đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới, đã đặt ra yêu cầu phải giáo dục, bồi dưỡng phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của đội ngũ cán bộ cấp chiến thuật ở Quân khu 9. Do đó, cần quán triệt thực hiện một số yêu cầu sau:

Thứ nhất, bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ cấp chiến thuật ở Quân khu 9 phải thường xuyên quán triệt quan điểm, tư tưởng của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ mới và Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Xét đến cùng, bồi dưỡng phong cách tư

duy Hồ Chí Minh nói chung, phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Người cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật là một trong những yêu cầu, giải pháp để đội ngũ cán bộ ở Quân khu 9 nâng cao phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới. Đồng thời, quá trình đó cũng đặt ra yêu cầu, nội dung, biện pháp để nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh của cán bộ, đảng viên ở Quân khu 9. Do đó, quá trình bồi dưỡng phải bảo đảm tính đảng, tính chiến đấu, tính khoa học; thực hiện đồng bộ, toàn diện, thống nhất, có trọng tâm, trọng điểm, gắn với từng đối tượng cụ thể.

Thứ hai, bồi dưỡng tư duy Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 phải xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ chính trị, thực tiễn công tác quân sự, quốc phòng địa phương, chức trách, nhiệm vụ cán bộ chủ trì cấp chiến thuật. Quá trình bồi dưỡng phải thấm nhuần lời dạy của Hồ Chí Minh: “Đối với bất cứ vấn đề gì đều phải đặt câu hỏi “vì sao?”, đều phải suy nghĩ kỹ càng xem nó có hợp với thực tế không, có thật là đúng lý không, tuyệt đối không nên nhắm mắt tuân theo sách vở một cách xuôi chiều. Phải suy nghĩ chín chắn” [3, t.11, tr.98-99]. Bởi vì, “Phải biết rằng tình hình khách quan thay đổi hàng giờ hàng phút, một chủ trương của ta hôm nay đúng, hôm sau đã không hợp thời, nếu ta không tỉnh táo kiểm điểm những tư tưởng hành vi của ta để bỏ đi những cái quá thời, sai hỏng, nhất định ta sẽ không theo kịp tình thế, ta sẽ bị bỏ rơi” [3, t.4, tr.28].

Thứ ba, bồi dưỡng tư duy Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy các cấp. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc trong quá trình xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên và đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Do đó, cấp uỷ các cấp, đội ngũ chính uỷ, chính trị viên, người chỉ huy các cấp ở Quân khu phải lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chặt chẽ, khoa học, thống

nhất, sát đối tượng, sát thực tiễn, phải “giúp đỡ, kiểm soát, rút kinh nghiệm, trao đổi kinh nghiệm” [3, t.6, tr.249] để kịp thời phát hiện, nhân rộng những cách làm hay, có hiệu quả và khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn trong quá trình bồi dưỡng.

Thứ tư, phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 trong tự bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh. Đây là yêu cầu rất quan trọng, bảo đảm cho hoạt động bồi dưỡng được tiến hành thường xuyên, rộng khắp, phù hợp với thực tiễn và có chất lượng tốt. Đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 phải thấm nhuần lời dạy của Bác “phải ra sức suy nghĩ, tìm tòi, để tăng thêm sáng kiến của mình” [3, t.3, tr.333], quá trình công tác, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật “Phải nâng cao trình độ lý luận, gắn liền công tác lý luận với thực tiễn cách mạng; phải đi sát thực tế” [3, t.10, tr.324].

Bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 trong Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay là quá trình tác động biện chứng giữa hoạt động bồi dưỡng của cấp uỷ, chính uỷ, chính trị viên, người chỉ huy các cấp và quá trình tự bồi dưỡng của cán bộ cấp chiến thuật. Trên cơ sở nắm vững các yêu cầu trên, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, lực lượng đối với bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9. Các chủ thể, lực lượng trong Quân khu cần nhận thức đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của quá trình bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật là một nội dung, nhiệm vụ của công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; nội dung của đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Do đó, cần bồi dưỡng cách tư duy, cách suy nghĩ độc lập, không lệ thuộc, không bắt chước, không theo đuôi, không dập khuôn, máy móc, đi theo lối mòn. Bồi dưỡng cách làm chủ mọi suy nghĩ và hành động của mình, làm chủ trong việc phân tích, so sánh,

đối chiếu, xử lý thông tin... để rút ra những kết luận trung thực, đúng đắn. Đồng thời, bồi dưỡng tinh thần mạnh dạn, dám từ bỏ cái cũ không còn phù hợp với thực tiễn hoặc những cái cũ đã bị thực tiễn vượt qua; tiếp thu, chọn lọc những giá trị của cái cũ còn phù hợp với sự phát triển mới; nghiên cứu, vận dụng và đề xuất cách trả lời và giải quyết những vấn đề mới đang đặt ra, biết phát hiện những nhân tố mới, kiên quyết ủng hộ và tạo điều kiện cho những nhân tố ấy phát triển.

Hai là, xác định đúng nội dung, vận dụng sáng tạo các hình thức, biện pháp trong bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9. Chú trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận sát với đặc điểm, yêu cầu nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và đặc tính tâm lý, trình độ nhận thức, yêu cầu nhiệm vụ của cán bộ. Quá trình thực hiện cần bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, cân đối giữa nội dung, hình thức, biện pháp gắn với yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của từng đối tượng.

Thực hiện có hiệu quả việc phân cấp, phân quyền trong lãnh đạo, quản lý, chỉ huy đơn vị thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập và các nhiệm vụ khác của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật gắn với phát huy dân chủ ở cơ sở, nhất là dân chủ quân sự. Qua đó, bồi dưỡng, rèn luyện và phát huy tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật. Đồng thời, có cơ chế để khuyến khích và bảo vệ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung theo Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị; khơi dậy mạnh mẽ ý thức trách nhiệm, khát vọng cống hiến gắn với bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ theo tinh thần “7 dám”. Cấp uỷ, chính uỷ, chính trị viên các cấp cần chủ động tìm tòi biện pháp mới, cải tiến cách thức làm việc, sửa đổi kế hoạch, điều chỉnh nội dung, chương trình phù hợp, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, giữa trang bị lý luận, nâng cao năng lực thực tiễn và năng lực tư duy của cán bộ. Đồng thời, cần đấu tranh với mọi biểu hiện quan

liêu, giáo điều, máy móc, cơ hội, xét lại trong quá trình bồi dưỡng phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9.

Ba là, nâng cao năng lực tự học tập, tự bồi dưỡng phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9. Học tập phong cách tư duy Hồ Chí Minh là học tập cách tư duy, cách suy nghĩ độc lập, không phụ thuộc, bắt chước, rập khuôn để làm chủ suy nghĩ, làm chủ việc phân tích, so sánh, đối chiếu, xử lý thông tin... để rút ra những kết luận trung thực, đúng đắn và vận dụng vào thực tiễn công tác. Do đó, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu phải luôn có sự thống nhất giữa ý chí, tình cảm cách mạng và tri thức khoa học; khắc phục sự thiếu hụt về tri thức, cả tri thức về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn, cả lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và cả kinh nghiệm thực tiễn. Cần quán triệt lời dạy của Người “Phải nâng cao trình độ lý luận, gắn liền công tác lý luận với thực tiễn cách mạng; phải đi sát thực tế, phải liên hệ mật thiết với quần

chúng” [3, t.10, tr.314] và “Tự mình làm lấy, tự giác, tự động, tự chủ. Lao động, sáng tạo, quyết đoán. Mỗi ngày một mới” [3, t.3, tr.457].

4. Kết luận

Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tài sản vô giá của Đảng và Nhân dân ta, là ngọn đuốc soi đường để dân tộc Việt Nam vững bước tiến vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Phong cách Hồ Chí Minh được thể hiện trong mọi lĩnh vực cuộc sống và hoạt động của Người, tạo thành một chỉnh thể nhất quán, có giá trị khoa học, đạo đức và thẩm mỹ. Phong cách tư duy của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện tinh thần biện chứng duy vật, xuất phát từ thực tiễn để trở lại biến đổi thực tiễn. Bồi dưỡng phong cách tư duy Hồ Chí Minh cho cán bộ chủ chốt cấp chiến thuật ở Quân khu 9 hiện nay là quá trình biện chứng, mang tính sáng tạo, phù hợp với thực tiễn góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ của Quân khu có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

■ CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Tập thể: 341 Huân chương Quân công (Nhất, Nhì, Ba); 6.755 Huân chương Chiến công (Nhất, Nhì, Ba); 75 Huân chương Độc lập (Nhất, Nhì, Ba); 88 Huân chương Thành đồng Tổ quốc; 30 Huân chương Ấng-co; 91 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc (Nhất, Nhì, Ba); 01 Huân chương Lao động; 64 Cờ thi đua của Chính phủ; 286 Cờ thi đua của Bộ Quốc phòng...

Cá nhân: 1.909 Huân chương Độc lập (Nhất, Nhì, Ba); 228 Huân chương Quân công (Nhất, Nhì, Ba); 33.892 Huân chương Chiến công (Nhất, Nhì, Ba); 96.677 Huân, Huy chương kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ; 48.189 Huân, Huy chương Chiến sĩ giải phóng; 59.755 Huân chương Chiến công (Nhất, Nhì, Ba) trong làm nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia; 294 Huân chương Ấng-co; 12.129 Huân chương Bảo vệ Tổ quốc (Nhất, Nhì, Ba); hơn 14.000 Huân, Huy chương Quân kỳ quyết thắng; hơn 20.000 Huân, Huy chương Chiến sĩ vẻ vang (Nhất, Nhì, Ba); 06 Thầy thuốc Nhân dân; 67 Thầy thuốc ưu tú; 07 Nghệ sĩ ưu tú; 01 Nhà giáo ưu tú...).

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), *Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng (tài liệu dùng tại Đại hội Đảng bộ cấp xã, cấp tỉnh và tương đương)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đặng Xuân Kỳ (1996): “Phong cách tư duy Hồ Chí Minh”, *Thông tin lý luận*, số 12, tháng 12/1996, tr.3
3. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.2,3,4,5,6,10,11, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Trần Dân Tiên (2005): *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

ĐÓNG GÓP CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUÂN SỰ TRONG BẢO VỆ AN NINH TƯ TƯỞNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đào Văn Mạc *

Tóm tắt: Bài viết luận giải về những đóng góp của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay. Các đóng góp của đội ngũ trí thức này, bao gồm việc tham mưu cho Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định chính sách bảo vệ an ninh tư tưởng, nghiên cứu, giảng dạy, tuyên truyền lý luận, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Đồng thời trong bài viết, tác giả cũng đề cập đến một số hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đóng góp của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: trí thức, đội ngũ trí thức, trí thức quân sự, bảo vệ an ninh tư tưởng.

Nhận bài: 12/2/25; đưa vào quy trình biên tập 12/2/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Đặt vấn đề

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc. Ở nước khác như thế, ở Việt Nam càng như thế” [12; tr. 156]. Đảng và Nhà nước ta luôn xác định đội ngũ trí thức là nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, xây dựng và phát triển kinh tế, tạo nên sức mạnh của Việt Nam trên trường quốc tế. Đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự là lực lượng nòng cốt trong bảo vệ an ninh tư tưởng, đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, phòng chống suy thoái tư tưởng, chính trị và các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển

hóa”. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ trí thức này còn thiếu về số lượng và chất lượng chưa cao, thiếu chuyên gia đầu ngành. Để khắc phục, cần tăng cường đào tạo, phát triển đội ngũ và có cơ chế khuyến khích sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong lực lượng vũ trang.

Chính vì vậy, trong bài viết này, tác giả đề cập những đóng góp, phân tích những mặt còn hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần thúc đẩy những đóng góp của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự

Theo tác giả Nguyễn Văn Bạo thì “Trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự là đội ngũ những người lao động trí óc, có trình độ

học vấn cao (...), có tư duy độc lập, sáng tạo, có trách nhiệm cao đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trực tiếp phục vụ trong quân đội. Họ là những cán bộ nghiên cứu, giảng viên khoa học và xã hội nhân văn,... của quân đội [2].

Có thể thấy rằng, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự là một bộ phận của trí thức KHXH&NV Việt Nam; là những người lao động trí óc trong quân đội có lập trường tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống tốt, có nhiệm vụ nghiên cứu, truyền bá và làm giàu tri thức KHXH&NV trong lĩnh vực quân sự; là lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh tư tưởng, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

2.1.2. Bảo vệ an ninh tư tưởng

Bảo vệ an ninh tư tưởng là tổng thể các hoạt động có tổ chức của cả hệ thống chính trị và toàn dân, do lực lượng chuyên trách làm nòng cốt, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng; phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chống lại các quan điểm lạc hậu phản khoa học, phản động. Với tính cách là một trong những lực lượng chuyên trách, trí thức khoa học xã hội nhân văn quân sự có vai trò, trách nhiệm rất quan trọng trong bảo vệ an ninh tư tưởng hiện nay.

Nghị quyết số 35- NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII năm 2018 đã chỉ rõ: Nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, tức là bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Kế đó là bảo vệ cương lĩnh chính trị, chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, niềm tin của Nhân dân vào Đảng. Bảo vệ đường lối đổi mới, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; bảo vệ quan điểm giữ gìn lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững đường lối hòa bình, ổn định chính trị để xây dựng quốc gia hùng cường, thịnh vượng, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Vì sao chúng ta phải bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng? Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời dựa trên nền tảng tư tưởng Chủ nghĩa Mác - Lênin, chính Chủ nghĩa Mác -

Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng ta kể từ khi thành lập cho đến nay. Chỉ có chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mới thật sự là kim chỉ nam giúp nhân dân ta thực hiện được khát vọng hòa bình, độc lập dân tộc.

Chúng ta phải bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng còn vì xuất phát từ vị trí, vai trò, giá trị và ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng, và bảo vệ Tổ Quốc. Bảo vệ Đảng, chính là bảo vệ nền độc lập của dân tộc. Vì vậy, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cũng chính là bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Nhân dân ta.

Mặt khác, chúng ta phải bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng bởi vì, trong thời gian qua, các thế lực thù địch vẫn không ngừng chống phá Đảng ta. Chúng ra sức xuyên tạc, tấn công vào nền tảng tư tưởng của Đảng ta, nhằm làm giảm uy tín và sức mạnh của Đảng. Điều đó cho thấy việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa sống còn đối với bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

2.2. Những đóng góp của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng trong thời gian qua ở Việt Nam

2.2.1. *Đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đã có nhiều đóng góp trong tham mưu, tổng kết, đề xuất với Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương chủ trương, quyết sách lãnh đạo, chỉ đạo cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng lý luận hiện nay*

Cùng với sự phát triển, lớn mạnh không ngừng của Quân đội Nhân dân Việt Nam, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đã, đang có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nền tảng, an ninh tư tưởng của Đảng. Bảo vệ an ninh tư tưởng của Đảng thể hiện ở nhiều khía cạnh như:

Một là, đối với công tác tham mưu, KHXH&NV quân sự ngày càng thể hiện rõ và khẳng định mạnh mẽ vai trò trong việc tham

muờu cho lãnh đạo Đảng, Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách, pháp luật trên lĩnh vực tư tưởng và bảo vệ an ninh tư tưởng; nghiên cứu xây dựng hệ thống lý luận về bảo vệ an ninh tư tưởng; những biện pháp phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống các thế lực thù địch, các hành vi, hoạt động xâm hại, đe dọa đến an ninh tư tưởng; tích cực tham gia đấu tranh chống phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng.

Hai là, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân đội đã chủ động nghiên cứu, tham gia tổng kết, đánh giá, dự báo tình hình, đề xuất với Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng báo cáo Đảng, Nhà nước chủ trương, quyết sách lãnh đạo, chỉ đạo công tác đấu tranh chống các thế lực thù địch cơ hội, phản động, phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng và bảo đảm an ninh tư tưởng chính trị, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Trong đó đã tích cực đề xuất, tham gia xây dựng, sửa đổi hệ thống các văn bản pháp quy quan trọng nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về an ninh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng phù hợp với tình hình mới, làm cơ sở nền tảng để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng, như: Luật Báo chí (sửa đổi), Luật xuất bản, Luật an ninh mạng, Luật bảo vệ bí mật Nhà nước; một số nghị định của chính phủ như: Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP, ngày 15/7/2013 của Chính phủ về “Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng”. Tham mưu, đề xuất ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện sát với thực tiễn quân đội như: Kế hoạch số 457 của TCCT (19/3/2015) về đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa; phản bác những quan điểm sai trái, phản động và những thông tin xấu độc trên mạng internet trong Quân đội giai đoạn 2015 - 2020; Chỉ thị số 47 (08/01/2016) của Chủ nhiệm TCCT về tổ chức lực lượng đấu tranh chống quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị trên không gian mạng trong Quân đội; Chỉ thị số 823 (ngày 10/9/2017) của

Thường vụ Quân ủy Trung ương về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa trong Quân đội. Với mục tiêu là vô hiệu hóa các quan điểm, luận điệu tuyên truyền xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đả kích chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước do các thế lực thù địch tiến hành; nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về âm mưu, thủ đoạn chiến tranh tâm lý, phá hoại hệ tư tưởng của chúng, giúp mọi người hiểu rõ cái gọi là “các giá trị” dân chủ, nhân quyền của phương Tây.

Đặc biệt, đã tham mưu cho Đảng lãnh đạo thực hiện phòng, chống hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, ngăn chặn nguy cơ “cách mạng đường phố” ở Việt Nam. Từ đó, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đã tập trung nghiên cứu, tham mưu với Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng phối hợp, đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương ban hành các nghị quyết, chỉ thị như: Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”; Nghị quyết số 04-NQ/TW khóa XII về “Tăng cường chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”... Qua đó thể hiện rõ những quan điểm tư tưởng chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; bảo vệ vững chắc chính trị nội bộ của Đảng, góp phần giữ vững bảo vệ an toàn, ổn định và phát triển hệ tư tưởng của Đảng, dân tộc trong tình hình cách mạng mới.

Ba là, đóng góp trong công tác nghiên cứu, tham mưu chiến lược. Cùng với vai trò của các cơ quan chính trị, các học viện, nhà trường quân đội, các khoa lý luận, viện nghiên cứu về chính trị, KHXH&NV, cơ quan

báo chí, phát thanh, truyền hình quân đội... trong việc nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, Quân ủy Trung ương đã thành lập nhóm chuyên gia 35 gồm những trí thức tiêu biểu, chuyên gia đầu ngành về chính trị và KHXH&NV quân sự, có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu, tham mưu chiến lược, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo toàn quân thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng của Đảng trong quân đội, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, giữ vững trận địa tư tưởng trong mọi tình huống. Hàng năm, có hàng trăm các đề tài khoa học, sáng kiến, giáo trình, tài liệu được nghiên cứu, nghiệm thu với kết quả cao cả về mặt lý luận và thực tiễn ở các cấp độ khác nhau.

2.2.2. Đóng góp vào xây dựng, củng cố nền tảng tư tưởng của Đảng trong Quân đội góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc

Đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đóng góp tích cực vào xây dựng, phát triển, củng cố vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị. Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và các văn kiện của Đảng ta đã nhất quán khẳng định: Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Thông qua những nghiên cứu của mình, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đã luận giải, cụ thể hóa những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và chỉ rõ những vấn đề cần bổ sung và phát triển cho phù hợp với thay đổi của tình hình thực tiễn hiện nay; Ngoài ra, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đóng góp tích cực trong việc khẳng định địa vị chủ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống chính trị - tinh thần ở Việt Nam thông qua việc phối hợp với các cơ quan thông tin, tuyên truyền vạch trần âm mưu, thủ đoạn thúc đẩy chiến tranh tâm lý của các thế lực thù địch. Cụ thể, trong công tác trinh sát, nắm tình hình đã phát hiện, tham mưu, kiến nghị xử lý nhiều trường hợp phóng viên, biên tập viên đưa tin, bài có nội dung nhạy

cảm, sai sự thật, không chấp hành định hướng tuyên truyền, tác động xấu đến dư luận xã hội. Phát hiện, ngăn chặn những ấn phẩm có nội dung phức tạp, phản động có nội dung xuyên tạc, chống Đảng, Nhà nước; kiến nghị các nhà xuất bản thận trọng trong tiếp nhận, xuất bản các bản thảo, ấn phẩm có nội dung nhạy cảm, phức tạp. Kiến nghị Bộ Thông tin và truyền thông yêu cầu các nhà mạng xử lý nhiều trang thông tin và những thông tin xấu độc, tài khoản mạo danh... Tham mưu tổ chức phối hợp các lực lượng, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả hoạt động tuyên truyền phá hoại tư tưởng... Đồng thời, đội ngũ trí thức XH&NV còn tham mưu, phối hợp với các cơ quan chức năng đổi mới nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục sâu rộng trong các ngành, các cấp, các tổ chức, đoàn thể quần chúng, các tầng lớp nhân dân về giá trị thời đại của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; về tương lai của CNXH trên phạm vi toàn thế giới.

2.2.3. Đóng góp vào cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng, từng bước làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ

Đội ngũ trí thức KHXH&N đã tham gia trực tiếp vào đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ trận địa tư tưởng của Đảng trong Quân đội bằng cách nghiên cứu lý luận, xây dựng luận cứ khoa học, biên soạn các bài giảng trực tiếp về đấu tranh tư tưởng - lý luận. Đồng thời, bằng báo chí, truyền thanh, truyền hình tuyên truyền các nội dung bảo vệ an ninh tư tưởng, thể hiện rõ nét trong việc tất cả các cơ quan báo, đài, tạp chí Quân đội đều mở chuyên mục phòng, chống “diễn biến hòa bình”, và phòng chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, trực tiếp đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, khẳng định địa vị chủ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống chính trị - tinh thần ở Việt Nam. Ngoài ra, đội ngũ còn tích cực đấu tranh trong

lĩnh vực văn học nghệ thuật, tiến hành tuyên truyền về xây dựng Đảng, giữ vững an ninh quốc gia, an toàn dân tộc, thông qua hệ thống các tác phẩm văn học nghệ thuật, kịch, phim tài liệu,... được sân khấu hóa cũng góp phần khẳng định địa vị chủ đạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống chính trị - tinh thần và vạch trần những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, định hướng nhận thức chính trị, tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

2.2.4. Đóng góp quan trọng trong tham mưu, đưa ra các giải pháp đấu tranh, ngăn chặn các nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trong đó có đe dọa, xâm hại đến an ninh tư tưởng

Thông qua tổ chức sơ kết, tổng kết các văn bản chỉ đạo của Đảng, văn bản pháp luật Nhà nước, Quân đội, đã kịp thời đánh giá tình hình, kết quả công tác liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ an ninh trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, đề xuất những giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ an ninh tư tưởng. Nổi bật là tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện Đề án “Quân đội phòng, chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa trong tình hình mới”.... Theo đó, sau 5 năm thực hiện Nghị quyết, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, Tổng Cục Chính trị, Ban Chỉ đạo 35 các cấp và cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị trong toàn quân đã thường xuyên quan tâm, lãnh đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, sát với tình hình thực tiễn cơ quan, đơn vị. Ban Chỉ đạo 35 và lực lượng 47 các cơ quan, đơn vị trong toàn quân hoạt động hiệu quả, đúng chức năng, nhiệm vụ, chủ động tham mưu, kiện toàn tổ chức, lực lượng, xây dựng thể trận, tổ chức đấu tranh với nội dung, biện pháp, cách làm sáng tạo; nhiều chuyên trang, chuyên mục, trang, nhóm, tài khoản mạng xã hội hoạt động hiệu quả góp phần giữ vững sự ổn định về chính trị, tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ và định hướng dư luận xã hội. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong và ngoài quân đội tạo sức mạnh tổng hợp trong thực hiện nhiệm vụ, chất lượng, hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các

quan điểm sai trái, thù địch trong Quân đội được nâng cao, khẳng định được vị trí, vai trò nòng cốt, gương mẫu đi đầu của Quân đội, được Ban Chỉ đạo 35 Trung ương và các ban, bộ, ngành đánh giá cao.

Thông qua việc đánh giá những kết quả đạt được đã đề ra được những giải pháp quan trọng trong việc cần tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 35 và các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Đảng, Quân ủy Trung ương. Đồng thời, đội ngũ trí thức KHXX&NV quân sự đã tích cực nghiên cứu khoa học, đánh giá, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về bảo vệ an ninh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng, từ đó đề xuất các giải pháp phòng, chống địch phá hoại tư tưởng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ an ninh tư tưởng trong tình hình mới.

2.2.5. Đóng góp vào nghiên cứu, làm rõ cơ sở khoa học của việc kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; xây dựng các luận cứ trong phản biện xã hội, định hướng hệ giá trị, định hướng tuyên truyền phản bác các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch

Đội ngũ trí thức KHXX&NV quân sự đã có nhiều nghiên cứu, nắm chắc bản chất, giá trị của các trào lưu tư tưởng trong lịch sử nhân loại, từ đó tham chiếu, so sánh và rút ra kết luận khách quan, đúng đắn về thế giới quan, phương pháp luận, tính khoa học, tính thực tiễn, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin; triệt để vận dụng đúng hệ thống lý luận khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phương pháp biện chứng duy vật để luận giải nguồn gốc, quy luật, các quy trình vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy; từ đó giúp chúng ta nhận thức được những phát minh, thành tựu khoa học mà nhân loại đã đạt được; nhận thức rõ những luận điệu xuyên tạc, bịa đặt, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời đội ngũ trí thức KHXX&NV quân sự tích cực vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật vào nghiên

cứu xã hội; điều này giúp họ nhận thức rõ hơn hệ thống quy luật vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên; đó chính là cơ sở để đội ngũ này tiếp tục kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào thực tiễn cách mạng ở Việt Nam.

2.3. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong phát huy vai trò của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng

Bên cạnh những thành tích mà đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự đã đóng góp vào công tác bảo vệ an ninh tư tưởng thời gian qua, vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập về khả năng sáng tạo và trình độ, năng lực nghiên cứu phát hiện những vấn đề mới nguyên nhân của những hạn chế là:

Một là, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự còn thiếu về số lượng, chất lượng. Thiếu các chuyên gia đầu ngành giỏi, vượt trội trong phân biện, tham mưu, đề xuất và có chính kiến về những vấn đề quan trọng trong bảo vệ an ninh tư tưởng.

Hai là, một bộ phận trí thức KHXH&NV quân sự chưa có ý thức vươn lên, cống hiến, phát huy trí tuệ của bản thân trong thực hiện nhiệm vụ. Chưa thật sự tâm huyết, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học, đánh giá tổng kết thực tiễn; chưa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức chuyên môn. Cụ thể, đại đa số đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự hiện nay có trình độ ngoại ngữ, tin học yếu, mặc dù đây là hai lĩnh vực rất cần cho nhiệm vụ xây dựng quân đội tiến lên chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Một bộ phận đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự còn có biểu hiện tự mãn với những thành tích ban đầu, chưa có ý thức học hỏi, vươn lên để tiếp tục tự khẳng định mình; chưa thật sự tâm huyết, có trách nhiệm với nghề và nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng; chưa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, nên chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng; thậm chí,

có nhiều trí thức KHXH&NV quân sự có biểu hiện đặt lợi ích cá nhân và tham vọng quyền lực lên trên nhiệm vụ chuyên môn, dễ nảy sinh tâm lý tiêu cực khi không được bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo, chỉ huy trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng.

Ba là, một số cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị trong toàn quân chưa coi trọng đúng mức việc xây dựng đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự thực sự có chất lượng, vững mạnh cả về trình độ, năng lực, bản lĩnh, ý thức, trách nhiệm trong bảo vệ an ninh tư tưởng. Điều này được thể hiện rõ trong việc còn ít cử cán bộ đi đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, chưa thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên đề về đấu tranh tư tưởng. Chưa tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, và cung cấp thông tin kịp thời về các vấn đề đấu tranh tư tưởng. Đồng thời, chưa tạo điều kiện để trí thức có thể phát huy sáng kiến, đóng góp ý kiến, và tham gia các hoạt động đấu tranh tư tưởng một cách hiệu quả.

Bốn là, công tác bố trí, sử dụng đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự còn chưa hợp lý và hiệu quả. Việc bố trí, sử dụng đội ngũ này nhất là những người có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thực tiễn và am hiểu lĩnh vực an ninh tư tưởng chưa thật sự hợp lý; chế độ, chính sách cho đội ngũ này chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, chưa tạo được động lực để huy động đội ngũ này cống hiến, lao động sáng tạo và thu hút nhân tài vào công tác bảo vệ an ninh tư tưởng. Thêm vào đó, công tác quy hoạch, bổ nhiệm lãnh đạo, chỉ huy chưa thật sự công tâm, khách quan, cấp ủy, lãnh đạo ở các đơn vị chưa thật sự quan tâm đến đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự có trình độ, năng lực.

2.4. Một số đề xuất nhằm nâng cao vai trò của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, cần phải có những chủ trương, chính sách đãi ngộ phù hợp để phát huy vai trò

của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay. Đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự chính là lực lượng nòng cốt và tiên phong trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Để họ phát huy được năng lực của mình, cần phải có những chính sách khuyến khích, động viên kịp thời những đóng góp của họ. Bản thân những trí thức KHXH&NV sẽ yên tâm công tác, cống hiến và phát huy tốt hơn năng lực, trách nhiệm trong công tác nếu đời sống của họ được đảm bảo. Vì vậy, trong thời gian tới các cấp lãnh đạo cần tham mưu, đề xuất lên cấp trên những chính sách ưu tiên, đãi ngộ phù hợp với trách nhiệm và đóng góp của trí thức KHXH&NV.

Thứ hai, các cấp ủy Đảng của các cơ quan, đơn vị cần tập trung giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng nhân cách, tinh thần và dũng khí chiến đấu cho đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự

Giáo dục lý luận chính trị đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đây là hoạt động truyền thụ, bồi dưỡng kiến thức, lý luận về chính trị, pháp luật, đạo đức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, góp phần nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, từ đó xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao sức chiến đấu của Đảng, hoàn thành thắng lợi sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để đội ngũ trí thức KHXH&NV thực hiện tốt nhiệm vụ, việc chú trọng đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng sẽ giúp đội ngũ trí thức KHXH&NV nhận thức rõ trách nhiệm nặng nề là làm tròn bốn phận đối với quân đội, đất nước, dân tộc; phát huy những phẩm chất tốt đẹp như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, tính nhân văn, đạo đức, lối sống theo truyền thống dân tộc, quân đội.

Thứ ba, chăm lo, đào tạo, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và tạo môi trường phát triển cho đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng. Cần phải đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi

dưỡng cả về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp nhằm tạo ra đội ngũ trí thức KHXH&NV có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có phương pháp tư duy khoa học, sắc sảo về lý luận và nhạy bén với những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh. Bên cạnh đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức cần đi đôi với những chế độ đãi ngộ, chính sách đối với đội ngũ trí thức KHXH&NV như chế độ tiền lương, thưởng nhằm tạo điều kiện để họ khẳng định mình, phấn đấu vươn lên trong công tác.

Thứ tư, đổi mới, kiện toàn cơ quan chỉ đạo, lực lượng chuyên trách trong bảo vệ an ninh tư tưởng

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, lâu dài trong quá trình phát triển của Đảng, vì thế đội ngũ cán bộ làm công tác này cần phải được quan tâm, bổ sung, tăng cường, làm việc theo chế độ chuyên trách. Với yêu cầu, nhiệm vụ của tình hình mới, đội ngũ cán bộ làm công tác này đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Tuy nhiên, có thể thấy đội ngũ trí thức KHXH&NV làm công tác này hiện nay còn mỏng, thiếu và chưa đồng bộ. Vì vậy, trong thời gian tới cần phải tiếp tục kiện toàn đội ngũ này. Đồng thời tiếp tục đổi mới, kiện toàn Ban chỉ đạo 35 và các cấp, hệ thống lực lượng 47 của toàn quân ...; tập hợp đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự, tập trung nguồn lực để đề xuất, tham mưu cho Đảng, Nhà nước, Quân đội những vấn đề quan trọng về đường lối, chủ trương, chính sách thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó chú trọng nhiệm vụ bảo vệ an ninh tư tưởng.

3. Kết luận

Như vậy, đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự có vị trí, vai trò rất quan trọng, là một trong những lực lượng nòng cốt, góp phần trực tiếp

nâng cao chất lượng, hiệu quả của cuộc đấu tranh, bảo vệ an ninh tư tưởng hiện nay.

Trong những năm qua, vai trò của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng đã khơi dậy và phát huy tích cực; là lực lượng đã có những đóng góp quan trọng, thiết thực vào cuộc đấu tranh tư tưởng, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân giữ vững sự ổn định, an toàn về chính trị tư tưởng, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; vận dụng sáng tạo và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng trong từng giai đoạn cách mạng. Tuy nhiên, những đóng góp của đội ngũ trí

thức KHXH&NV quân sự trong đấu tranh, bảo vệ an ninh tư tưởng vẫn còn những hạn chế; vai trò, tiềm năng và thế mạnh thực tế của họ vẫn chưa được khơi dậy và phát huy một cách tương xứng.

Những hạn chế, yếu kém trong tham gia đấu tranh, bảo vệ an ninh tư tưởng của đội ngũ này hiện nay do cả những nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, trong đó nguyên nhân khách quan là quan trọng, nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Để khắc phục các yếu kém này và nâng cao hiệu quả đóng góp của đội ngũ trí thức KHXH&NV quân sự trong bảo vệ an ninh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay, cần có một số giải pháp cơ bản như đã nêu.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Đình Bắc (2014), "Phát huy vai trò của đội ngũ giảng viên ở Học viện Chính trị trong đấu tranh tư tưởng, lý luận hiện nay", *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Học viện*, Hà Nội.
2. Trần Văn Bạo, "Đào tạo sử dụng hiệu quả đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn quân sự" (<https://www.qdnd.vn/quoc-phong-an-ninh/xay-dung-quan-doi/dao-cao-va-su-dung-hieu-qua-doi-ngu-tri-thuc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-quan-su-426722>).
3. Bộ Chính trị (2018), Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về "Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới".
4. Lê Văn Dũng (2008), "Phát huy vai trò lực lượng trí thức quân đội trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, số 24, Hà Nội.
5. Nguyễn Bá Dương (2010), *Phòng, chống "diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực chính trị và vấn đề bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia, tr.81.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 27 - NQ/TU, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X: "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*.
8. Phạm Thanh Giang (2015), *Phát triển nguồn lực giảng viên KHXH&NV chất lượng cao trong các học viện quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Hà Nội.
9. Trần Việt Hưng (2016), *Xây dựng đội ngũ trí thức Mác - Lênin trong các nhà trường quân đội nhân dân Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ triết học, Hà Nội.
10. Nguyễn Mạnh Hương (2010), "Trí thức quân đội với cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận trong tình hình mới", *Tạp chí Giáo dục lý luận Chính trị quân sự*, số 2, tr.22-24.
11. Phan Thanh Khôi (2003), *Phát huy vai trò của nguồn lực trí thức KHXH&NV trong Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 1, Nxb CTQG, Hà Nội. 2011, tr.509.
13. Nguyễn Đình Minh (2003), *Phát huy vai trò nguồn lực trí thức khoa học xã hội nhân văn trong Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Hà Nội.
14. Nguyễn Đình Minh (2008), *Nguồn lực trí thức KHXH&NV trong Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.

XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

**VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

TS. Nguyễn Thị Thu Hương *

Tóm tắt: Văn hóa truyền thống là tài sản quý báu, đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam hội nhập quốc tế chủ động và hiệu quả. Việc bảo tồn và phát huy những giá trị này không chỉ khẳng định bản sắc dân tộc mà còn tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, văn hóa truyền thống đối mặt với thách thức từ sự du nhập mạnh mẽ của văn hóa ngoại lai. Vì vậy, nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, chú trọng giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa. Bài viết này phân tích vai trò quan trọng của văn hóa truyền thống trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: văn hóa truyền thống, giá trị văn hóa truyền thống, hội nhập

Nhận bài: 12/11/2024; đưa vào quy trình biên tập 12/11/2014; duyệt đăng 25/7/2025.

1. Mở đầu

Mỗi con người phải biết quá khứ của mình, mỗi dân tộc phải biết lịch sử của mình. Một dân tộc mà đánh mất quá khứ thì cũng là đánh mất chính bản thân mình. Các giá trị văn hóa truyền thống là tài sản vô giá của dân tộc. Nó là dòng chảy liên tục, nảy sinh, tồn tại, phát triển trong suốt quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước của cha ông. Đây là cơ chế tích lũy, lưu truyền, chắt lọc chuyển giao tiếp nối từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ đời này sang đời khác, từ hình thái kinh tế - xã hội này, sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, khi mà ranh giới giữa các quốc gia bị lu mờ, không gian kinh tế được mở rộng thì giao lưu văn hóa trở thành một hiện tượng tất yếu, tạo điều kiện cho người dân thụ hưởng tốt hơn những thành tựu văn hóa chung của nhân loại. Sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, mạng internet đã mở ra cơ hội để người dân ở các quốc gia có thể hiểu và tiếp cận với những nền văn hóa, lối sống, phong tục tập quán, đời

sống văn hóa vật chất, tinh thần của nhau. Từ đó có thể chia sẻ, hợp tác, mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa của các nước, làm phong phú kho tàng văn hóa dân tộc cũng như quảng bá văn hóa truyền thống với bạn bè thế giới. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng tồn tại không ít những thách thức, mà trước hết đó là nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam hiện nay là những giá trị tốt đẹp, tiêu biểu cho nền văn hóa, tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Nó là nền tảng vững chắc, điểm tựa cho dân tộc trên đường phát triển cùng nhân loại. Các giá trị đó kết tinh lại trong quan niệm, tư tưởng, triết lý, đạo đức và cách ứng xử, phản ánh diện mạo tinh thần, tâm hồn và tình cảm của cả dân tộc, nó có trong các sản phẩm vật thể và phi vật thể của văn hóa.

Nghị quyết số 09 – NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VII về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay nêu rõ “Những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của dân tộc

Việt Nam là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí cộng đồng sâu sắc, đạo lý “thương người như thể thương thân”, đức tính cần cù, vượt khó, sáng tạo trong lao động... đó là nền tảng và sức mạnh tinh thần to lớn để nhân dân ta xây dựng một xã hội phát triển, tiến bộ công bằng và nhân ái” [1].

Văn hóa truyền thống có vai trò quan trọng nhằm bảo vệ bản sắc dân tộc trước sự tác động của các nền văn hóa ngoại lai, tránh hiện tượng “hòa tan” trong quá trình giao lưu và tiếp nhận các giá trị mới. Vì vậy, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống là rất cần thiết để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

2. Những giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng của Việt Nam

Văn hóa truyền thống là kho tàng di sản vô giá của một dân tộc, là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của xã hội. Ở Việt Nam, giá trị văn hóa truyền thống thể hiện qua nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng có thể khái quát thành một số giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng nhất như sau:

Một là, lòng yêu nước, tự hào, tự tôn, ý chí tự cường dân tộc.

Việt Nam có một lịch sử lâu đời về đấu tranh giành độc lập và bảo vệ chủ quyền dân tộc. Chính những cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của ngoại bang đã hun đúc nên lòng yêu nước sâu sắc trong từng thế hệ người Việt. Lòng tự hào dân tộc được xây dựng từ các truyền thống anh hùng, những chiến công lịch sử và nền văn hóa độc đáo. Trong quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước, giá trị văn hóa truyền thống của người Việt thì yêu nước là “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị”, là động lực tinh thần lớn nhất thúc đẩy đời sống dân tộc, đồng thời là bậc thang cao nhất trong hệ thống các giá trị đạo đức của dân tộc [2]. Đây là yếu tố không thể thiếu trong việc giáo dục tinh thần dân tộc cho các

thế hệ trẻ, giúp họ nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa của đất nước.

Hai là, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng

Tinh thần đoàn kết là một trong những giá trị cốt lõi trong văn hóa truyền thống của người Việt. Lịch sử Việt Nam đã chứng kiến nhiều cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước, và chính trong những thời khắc khó khăn đó, tinh thần đoàn kết giữa các thành viên trong cộng đồng càng được củng cố mạnh mẽ. Đây là yếu tố giúp người Việt cùng nhau vượt qua thử thách, hỗ trợ lẫn nhau trong đời sống hàng ngày và trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh. Tinh thần đoàn kết không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình mà còn lan tỏa đến cấp độ làng xã, quốc gia, tạo nên sự đồng thuận và sức mạnh nội tại của dân tộc.

Ba là, tôn trọng gia đình và mối quan hệ xã hội

Gia đình luôn được coi là nền tảng của xã hội Việt Nam. Truyền thống gia đình trong văn hóa Việt nhấn mạnh sự tôn trọng giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là kính trọng người lớn tuổi - “kính lão đắc thọ”. Đạo lý gia đình người Việt đề cao lòng hiếu thảo với cha mẹ, kính trên nhường dưới với những người thân ruột thịt. Trong các mối quan hệ xã hội, người Việt coi trọng nguyên tắc tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau và ứng xử một cách nhã nhặn, lịch sự.

Bốn là, tinh thần hiếu học và truyền thống tôn sư trọng đạo

Việt Nam có một truyền thống lâu đời về việc tôn trọng người thầy và đề cao việc học hành. Quan niệm “tôn sư trọng đạo” đã trở thành một giá trị đạo đức căn bản, trong đó người thầy không chỉ là người truyền dạy kiến thức mà còn là người dẫn đường trong cuộc sống. Tinh thần hiếu học là một giá trị không thể thiếu trong văn hóa Việt, thúc đẩy thế hệ trẻ nỗ lực học tập để phát triển bản thân và góp phần xây dựng đất nước. Chính truyền thống này đã giúp Việt Nam đạt được

nhiều thành tựu về giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

Năm là, lao động cần cù, sáng tạo

Người Việt từ xưa đến nay luôn có đức tính cần cù, chịu khó trong lao động. Dù trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt hay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, người Việt vẫn kiên trì làm việc để cải thiện cuộc sống. Từ nông nghiệp lúa nước đến các ngành nghề thủ công truyền thống, tinh thần lao động chăm chỉ luôn được đề cao. Điều này thể hiện qua các nghề thủ công tinh xảo như dệt lụa, làm gốm, chạm khắc gỗ, đòi hỏi sự tỉ mỉ và kiên nhẫn trong từng công đoạn. Ngoài sự cần cù, người Việt còn nổi bật với khả năng thích ứng nhanh và sáng tạo trong công việc. Đối diện với khó khăn, người Việt thường tìm ra cách giải quyết linh hoạt, từ cải tiến nông cụ trong sản xuất nông nghiệp đến việc áp dụng công nghệ vào các ngành công nghiệp hiện đại. Trong thời kỳ hội nhập, tinh thần cần cù và sáng tạo tiếp tục là lợi thế của người Việt. Nhờ đức tính này, Việt Nam thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài, phát triển mạnh trong lĩnh vực sản xuất và công nghệ. Tinh thần lao động cần cù, sáng tạo không chỉ là giá trị truyền thống mà còn là động lực quan trọng giúp Việt Nam phát triển trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Sáu là, tín ngưỡng, tôn giáo phong phú

Tín ngưỡng và tôn giáo không chỉ là yếu tố tâm linh mà còn góp phần hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam, tạo nên sự hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng quan trọng, thể hiện lòng biết ơn và sự gắn kết giữa các thế hệ trong gia đình. Người Việt tin rằng tổ tiên vẫn dõi theo và phù hộ cho con cháu, vì vậy mỗi gia đình đều có bàn thờ tổ tiên, đặc biệt là vào các dịp giỗ, Tết. Bên cạnh thờ cúng tổ tiên, người Việt còn thờ các vị thần gắn liền với đời sống như Thánh Gióng, Sơn Tinh, Chử Đồng Tử, Mẫu Liễu Hạnh. Các tín ngưỡng dân gian này phản ánh niềm tin vào sự bảo trợ của các thế lực siêu nhiên.

Trong các tôn giáo du nhập vào Việt Nam, Phật giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến đời sống văn hóa, đạo đức của người Việt. Nhiều ngôi chùa lớn như chùa Một Cột, chùa Hương, chùa Bái Đính không chỉ là nơi thờ phụng mà còn là biểu tượng văn hóa. Nho giáo, du nhập từ Trung Quốc, đề cao các giá trị đạo đức như trung hiếu, lễ nghĩa, liêm sỉ, góp phần định hình quan niệm về gia đình và xã hội ở Việt Nam. Tinh thần “tôn sư trọng đạo” cũng xuất phát từ tư tưởng Nho giáo. Đạo giáo (Lão giáo) ảnh hưởng đến nhiều phong tục, đặc biệt là các nghi thức trừ tà, cúng sao giải hạn, và niềm tin về sự trường sinh bất tử. Sự phong phú về tín ngưỡng và tôn giáo giúp Việt Nam có một nền văn hóa đa dạng và cởi mở. Trong thời kỳ hội nhập, các giá trị này vẫn được bảo tồn, đồng thời thích nghi với xu hướng phát triển của xã hội hiện đại.

Bảy là, nghệ thuật và ẩm thực truyền thống

Việt Nam có nhiều loại hình nghệ thuật dân gian đặc sắc, phản ánh đời sống tinh thần phong phú của người dân qua các thời kỳ lịch sử, như: hát chèo, quan họ, ca trù, tuồng, cải lương,... Hát chèo là loại hình sân khấu dân gian phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ, mang nội dung trào phúng, phản ánh đời sống và đạo lý con người. Quan họ là loại hình dân ca trữ tình của vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh - Bắc Giang), nổi tiếng với lối hát đối đáp giao duyên. Ca trù là nghệ thuật hát thính phòng mang tính bác học, kết hợp giữa hát, đàn đáy và trống chầu, từng được sử dụng trong cung đình và các cuộc thi tài của giới trí thức. Tuồng, cải lương là nghệ thuật sân khấu truyền thống phát triển mạnh ở miền Trung và Nam Bộ, thường có nội dung ca ngợi anh hùng, đạo lý làm người. Những loại hình này không chỉ là di sản văn hóa mà còn góp phần xây dựng bản sắc dân tộc, được UNESCO công nhận và bảo tồn.

Mặt khác, ẩm thực Việt Nam cũng rất nổi tiếng với sự tinh tế, cân bằng giữa các hương vị chua, cay, mặn, ngọt và sử dụng nguyên liệu tươi ngon, kết hợp với nhiều loại rau

thơm. Một số món ăn nổi tiếng như: Phở, nem rán (chả giò), bún chả, bún bò Huế, cơm tấm,... Ẩm thực Việt Nam ngày càng được quảng bá rộng rãi trên thế giới, trở thành niềm tự hào dân tộc, thu hút sự quan tâm của du khách quốc tế. Nghệ thuật dân gian và ẩm thực không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa mà còn góp phần đưa hình ảnh Việt Nam ra thế giới, tạo nên sức mạnh mềm trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tám là, trang phục truyền thống

Áo dài là trang phục truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc, thể hiện sự duyên dáng và thanh lịch của người Việt. Đối với nữ giới, áo dài có thiết kế ôm sát, tôn lên nét đẹp mềm mại, tinh tế, thường được mặc trong các dịp quan trọng như lễ hội, đám cưới, hội nghị. Đối với nam giới, áo dài có kiểu dáng rộng hơn, kết hợp với khăn đóng, thường được mặc trong các sự kiện trang trọng hoặc nghi lễ truyền thống. Áo dài có sự biến đổi qua thời gian, từ áo dài tứ thân, áo dài ngũ thân đến áo dài hiện đại, phản ánh sự phát triển của xã hội. Ngày nay, trang phục truyền thống không chỉ được sử dụng trong các dịp lễ mà còn được cách tân để phù hợp với đời sống hiện đại. Áo dài đã trở thành biểu tượng văn hóa của người Việt được quảng bá trên thế giới. Trang phục truyền thống Việt Nam không chỉ thể hiện bản sắc dân tộc mà còn phản ánh sự tinh tế trong văn hóa mặc của người Việt. Trong thời kỳ hội nhập, những giá trị này tiếp tục được bảo tồn và phát huy, góp phần nâng cao hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế.

3. Vai trò của văn hóa truyền thống trong hội nhập quốc tế

Thứ nhất, văn hóa truyền thống giúp bảo tồn và duy trì bản sắc dân tộc, tạo ra sự gắn kết cộng đồng

Văn hóa truyền thống đóng vai trò quan trọng trong việc giúp Việt Nam duy trì bản sắc dân tộc trong bối cảnh giao lưu văn hóa

quốc tế. Khi giao lưu văn hóa giữa các quốc gia ngày càng mở rộng, việc giữ gìn các giá trị cốt lõi của văn hóa truyền thống giúp Việt Nam duy trì được sự khác biệt và không bị hòa tan bởi các luồng văn hóa ngoại lai. Chẳng hạn, ẩm thực Việt Nam với những món ăn đặc trưng như phở và bánh mì đã giữ nguyên bản sắc ngay cả khi được phổ biến trên toàn cầu. Điều này không chỉ tạo ra niềm tự hào cho người dân mà còn khẳng định vị thế văn hóa của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Những giá trị văn hóa sâu sắc này giúp người Việt Nam nhận thức rõ hơn về nguồn cội và văn hóa của dân tộc mình, từ đó hình thành lòng tự hào dân tộc sâu sắc, tạo sự gắn kết cộng đồng. Trong hội nhập quốc tế, những giá trị văn hóa truyền thống giúp cộng đồng giữ vững được bản sắc riêng, là nền tảng vững chắc để vượt qua những thách thức của quá trình toàn cầu hóa, tránh bị hòa tan trong dòng chảy văn hóa đa dạng của nhân loại.

Thứ hai, văn hóa truyền thống giúp nâng cao hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế

Văn hóa truyền thống không chỉ là một phần của bản sắc dân tộc, mà còn là công cụ mạnh mẽ để xây dựng hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế. Những nét văn hóa đặc trưng như các lễ hội truyền thống đã và đang góp phần thu hút sự chú ý của du khách quốc tế và truyền thông toàn cầu. Các sự kiện này không chỉ giới thiệu một Việt Nam giàu bản sắc và lịch sử mà còn quảng bá về vẻ đẹp thiên nhiên và sự thân thiện của người dân, qua đó tạo ấn tượng tích cực và lâu dài trong mắt bạn bè thế giới.

Việc quảng bá văn hóa truyền thống được thực hiện dưới nhiều hình thức và phương thức đa dạng, phong phú như: Tuần lễ văn hóa Việt Nam, Lễ hội Văn hóa - Du lịch Việt Nam, các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, di sản văn hóa, mỹ thuật, triển lãm, các môn thể thao dân tộc; tổ chức và tham gia các liên hoan văn hóa quốc tế và khu vực; tôn vinh danh nhân, anh hùng dân tộc Việt

Nam... Ngoài ra còn đẩy mạnh truyền thông, quảng bá văn hóa truyền thống Việt Nam trên các phương tiện thông tin đại chúng, các nền tảng số, mạng xã hội...

Thứ ba, văn hóa truyền thống là nguồn sức mạnh nội sinh, góp phần phát triển kinh tế xã hội

Giá trị văn hóa truyền thống không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là nguồn sức mạnh nội sinh giúp Việt Nam vượt qua những khó khăn và thử thách trong quá trình phát triển. Những giá trị như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, sự cần cù, kiên nhẫn đã trở thành động lực giúp đất nước và con người Việt Nam luôn vươn lên, dù đối mặt với nhiều thách thức. Điều này tạo nên niềm tự hào dân tộc và ý chí phát triển mạnh mẽ trong quá trình hội nhập với thế giới.

Bên cạnh đó, văn hóa truyền thống trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch, thu hút du khách quốc tế và tạo ra nhiều giá trị kinh tế xã hội. Các sản phẩm du lịch văn hóa, như tour du lịch làng nghề hay các di tích lịch sử, đã góp phần không nhỏ vào nền kinh tế đất nước. Ví dụ, làng nghề gốm Bát Tràng và lụa Vạn Phúc không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn được nhiều du khách quốc tế biết đến. Những sản phẩm này không chỉ mang lại nguồn lợi kinh tế cho người dân và địa phương mà còn giúp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, xây dựng thương hiệu điểm đến Việt Nam “an toàn, thân thiện, đặc sắc” trong bản đồ du lịch toàn cầu.

Việt Nam có rất nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch văn hóa, bởi chúng ta sở hữu một kho tàng di sản văn hóa đồ sộ với: 15 di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại; hơn 41.000 di tích, thắng cảnh, trong đó có hơn 4.000 di tích được xếp hạng cấp quốc gia; 33 vườn quốc gia; 117 bảo tàng; gần 8.000 lễ hội; âm nhạc dân gian lâu đời và vô cùng đặc sắc... [6]. Vì vậy, đẩy mạnh du lịch văn hóa là giải pháp nòng cốt, trọng tâm góp

phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Thứ tư, văn hóa truyền thống là cầu nối giao lưu văn hóa quốc tế

Văn hóa truyền thống là cầu nối để Việt Nam xây dựng mối quan hệ quốc tế thông qua việc tăng cường giao lưu văn hóa. Những chương trình giao lưu văn hóa, triển lãm nghệ thuật giữa Việt Nam và các nước giúp nâng cao sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác trên các lĩnh vực khác. Thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa truyền thống, chúng ta thúc đẩy quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Trong quá trình giao lưu văn hóa, Việt Nam có dịp được trao đổi, chọn lọc, tiếp thu những giá trị mới, tích cực, tiến bộ từ các nước khác để làm phong phú, đa dạng thêm cho nền văn hóa nước mình. Văn hóa truyền thống đóng vai trò như một công cụ quan trọng trong ngoại giao văn hóa, không chỉ nhằm tăng cường sự hiểu biết giữa các quốc gia, mà còn giúp Việt Nam mở ra nhiều cơ hội hợp tác về kinh tế và chính trị.

Tuy nhiên, trong giao lưu tất có giao thoa. Giao thoa là sự xâm nhập, xâm lấn, pha trộn hay hòa trộn giữa các nền văn hóa với nhau. Do đó, giao lưu văn hóa là phải vừa hợp tác, vừa đấu tranh: hợp tác với những nền văn hóa lành mạnh, bảo vệ và phát huy những giá trị tốt đẹp; tích cực đấu tranh với những sản phẩm độc hại, những hành vi phản văn hóa. Cần phải biết chọn lọc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại một cách chủ động, tích cực, có tầm nhìn, có kế hoạch, trên cơ sở hiểu rõ nền văn hóa của mình và những nhu cầu ưu tiên của đất nước mình để chọn đúng thứ mình cần, trước mắt là phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, và về lâu dài là làm giàu thêm nền văn hóa dân tộc, nâng cao dân trí.

Thứ năm, văn hóa truyền thống giáo dục thế hệ trẻ về giá trị văn hóa dân tộc

Các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ta được kết tinh từ lịch sử hàng nghìn năm giữ nước và dựng nước trong điều kiện thiên tai, dịch họa vô cùng khắc nghiệt, hiểm nguy, mà tiêu biểu là lòng yêu nước, ý thức tự lập, tự cường, lòng khoan dung, lòng vị tha, kính già, yêu trẻ, quý trọng gia đình, tinh thần lao động kiên trì, cần cù; đó còn là ý thức tôn sư trọng đạo, tính ham học hỏi, không chùn bước trước những khó khăn; sự linh hoạt, thích nghi và dễ hòa nhập với những đổi thay... Chính những giá trị văn hóa cốt lõi được kết tinh qua lớp lớp thế hệ ấy đã làm nên sức mạnh lớn lao để dân tộc ta vượt qua vô vàn khó khăn, thử thách trong lịch sử hàng nghìn năm qua để đạt được những thắng lợi vẻ vang. Trong quá trình hội nhập quốc tế, việc giáo dục thế hệ trẻ về giá trị văn hóa dân tộc là rất quan trọng, giúp họ hiểu và giữ gìn các giá trị cốt lõi của dân tộc, đồng thời tránh được tình trạng “lai căng” hoặc quên đi cội nguồn văn hóa. Các chương trình giáo dục văn hóa truyền thống trong nhà trường và các hoạt động ngoại khóa như tham gia lễ hội truyền thống, học các môn nghệ thuật dân gian giúp thế hệ trẻ có cái nhìn sâu sắc hơn về lịch sử dân tộc.

Như vậy, văn hóa truyền thống không chỉ là di sản văn hóa quý báu mà còn là một yếu tố then chốt trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Bằng cách bảo tồn và phát huy những giá trị này, Việt Nam không chỉ giữ vững bản sắc văn hóa mà còn xây dựng hình ảnh tích cực và phát triển bền vững trong cộng đồng quốc tế.

4. Một số giải pháp cơ bản phát huy vai trò của văn hóa truyền thống trong hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng. Một trong số đó là sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai, điều này tạo ra

nguy cơ mai một các giá trị văn hóa độc đáo của dân tộc. Khi các sản phẩm văn hóa ngoại lai tràn vào, những phong tục, tập quán và lối sống truyền thống dễ dàng bị thay thế hoặc lãng quên. Bên cạnh đó, biến đổi trong lối sống và phong cách sống của giới trẻ cũng là một thách thức lớn. Với sự phát triển của công nghệ và mạng xã hội, nhiều bạn trẻ có xu hướng tiếp cận các giá trị văn hóa hiện đại, dẫn đến việc họ có thể không còn quan tâm đến các giá trị truyền thống. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc duy trì văn hóa, khiến cho những nét đẹp văn hóa của ông cha dễ dàng bị bỏ quên. Mặt khác, tình trạng thương mại hóa văn hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ, nhiều sản phẩm văn hóa truyền thống bị biến tướng để phục vụ cho mục đích kinh doanh, điều này làm giảm giá trị tinh thần và ý nghĩa sâu sắc của chúng. Văn hóa trở thành hàng hóa, mất đi tính nguyên bản và chiều sâu vốn có. Để đối phó với những thách thức này, cần có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả.

Một là, nâng cao nhận thức của người dân về giá trị của văn hóa truyền thống, đặc biệt là thế hệ trẻ. Tuyên truyền, phổ biến trách nhiệm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong nhân dân. Đẩy mạnh giáo dục văn hóa trong nhà trường và cộng đồng, giúp thế hệ trẻ hiểu rõ và trân trọng các giá trị văn hóa truyền thống. Các chương trình giáo dục nên được thiết kế để khuyến khích sự tìm hiểu và tham gia của học sinh vào các hoạt động văn hóa. Mỗi hành động, từ việc học hỏi, hiểu biết về văn hóa dân tộc đến việc truyền bá những giá trị tốt đẹp này cho thế hệ sau, đều góp phần duy trì sự trường tồn của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập. Trong cuộc sống hiện đại, việc cân bằng giữa tiếp thu văn hóa mới và gìn giữ những nét văn hóa truyền thống là nhiệm vụ của cả cộng đồng, để đảm bảo rằng văn hóa Việt Nam không chỉ tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của lịch sử và bản sắc riêng biệt.

Hai là, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa truyền thống; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật quốc gia và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa truyền thống ra nước ngoài. Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại và đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực. Cần xúc tiến văn hóa truyền thống ra thế giới qua truyền thông và ngoại giao văn hóa, giúp bạn bè quốc tế hiểu hơn về văn hóa Việt Nam. Các sự kiện văn hóa, triển lãm và chương trình giao lưu sẽ tạo cơ hội cho văn hóa Việt Nam được biết đến rộng rãi.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa truyền thống, chú trọng bảo tồn và phục hồi các di sản văn hóa. Việc giữ gìn bản sắc văn hóa phải trên cơ sở vừa thừa kế, vừa không ngừng tiếp thu tinh hoa của văn hóa nhân loại để làm sâu sắc thêm những giá trị văn hóa truyền thống. Đồng thời, tích cực đấu tranh, bài trừ các sản phẩm văn hóa độc hại, phản động, đồi trụy; hạn chế hoặc gạt bỏ những hủ tục để tạo dựng đời sống tinh thần lành mạnh trong nhân dân.

Bốn là, thường xuyên tổ chức các lễ hội truyền thống, sự kiện văn hóa, phát triển không gian văn hóa, tổ chức các chương trình giao lưu văn hóa quốc tế và nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa truyền thống. Đây là giải pháp quan trọng giúp bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Lễ hội là phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của người Việt, giúp bảo tồn tín ngưỡng, phong tục tập quán và kết nối cộng đồng. Các lễ hội truyền thống không chỉ thu hút người dân trong nước mà còn là điểm đến hấp dẫn với du khách quốc tế. Việc

tổ chức chuyên nghiệp, kết hợp với các yếu tố hiện đại sẽ giúp các lễ hội trở thành sản phẩm du lịch văn hóa, góp phần quảng bá bản sắc dân tộc.

Cần xây dựng và bảo tồn các không gian văn hóa như phố cổ Hà Nội, phố cổ Hội An, làng nghề truyền thống, khu di tích lịch sử nhằm tạo điều kiện cho du khách trong và ngoài nước trải nghiệm. Thiết lập các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài để giới thiệu văn hóa dân tộc thông qua các hoạt động triển lãm, nghệ thuật, ẩm thực. Đồng thời, ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn không gian văn hóa, số hóa các tư liệu văn hóa để tiếp cận đông đảo người quan tâm.

Việt Nam cần chủ động tham gia các sự kiện giao lưu văn hóa quốc tế như hội chợ sách, liên hoan phim, festival nghệ thuật để giới thiệu văn hóa dân tộc đến bạn bè thế giới. Tạo điều kiện để các nghệ nhân dân gian, nghệ sĩ truyền thống tham gia biểu diễn tại các chương trình giao lưu quốc tế, qua đó góp phần nâng cao nhận diện văn hóa Việt Nam. Phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức các sự kiện văn hóa đa quốc gia tại Việt Nam, giúp người dân trong nước tiếp cận và học hỏi tinh hoa văn hóa thế giới.

Đồng thời, đưa các môn học về văn hóa dân tộc vào chương trình giảng dạy trong nhà trường, giúp thế hệ trẻ hiểu và trân trọng giá trị truyền thống. Khuyến khích tổ chức các câu lạc bộ văn hóa truyền thống, hoạt động ngoại khóa như học hát quan họ, làm gốm, thêu tay để học sinh, sinh viên trải nghiệm thực tế. Phát triển các chương trình truyền thông về văn hóa trên các nền tảng số như YouTube, TikTok, Facebook để thu hút sự quan tâm của giới trẻ.

Năm là, trong quá trình giao lưu văn hóa, cần tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc với tinh thần chủ động để vừa đón nhận cơ hội phát triển vừa vượt qua các thách thức, nhằm giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; cũng như hạn chế, khắc phục những ảnh

hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa. Chúng ta phải thể hiện sự bình đẳng, ngang hàng của một nền văn hóa truyền thống đã trải qua bao thăng trầm của hàng ngàn năm lịch sử, làm cho người ngoài không chỉ biết Việt Nam như một đất nước đang phát triển, anh dũng, kiên cường trong chiến tranh khốc liệt chống thực dân, đế quốc và bảo vệ Tổ quốc mà còn làm cho họ nhận thức được Việt Nam là một đất nước, một dân tộc, từ cội nguồn văn hóa lâu đời của mình, với kho tàng vô giá về tự nhiên và văn hóa, cả văn hóa vật thể và phi vật thể, luôn thấu hiểu sâu sắc ý nghĩa và giá trị nhân văn của hòa bình, của độc lập, tự do. Từ đó, bạn bè thế giới hiểu biết hơn về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam.

5. Kết luận

Giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế. Đây không chỉ là nền tảng để duy trì bản sắc dân tộc mà còn là cầu nối giúp Việt Nam khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế. Văn hóa truyền thống với các giá trị đặc sắc không chỉ giúp giữ gìn nét đẹp riêng của đất nước, mà còn góp phần tạo nên sự khác biệt và sức hấp dẫn của Việt Nam đối với thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng phát triển, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trở thành nhiệm vụ cấp thiết. Điều này không chỉ nhằm giữ gìn bản sắc mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế thông qua du lịch văn hóa và ngoại giao văn hóa. Việc bảo vệ những giá trị văn hóa này không chỉ đòi hỏi sự nỗ lực của các cấp, các ngành và sự chung tay của toàn xã hội, đặc biệt là giới trẻ, những người thừa kế và phát huy các giá trị đó trong tương lai./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Xem Trần Văn Giàu (1980); *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
3. Lê Thị Hương (2024): “Kế thừa, phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế - thực trạng và khuyến nghị”, *Journal of Science and Technology-IUH*, 69(03).
4. Bình, Q. T. (2016): “Bảo vệ và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững ở Việt Nam”, *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 32(1S).
5. Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam (2018): “Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 406.
6. Ngọc Hà (2023): *Du lịch văn hóa: Phát triển đã xứng với tiềm năng?*, <https://vov2.vov.vn/>, ngày 14/4/2023.



XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

**XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY ⁽¹⁾**

TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa*

Tóm tắt: Môi trường văn hóa là một bộ phận hợp thành của toàn bộ môi trường xã hội, vì thế, nó có vai trò to lớn đối với sự ổn định phát triển và tiến bộ của toàn thể xã hội. Là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, việc xây dựng và hoàn thiện môi trường văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ có ý nghĩa quan trọng với sự hoàn thiện, phát triển của mỗi cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn Thành phố mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện của Thành phố trong quá trình hội nhập, phát triển. Bài báo phân tích một số kết quả của việc xây dựng môi trường văn hóa ở thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hơn nữa vai trò của môi trường văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Thành phố.

Từ khóa: môi trường văn hóa; thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài: 2/5/25; đưa vào quy trình biên tập 2/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Môi trường văn hóa là một bộ phận thiết yếu của môi trường sống, có mối liên hệ mật thiết với môi trường tự nhiên và xã hội do con người kiến tạo. Nó chính là kết quả của cách con người tương tác với tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình. Do đó, việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhân cách, lối sống chuẩn mực, và là yếu tố nền tảng để xây dựng một xã hội nhân văn, tốt đẹp. Hơn nữa, nó còn phản ánh rõ nét sự tiến bộ của xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh đã và đang tập trung xây dựng một môi trường văn hóa phong phú, đa dạng và lành mạnh. Nhờ vậy, đời sống văn hóa tinh thần và chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Các giá trị đạo đức được quan tâm gìn giữ, các quy tắc ứng xử văn hóa được xây dựng, tạo nên một môi trường sống văn minh tại các địa bàn dân cư. Môi trường

văn hóa này, nơi hội tụ tinh hoa từ nhiều vùng miền, đã phát huy mạnh mẽ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Điều này không chỉ giúp Thành phố hoàn thành các nghị quyết của Đảng bộ và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi để người dân phát triển kinh tế, xây dựng một cuộc sống ấm no và hạnh phúc. Mặc dù có những kết quả tích cực, công tác xây dựng môi trường văn hóa vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém. Một trong những nguyên nhân chính là sức ép từ tăng trưởng kinh tế, khiến nhiều ngành và địa phương chưa thực sự chú trọng phát triển văn hóa và môi trường sống. Trong quy hoạch các khu công nghiệp, khu đô thị, yếu tố kinh tế thường được ưu tiên, chưa hài hòa và chưa đảm bảo điều kiện sống cũng như môi trường văn hóa cho người dân. Bên cạnh đó, thể chế văn hóa chưa được hoàn thiện hiệu quả, trong khi

trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ còn hạn chế. Điều này gây khó khăn trong việc kiểm soát xu hướng thương mại hóa quá mức trong sản xuất và kinh doanh dịch vụ văn hóa, dẫn đến việc “môi trường văn hóa vẫn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực” [5, tr.167]. Các phong trào văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế, thường mang tính hình thức, bề nổi, thiếu hấp dẫn và kém hiệu quả. Môi trường văn hóa còn tồn tại nhiều biểu hiện thiếu lành mạnh,

ngoại lai, đi ngược lại với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Các tệ nạn xã hội đang có chiều hướng gia tăng và một số hủ tục, mê tín dị đoan cũng có dấu hiệu quay trở lại. Nhiều cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng môi trường văn hóa... Do đó, việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú là một trong những yếu tố then chốt, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Thành phố.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng xây dựng môi trường văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh

Môi trường có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển xã hội. Tùy vào đối tượng và mục đích nghiên cứu, người ta có thể phân chia môi trường thành các loại: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường kinh tế, môi trường chính trị, môi trường văn hóa... Trong đó, “môi trường văn hóa là tổng hòa các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần tác động đến con người và cộng đồng trong một không gian và thời gian xác định” [3, tr.30]. Từ cách hiểu trên, các thành tố cấu thành môi trường văn hóa bao gồm: các thiết chế văn hóa, sản phẩm và hoạt động văn hóa, cảnh quan văn hóa, cùng với cách ứng xử và nếp sống văn hóa ở mọi nơi như công cộng, cơ quan, gia đình, nhà trường... Tổng thể, môi trường văn hóa là một chỉnh thể thống nhất, luôn vận động và biến đổi. Trong đó, các thành tố này có mối quan hệ biện chứng, vừa là nguyên nhân vừa là kết quả, và luôn bổ sung, tương hỗ cho nhau.

Trong những năm qua, công tác xây dựng môi trường văn hóa ở thành phố Hồ Chí Minh luôn được quan tâm và đã đạt nhiều kết quả. Thành phố đã xây dựng và từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa. Hệ thống nhà hát, rạp

chiếu phim, bảo tàng, thư viện, triển lãm, trung tâm văn hóa - thông tin - thể thao, câu lạc bộ, nhà văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, cửa hàng sách báo, khu vui chơi giải trí... đã có nhiều đổi mới. Với việc cải thiện cả cơ sở vật chất và phương thức hoạt động, các thiết chế này đã đóng góp tích cực vào việc nâng cao đời sống tinh thần và thể chất của người dân, đồng thời lành mạnh hóa lối sống và đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng, góp phần bồi dưỡng tâm hồn, giáo dục đạo đức, hoàn thiện nhân cách con người.

Với sự quan tâm đầu tư và xã hội hóa, các thiết chế văn hóa cơ sở đã được xây dựng và trang bị đầy đủ, góp phần cải thiện đáng kể đời sống văn hóa, thể dục thể thao của người dân. Hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa thể thao trên toàn thành phố về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sáng tạo, học tập, giao lưu, gìn giữ văn hóa và rèn luyện thể chất của mọi tầng lớp nhân dân. Nhà văn hóa và Trung tâm Văn hóa – Thể thao Thành phố đã hợp tác chặt chẽ với các ban ngành để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại địa phương và tạo điều kiện cho các câu lạc bộ, đội, nhóm có nơi sinh hoạt ổn định. Bên cạnh đó, phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng cũng được đẩy mạnh thông qua việc tổ chức các liên hoan, hội thi, hội diễn, cũng như tham gia

giao lưu với các địa phương khác trên cả nước. Đồng thời, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã bắt đầu triển khai đề án “Phát triển tổng thể hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2035”. Đề án này hướng tới việc quy hoạch, đầu tư và nâng cấp các thiết chế văn hóa, thể thao một cách đồng bộ. Điều này không chỉ giải quyết những yêu cầu cấp bách của việc xây dựng đời sống văn hóa, thể thao, mà còn phù hợp với những định hướng phát triển văn hóa của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh đó, Công tác xây dựng và rà soát các quy ước khu dân cư đã được thực hiện một cách hiệu quả và tuân thủ đúng nguyên tắc. Kết quả là, hơn 95% (tương đương 1.875 quy ước) đã được phê duyệt trên toàn Thành phố. Việc này đã góp phần tích cực vào các hoạt động tự quản, hỗ trợ cho công tác quản lý của Nhà nước, giữ vững an ninh trật tự và tạo tiền đề để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Các quy ước này còn giúp bảo tồn và phát huy các phong tục, văn hóa truyền thống. Chúng được lồng ghép hiệu quả vào các cuộc vận động lớn như “Toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và “Người dân Thành phố Hồ Chí Minh không xả rác ra đường và kênh rạch”. Điều này đã góp phần đáng kể trong việc giảm thiểu các tác động tiêu cực, thực hiện dân chủ ở cơ sở và xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh trong cộng đồng dân cư.

Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới và việc tang của Thành phố luôn được quan tâm và nhận được sự đồng tình của người dân. Nhiều mô hình hiệu quả đã được triển khai và duy trì, bao gồm: tổ chức lễ cưới tập thể, tiệc cưới “văn minh - lành mạnh - tiết kiệm” các câu lạc bộ xây dựng gia đình hạnh phúc, và các nhóm thiện nguyện “Trợ táng”... Thành phố cũng đã vận động các cơ sở, nhà hàng tổ chức tiệc cưới đạt chuẩn văn hóa. Nhờ những nỗ lực này, việc xây dựng nếp sống văn hóa cơ sở được thực

hiện tốt, góp phần giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ các tập tục lạc hậu, mê tín không còn phù hợp với nếp sống văn minh đô thị.

Các hoạt động và lễ hội văn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh diễn ra sôi nổi và đa dạng. Nhiều chương trình nghệ thuật quy mô, chất lượng cao được đầu tư dàn dựng, vừa hoàn thành nhiệm vụ chính trị, vừa đáp ứng nhu cầu thưởng thức của công chúng. Thành phố cũng tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, chương trình giao lưu ở nước ngoài với nhiều hình thức ý nghĩa với mục đích quảng bá thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội của Thành phố, thể hiện tình đoàn kết, quan hệ hữu nghị với các nước, đồng thời giới thiệu và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, các lễ hội tôn giáo trên địa bàn cũng thu hút rất đông đảo người dân tham gia. Thành phố còn tiếp tục đẩy mạnh công tác vệ sinh môi trường trong các hoạt động, lễ hội, nhằm nâng cao ý thức của người dân về việc xây dựng nếp sống văn minh.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của Thành phố đạt được nhiều kết quả tích cực. Các phong trào đã thực sự đi vào cuộc sống và trở thành cuộc vận động về văn hóa có tầm ảnh hưởng và quy mô lớn. Kết quả đạt được của phong trào đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, thúc đẩy kinh tế thành phố phát triển, giữ gìn an ninh trật tự xã hội, ổn định chính trị, làm lành mạnh môi trường văn hóa, nâng cao dân trí, tạo sự tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư làm cho chất lượng cuộc sống của nhân dân ngày càng được nâng cao, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Môi trường văn hóa trong gia đình được quan tâm, góp phần phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống của thành phố, đồng thời tiếp thu, bổ sung những giá trị mới, tiến bộ của gia đình thời hiện đại. Thành phố đã tiếp tục triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình, Bộ tiêu chí “Xây dựng gia đình hạnh phúc” để cao vai trò, trách

nhiệm và các giá trị văn hóa tốt đẹp của gia đình, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

Việc xây dựng đạo đức, lối sống ngày càng được quan tâm; đã xuất hiện nhiều tấm gương đạo đức, nhiều hành động xả thân vì cộng đồng, dũng cảm cứu người trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh COVID-19,... Quá trình hoàn thiện môi trường văn hóa của Thành phố cũng là quá trình tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của Thành phố.

2.2. Một số giải pháp đẩy mạnh xây dựng môi trường văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh thời gian tới

Việc xây dựng môi trường văn hóa là một nhiệm vụ rất phức tạp, khó khăn và đòi hỏi nhiều thời gian, nên để công cuộc này thực sự thành công, cần phải triển khai một cách đồng bộ, toàn diện và triệt để một hệ thống các giải pháp phù hợp. Về cơ bản, có thể đưa ra một số giải pháp chính như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh bằng cách phát triển hệ thống thiết chế văn hóa đa dạng, phong phú. Việc này phải được thực hiện một cách đồng bộ và hài hòa, kết hợp chặt chẽ ba yếu tố: gia đình, nhà trường, và xã hội. Đồng thời, cần đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong cả lĩnh vực chính trị và kinh tế. Cùng với đó, Thành phố cần xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh để lan tỏa sâu rộng những giá trị văn hóa của Người. Điều này sẽ giúp tư tưởng, đạo đức, phong cách và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn hiện hữu, trở thành tài sản tinh thần và giá trị văn hóa đặc trưng của người dân, cán bộ, đảng viên của thành phố mang tên Bác.

Thứ hai, cần đẩy mạnh việc củng cố và hoàn thiện thể chế văn hóa, tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác xây dựng văn hóa của Thành phố. Đồng thời, xây dựng và ban hành các bộ tiêu chí đánh giá cho

những môi trường văn hóa khác nhau. Điều này sẽ góp phần chấn chỉnh nếp sống và hành vi ứng xử tại các không gian văn hóa cụ thể, trong các cơ quan, đơn vị, và cộng đồng.

Thứ ba, việc xây dựng và phát triển một hệ thống thiết chế văn hóa phong phú, đa dạng là rất quan trọng. Các thiết chế văn hóa đóng vai trò then chốt trong việc tổ chức các hoạt động cộng đồng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân và giúp họ cùng nhau thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Hơn nữa, chúng còn là cầu nối gắn kết cộng đồng, điều chỉnh các mối quan hệ trên địa bàn và tuyên truyền hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Khi đời sống văn hóa được nâng cao và môi trường văn hóa lành mạnh, con người sẽ được bảo vệ tốt hơn khỏi các tệ nạn xã hội và những ảnh hưởng tiêu cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống. Vì vậy, để xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa ở thành phố Hồ Chí Minh cần dựa trên đặc điểm vùng (Nam Bộ), đặc điểm dân tộc (Kinh, Hoa, Khmer, Chăm...), tôn giáo (Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Cao đài, Hòa Hảo,...) và đặc điểm giai tầng xã hội, nghề nghiệp (nông dân, công nhân, trí thức,...) nhằm tăng cường tính thực tế, tính hiệu quả và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân (không xây dựng, phát triển thiết chế văn hóa một cách giáo điều, theo mô hình sách vở có sẵn, cứng nhắc...). Trong đó, chú trọng phát huy vai trò, tính tích cực của thiết chế văn hóa truyền thống của các dân tộc, tôn giáo; đồng thời, xây dựng “Không gian văn hóa Hồ Chí Minh” và một số thiết chế văn hóa tiêu biểu (trang bị hiện đại, hoạt động mang tính chuyên nghiệp), đảm bảo vai trò chủ đạo của Nhà nước trong xây dựng, phát triển văn hóa và văn hóa chính trị, giữ vững trận địa tư tưởng và tạo sự thống nhất trong Đảng và sự đồng thuận xã hội.

Thứ tư, xây dựng, phát triển môi trường văn hóa phải đầy đủ, đồng bộ và kết hợp hài hòa các yếu tố “gia đình - nhà trường - xã

hội”. Trong đó, thật chú trọng giáo dục và thực hành tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, phát huy dân chủ, tính năng động sáng tạo, đoàn kết và tình yêu thương con người của mỗi thành viên gia đình, nhà trường và các đoàn thể xã hội. Đồng thời, kết hợp chặt chẽ “xây đi đôi với chống”; trong đó, phải khơi dậy, cổ vũ, động viên cái mới, những nhân tố tích cực tiến bộ và kiên quyết đấu tranh loại trừ cái phản giá trị, cái xấu, cái ác và tiêu cực làm tha hóa con người, hủy hoại giá trị truyền thống dân tộc. Do vậy, việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú chính là một trong những nhân tố nền tảng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, cần chú trọng “xây dựng môi trường văn hóa một cách toàn diện ở gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, trong các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, doanh nghiệp để văn hóa thực sự là động lực, đột phá phát triển kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế” [2, tr.262].

Thứ năm, đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong chính trị và trong kinh tế. Trong những năm đổi mới, Thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều cố gắng trong xây dựng hệ thống chính trị và phát triển kinh tế, đưa thành phố trở thành đầu tàu kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, chúng ta chưa nhận thức đúng và đủ về vai trò của văn hóa và văn hóa chính trị trong phát triển; vì vậy, chưa chú trọng việc xây dựng văn hóa trong chính trị và trong kinh tế. Điều này đã để lại những hậu quả rõ ràng (một bộ phận cấp ủy các cấp và cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất, đi vào quan liêu, tham nhũng, lãng phí... đã và đang bị xử lý kỷ luật ở các mức độ khác nhau; một bộ phận doanh nghiệp vi phạm pháp luật, làm ăn thua lỗ, phá sản...), làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và phần nào làm giảm lòng tin của nhân dân tới Đảng bộ và chính quyền Thành phố.

Thực tiễn đổi mới và hội nhập quốc tế đã chỉ ra rằng, kinh tế, chính trị và văn hóa là các

lĩnh vực cơ bản gắn bó chặt chẽ, bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững của đất nước. Vì vậy, xây dựng văn hóa trong chính trị và trong kinh tế một cách đồng bộ không chỉ là tất yếu, mà còn là yếu tố bảo đảm cho sự phát triển nhanh, ổn định và bền vững của Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng văn hóa trong chính trị ở Thành phố Hồ Chí Minh trước hết là xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị của Thành phố (gồm: Đảng bộ thành phố, chính quyền thành phố và các đoàn thể chính trị của thành phố...), mà trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị vững vàng, năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức “cần kiệm liêm chính” tận tụy phục vụ Tổ quốc và nhân dân, trở thành tấm gương đạo đức sáng ngời của xã hội; đồng thời, ngăn chặn và loại trừ tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Xây dựng văn hóa trong kinh tế, trước hết và chủ yếu là xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, đề cao đạo lý, chữ tín và thực hành đạo đức kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, phát triển và hoàn thiện môi trường văn hóa pháp lý, thị trường hàng hóa minh bạch, hiện đại và tiến bộ; ngăn chặn và loại trừ tình trạng tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong các hoạt động kinh tế ở khu vực nhà nước và tư nhân. Xây dựng văn hóa trong chính trị và trong kinh tế hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh, cần phải nâng cao dân trí và trình độ hiểu biết về lĩnh vực kinh tế, chính trị và pháp luật của nhân dân; đồng thời, cần thực hiện đồng bộ, tương ứng giữa phát triển văn hóa kinh tế và văn hóa chính trị để tạo ra hệ thống động lực thống nhất, tác động cùng hướng cùng chiều với sự phát triển toàn diện của thành phố.

Thứ sáu, chú trọng xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh. Để xây dựng văn hóa trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, năng

lực nội sinh và động lực phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh khẳng định: “xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành một không gian văn hóa Hồ Chí Minh, nơi tư tưởng, đạo đức, phong cách và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn hiện hữu thường xuyên, trở thành tài sản tinh thần, giá trị văn hóa đặc trưng của người dân, cán bộ, đảng viên của thành phố mang tên Bác” [1, tr.168]. Không gian văn hóa Hồ Chí Minh là tổng hòa các điều kiện, yếu tố và những quan hệ hợp thành phương thức thể hiện, truyền bá, lan tỏa sâu rộng những giá trị văn hóa Hồ Chí Minh trong lòng người dân thành phố mang tên Người.

Không gian văn hóa Hồ Chí Minh yêu cầu phải xây dựng một cách đồng bộ, hài hòa cả không gian văn hóa vật thể và không gian văn hóa phi vật thể nhằm tạo ra một không gian văn hóa thống nhất. Trong đó, những giá trị văn hóa Hồ Chí Minh (nhất là những giá trị cốt lõi như tư tưởng, đạo đức, phong cách...) được thể hiện, lan tỏa sâu rộng và định hướng cho sự phát triển văn hóa và con người ở Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời, người dân thành phố tự nguyện, tự giác bày tỏ tình cảm sâu sắc và lòng tôn kính đối với Người

Anh hùng giải phóng dân tộc và Danh nhân văn hóa thế giới. Trên cơ sở đó, trong lòng các tầng lớp nhân dân hình thành nhu cầu, khát vọng và động lực thúc đẩy việc học tập và làm theo “tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Như vậy, không gian văn hóa Hồ Chí Minh không chỉ là cơ sở và điều kiện mà còn là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển văn hóa và văn hóa chính trị ở Thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

3. Kết luận

Việc xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú là một yếu tố nền tảng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của Thành phố theo hướng bền vững. Khi môi trường văn hóa được xây dựng một cách đồng bộ, nó sẽ trở nên lành mạnh hơn, tạo ra một cái nôi để nuôi dưỡng các giá trị tốt đẹp và những yếu tố tích cực. Điều này sẽ trở thành nền tảng và động lực để Thành phố phát triển trong thời kỳ hội nhập, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để người dân phát triển kinh tế, xây dựng một cuộc sống ấm no và hạnh phúc.

■ CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Bài viết là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2025 mã số CT.2025.08.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002): *Tập 2*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh (2020): *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 1.
4. Văn Đức Thanh (2001): *Về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.167.

XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

NGHỆ THUẬT ĐỜN CA TÀI TỬ: SỰ HÒA QUYỀN CỦA TÂM HỒN, BẢN SẮC NAM BỘ VÀ THỜI ĐẠI

ThS. Nguyễn Văn Phương *

Tóm tắt: Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ không chỉ là một loại hình âm nhạc truyền thống mà còn là bản sắc, tình cảm, nếp sống thấm đẫm trong đời sống thường nhật của người dân miền sông nước. Từ bàn trà quê nhà, góc ruộng, bến sông đến sân khấu lễ hội lớn, tiếng đàn tài tử vẫn ngân vang - giản dị, nhưng thấm thía, hào sảng mà tinh tế. Nghiên cứu những giá trị của Đờn ca tài tử, thực trạng của Đờn ca tài tử hiện nay để có những giải pháp hợp lý bảo tồn và phát huy các giá trị nghệ thuật của Đờn ca tài tử là những nội dung mà bài viết hướng đến.

Từ khóa: Bảo tồn và phát huy; Di sản văn hóa phi vật thể; Đờn ca tài tử; Nam Bộ; Tài tử.

Nhận bài: 25/5/25; đưa vào quy trình biên tập 25/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Không phải ngẫu nhiên mà nghệ thuật đờn ca tài tử được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đó là kết tinh của lịch sử, văn hóa, tâm hồn người Việt ở phương Nam. Đờn ca tài tử không chỉ là một loại hình âm nhạc mà còn là tiếng lòng, là chất kết dính cộng đồng, là hình thức tự sự và tâm tình độc đáo của cư dân vùng sông nước.

Dù được trình diễn trên sân khấu trang trọng hay trong buổi nhậu bình dân bên ghề xuồng, tiếng đờn tiếng ca tài tử luôn mang theo sự ngân vang của một đời sống giản dị mà hào sảng. Nghệ thuật này vì thế không chỉ hiện hữu như một phương tiện giải trí, mà còn là một thiết chế văn hóa đặc thù, phản ánh tâm lý xã hội, lịch sử hình thành và thẩm mỹ dân gian Nam Bộ.

2. Lịch sử hình thành Đờn ca tài tử

Nghệ thuật đờn ca tài tử hình thành từ cuối thế kỷ XIX, là kết quả giao lưu, tiếp biến từ ca Huế cung đình, nhạc lễ dân gian, hát bội cùng các hình thức âm nhạc dân tộc khác trong bối cảnh lịch sử mở cõi và lập làng tại phương Nam. Sự xuất hiện của các nhạc quan nhà Nguyễn như Nguyễn Quang Đại (tức Ba Đợi), mang theo hệ thống bài bản cổ truyền Huế vào đất Nam, tạo nền móng cho đờn ca tài tử phát triển. Đặc biệt, các vùng đất mới như Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cần Đước trở thành trung tâm của các nhóm tài tử. Họ sáng tác, biểu diễn, truyền dạy và xây dựng phong trào đờn ca khắp miền Tây. Môi trường thôn quê, miệt vườn, đời sống sông nước tạo nên chất phóng khoáng, tự nhiên và ngẫu hứng trong phong cách trình diễn.

Trong hoàn cảnh lịch sử hình thành Nam Bộ – nơi tụ hội của nhiều lớp cư dân từ Bắc vào, dân bản địa và cả khách phương xa – âm nhạc trở thành công cụ giao tiếp tinh tế, cầu nối tâm hồn. Từ đó, đờn ca tài tử trở thành sự lựa chọn tự nhiên cho nhu cầu tinh thần, không gian văn hóa của người dân vùng đất mới.

Theo tác giả Vũ Thị Duyên, “đờn ca tài tử là sự kế thừa, tích hợp giá trị âm nhạc cung đình, dân gian; tiếp biến các yếu tố văn hóa của người Khơme, người Hoa ở vùng đất Nam Bộ; luôn được bổ sung, làm mới bằng việc tiếp thu giá trị văn hóa của những tộc người khác. Trên bước đường tiếp biến, dung nạp nhiều giá trị văn hóa, đờn ca tài tử luôn khẳng định vai trò không thể thiếu trong đời sống xã hội Việt Nam, được cộng đồng các dân tộc trong khu vực tự nguyện chấp nhận; tự do, bình đẳng tham gia thực hành, sáng tạo; góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa Việt Nam” [1].

Với tác giả Võ Trường Kỳ trong sách *Đờn ca tài tử Nam Bộ*, “Đờn ca tài tử là một khái niệm chung chỉ những cuộc trình diễn bao gồm những người đờn, những người ca với nhạc khí trong dàn nhạc tài tử, và những bài bản trong nhạc mục tài tử. Không gian trình diễn rất đa dạng, số lượng khán thính giả không giới hạn. Nếu trình diễn trên sân khấu lớn, có đông đảo khán giả, thính giả thì họ dùng âm thanh khuếch đại. Mục đích của các buổi trình diễn cũng rất đa dạng, nhưng chủ yếu là phục vụ một yêu cầu, nhiệm vụ nào đó của cá nhân hoặc tổ chức xã hội. Mục đích biểu diễn là môn sinh hoạt tranh giải các cuộc thi” [6, tr.44].

Vì vậy, khái niệm “Tài tử” không nên hiểu đơn thuần là nghiệp dư. Trong văn hóa cổ, “tài tử” chỉ người có tài, có phẩm chất nghệ sĩ, sống vì nghệ thuật, không vì danh lợi. Những người chơi nhạc tài tử thường không sống bằng nghề, nhưng họ học hành bài bản, luyện tập công phu, và có sự tinh thông sâu sắc.

Theo nhiều nghiên cứu, từ “tài tử” vốn mang nghĩa là người tài hoa – một biểu tượng nhân cách, chứ không phải để chỉ nghiệp dư. Dưới góc nhìn Hán học và Nho giáo, tài tử là biểu hiện của khí chất thanh cao, dẫn thân vì nghệ thuật thuần túy. Người tài tử là người tu thân qua âm nhạc, tìm sự hài hòa giữa con người và thế giới.

Nghệ thuật Đờn ca tài tử không chỉ gắn liền với phẩm chất khách quan của sự vật; hài hoà,

cân đối, mực thước, toàn vẹn mà còn bao hàm trong đó cả quan niệm chủ quan của con người – đối tượng cảm nhận cái đẹp toàn vẹn nhất. Cái đẹp có tính khách quan, hàm chứa yếu tố hài hoà - toàn vẹn. Song vấn đề là ở chỗ cái gì qui định và thừa nhận tính hài hoà - toàn vẹn đối với các sự vật và hiện tượng của con người. Đồng thời, sự tinh tế của tài tử thể hiện ở khả năng ngẫu hứng trên nền tảng bài bản, sự đồng điệu trong hòa tấu, và phong cách biểu diễn vừa chính thống vừa tự nhiên. Tài tử không bị giới hạn bởi không gian, thời gian hay địa vị – họ có thể ca giữa đồng ruộng hay trong đình làng, giữa tiệc rượu hay đêm trăng thanh gió mát.

3. Giá trị của Đờn ca tài tử trong đời sống văn hóa Nam Bộ

Hệ thống âm nhạc tài tử gồm hơn 20 bài tổ chia theo các điệu Bắc, Nam, Oán, Nhạc lễ. Các bài như *Lưu thủy*, *Nam xuân*, *Tứ đại oán*, *Phụng hoàng*, *Long đăng*... là trục xương sống, từ đó phát triển thành nhiều biến thể và bài bản mới. Mỗi bài có hơi, điệu và ngón riêng. Sự luyến láy, nhấn nhá, ngân nga tạo nên nét riêng cho từng người chơi. Đặc điểm đáng chú ý là phần “rao” và “nói lối” – nơi người nghệ sĩ khởi đầu bản nhạc bằng đoạn ngẫu hứng, vừa để lên dây, vừa tạo không khí cho dàn tấu. Đây là điểm đặc sắc thể hiện cái tôi sáng tạo và cảm xúc tức thời của từng tài tử.

Tính thẩm mỹ của đờn ca tài tử được nhìn nhận không chỉ qua kỹ thuật mà còn qua phong cách và tinh thần biểu diễn. Đó là cái đẹp hài hòa giữa hình thức và nội dung, giữa cấu trúc âm nhạc và tâm thế nghệ sĩ. Về đẹp này không hào nhoáng mà sâu lắng, không khuôn mẫu mà đậm dấu cá nhân, không xa cách mà gần gũi như đời sống thường nhật. Như C. Mác đã khẳng định, lao động chính là nguồn gốc của cái đẹp. C. Mác nói rằng “toàn bộ cái gọi là lịch sử của toàn bộ thế giới chẳng qua chỉ là sự sáng tạo con người kinh qua lao động của con người” [3, tr.182].

Trong thực tế, đối với người dân Nam Bộ, Nghệ thuật Đờn ca tài tử như một món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống hằng ngày. Mọi niềm vui, nỗi buồn đều có thể gửi gắm qua những làn điệu mượt mà, sâu lắng ấy. Cả trong những lúc lao động, học tập hay những khi nông nhàn, đờn ca tài tử đều có thể ngân lên mang đến một không gian thư giãn thoải mái, vui tươi cho tất cả mọi người. Cũng vì lẽ đó mà loại hình âm nhạc này như thấm vào trong máu, gắn bó với nhiều thế hệ người dân ở miệt vườn sông nước miền tây. Ở Nam Bộ, không có sự phân biệt cao thấp giữa nghệ sĩ và công chúng. Ai yêu nhạc đều có thể trở thành tài tử. Từ đám giỗ, đám cưới, tân gia, khai trương đến những dịp lễ hội đình làng, đờn ca tài tử hiện diện như một phần tất yếu. Nó không chỉ là món ăn tinh thần, mà còn là phương tiện gắn kết cộng đồng, trao truyền ký ức văn hóa, giáo dục tinh thần và lối sống.

Khán giả không thụ động – họ hòa mình, cổ vũ, thậm chí tham gia biểu diễn. Không gian đờn ca tài tử có thể là bộ ván nhà dân, chiếc xuồng giữa sông, hay hiên đình làng – mang tinh thần mở, dân chủ và cộng hưởng cao. Lối sống tài tử – sống vị nghệ thuật, biết thưởng thức, biết sẻ chia – chính là nét đẹp nổi bật trong văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Không chỉ là một thú chơi, đờn ca tài tử ăn sâu vào máu thịt cư dân miền Tây như một “món ăn tinh thần” không thể thiếu. Người ta đàn ca khi mừng sinh nhật, cưới hỏi, giỗ chạp, thậm chí cả khi tiễn biệt người quá cố. Bản nhạc không chỉ để nghe mà để sống cùng.

Tính cộng đồng trong đờn ca tài tử rất rõ: người quen, người lạ đều có thể “nhập cuộc”; không ai ngại ngần bởi tất cả đều hướng đến sự đồng cảm. Không có giới hạn sân khấu, không có chuẩn phục trang, mà chỉ có âm nhạc và cảm xúc. Đây là nghệ thuật sống, không phải trình diễn. Như giáo sư Trần Văn Khê có nhận xét rất chính xác về đờn ca tài tử: “Chân phương hoa lá trong bài vọng cổ đã

được áp dụng một cách thần tình. Hoa chẳng những đẹp mà còn thơm. Lá chẳng những xanh mà còn tươi. Thành ra bản Vọng cổ có cái tươi mát, cái đẹp đẽ, có cái phong phú, cái dồi dào mà sức sống, sức đóng góp của tất cả những người nghệ sĩ, từ đứa con của bác Sáu Lầu sáng tạo, nuôi dưỡng cho nó lớn lên mạnh mẽ, nó đẹp đẽ, ...” [5, tr.178].

Qua các giai đoạn lịch sử, từ thời Pháp thuộc, kháng chiến, đến thời kỳ hiện đại, đờn ca tài tử luôn giữ được tính thích nghi mạnh mẽ. Trong kháng chiến, là công cụ tuyên truyền hiệu quả, là phương tiện cổ vũ tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc. Các bài bản mới được sáng tác để truyền tải thông điệp thời sự, thể hiện khí phách và lòng yêu nước. Ngày nay, giữa làn sóng văn hóa đại chúng, đờn ca tài tử vẫn có chỗ đứng – như một dòng chảy ngầm nhưng mạnh mẽ.

Tính thời đại của đờn ca tài tử thể hiện ở khả năng phản ánh tâm trạng thời cuộc, sự linh hoạt trong trình diễn, khả năng tiếp biến với các yếu tố hiện đại nhưng vẫn giữ “lòng bản” – cái cốt lõi của hơi điệu truyền thống.

Ngày nay, dù đối mặt với văn hóa đại chúng và thị hiếu thay đổi, đờn ca tài tử vẫn có mặt trong các chương trình văn nghệ, giảng dạy âm nhạc dân tộc, lễ hội địa phương. Việc kết hợp đờn ca tài tử với các thể loại âm nhạc mới, sân khấu hóa, sử dụng công nghệ ghi âm, ghi hình đã làm phong phú thêm khả năng biểu đạt và lan tỏa.

Tính thời đại còn thể hiện ở khả năng phản ánh những biến chuyển xã hội, kể cả sự lạc quan, khắc khoải hay trăn trở. Đờn ca tài tử không chỉ kể chuyện xưa, mà còn phản ánh hiện tại, truyền cảm hứng sống cho thế hệ mới.

4. Đờn ca tài tử và tiến trình hội nhập

Sự kiện năm 1906 tại Pháp – nhóm đờn ca của ông Nguyễn Tống Triều biểu diễn tại Hội chợ Marseille – đã cho thấy khả năng vươn ra thế giới của âm nhạc tài tử. Trong thời đại hội

nhập, đòn ca tài tử được đưa vào chương trình giao lưu văn hóa quốc tế, biểu diễn cho du khách nước ngoài, xuất hiện trên các nền tảng số. Tuy vậy, thách thức vẫn còn. Giới trẻ ngày nay ít biết hoặc ngại tiếp cận vì cho rằng đây là loại hình “xưa cũ”. Cần có chiến lược truyền thông, giáo dục và sáng tạo nội dung mới để kéo đòn ca tài tử gần hơn với đời sống hiện đại, đặc biệt là thông qua sân chơi cộng đồng, mạng xã hội, trường học, và truyền thông đại chúng. Đây cũng là lúc cần đến sự phối hợp giữa các cơ quan văn hóa, nghệ nhân, nhà giáo dục và cả doanh nghiệp để hỗ trợ bảo tồn một cách bền vững.

Đòn ca tài tử ra đời đúng thời điểm đó là tiếng tự tình dân tộc, tiếng nói nhẹ nhàng có khả năng tập hợp quần chúng tham gia để bảo vệ văn hóa và âm nhạc truyền thống Việt Nam. “Điều đáng nói nhất đối với âm nhạc tài tử là nó không phải chỉ để mua vui, mà chính là nguồn đạo lý ở đời”. “Một ngày vất vả trên đồng ruộng, sông nước, chiều xuống kéo đôi người bạn ngồi trên phản gỗ nhậu lai rai, rồi đòn hát tới khuya. Một em bé chào đời, bạn bè kéo tới đòn ca, là món quà mừng hạnh phúc gia chủ. Và cả những dịp cưới xin, tân gia, cúng giỗ các tài tử là bạn hữu bốn phương cũng kéo về đòn ca cho rộ đám” [6, tr.26].

Tuy vậy, hiện nay Đòn ca tài tử Nam Bộ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong việc phát huy giá trị. Những khó khăn, thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến sự tồn tại của nghệ thuật này mà còn làm giảm đi sự kết nối giữa các thế hệ trong việc gìn giữ và phát triển di sản văn hóa quý báu này. Đó là những khó khăn, thách thức xuất phát từ sự biến đổi trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa đương đại cụ thể là: sự suy giảm của lớp nghệ nhân và sự thờ ơ của thế hệ trẻ đối với Đòn ca tài tử, sự thay đổi trong thị hiếu và lối sống hiện đại, sự đầu tư về nguồn lực và chính sách hỗ trợ chưa thật sự đồng bộ, vấn đề thương mại hóa, cũng như khó khăn trong tiếp cận của cộng đồng dẫn

đến chất lượng của hoạt động nghệ thuật không được nâng cao,...

Vì vậy, việc bảo tồn phát huy không nên chỉ dừng lại ở việc công nhận. Cần tổ chức lớp học, liên hoan, hội thi, đưa đòn ca tài tử vào chương trình giáo dục, hỗ trợ nghệ nhân, sáng tạo bài bản mới dựa trên nền cũ. Cần có những nghệ sĩ trẻ kế thừa được tinh thần tài tử: yêu nghề, hiểu nghề và sáng tạo không ngừng.

Bên cạnh đó, nên tạo ra những không gian trình diễn mở – nơi đòn ca tài tử không bị giới hạn bởi rào cản hành chính hay lễ nghi – để giữ được sự tự nhiên, ngẫu hứng vốn có. Hỗ trợ tài chính, công nhận nghệ nhân, và xây dựng hệ thống lưu trữ, số hóa tư liệu cũng là điều cần thiết. Để giữ gìn bản sắc truyền thống của nghệ thuật này, đồng thời đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật đa dạng của công chúng hiện đại, cần có những phương thức phù hợp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa và nghệ thuật trong việc dẫn dắt dân tộc đến thắng lợi: “Số phận dân ta là ở trong tay dân ta. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi” [4, tr.11].

Việc bảo tồn Đòn ca tài tử phải gắn với sinh hoạt cộng đồng chứ không thể chỉ là hoạt động biểu diễn hình thức. Khi người dân còn ca, còn đòn, còn sống với âm nhạc này – di sản vẫn sống. Vì vậy, cần có những giải pháp để cân bằng giữa việc duy trì đời sống cho nghệ nhân và bảo tồn tinh thần cốt lõi của Đòn ca tài tử, đảm bảo sự phát triển bền vững của loại hình nghệ thuật này trong xã hội đương đại. Như trong bối cảnh đổi mới hội nhập toàn diện của đất nước, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu quan điểm “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc” [2, tr.110] để từ đó Nghệ thuật Đòn ca tài tử góp công vào *của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới – Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc trong thời đại mới*.

5. Kết luận

Nghệ thuật đồn ca tài tử là minh chứng cho sức sống của văn hóa dân gian trong một xã hội hiện đại. Nó không chỉ là âm nhạc mà còn là tâm tình, là ký ức, là văn hóa sống. Từ cội nguồn dân gian, đồn ca tài tử đã vượt lên thành biểu tượng bản sắc của vùng đất Nam Bộ và cả dân tộc. Giữ gìn và phát huy loại hình này không chỉ là nhiệm vụ của các nghệ nhân, nhà nghiên cứu hay cơ quan văn hóa – mà là trách nhiệm của toàn xã hội. Bởi mỗi lần tiếng đàn tài tử ngân lên, chúng ta không chỉ nghe âm thanh – mà đang nghe tiếng nói của lịch sử, của tâm hồn dân tộc, của vẻ đẹp

chân thành, mộc mạc mà thấm thía. Khi các giá trị tinh thần được gìn giữ và đề cao, khi nghệ thuật không bị bó hẹp trong quá khứ mà tiếp tục được phát huy trong hoàn cảnh mới, thì Nghệ thuật Đồn ca tài tử không chỉ dừng lại ở vai trò của một di sản, mà còn trở thành niềm tự hào của dân tộc. Nghệ thuật này sẽ tiếp tục lan tỏa sức sống, khẳng định giá trị văn hóa qua từng thế hệ, và xứng đáng là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển nền “Công nghiệp văn hóa” mà Đảng đã đề ra.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Vũ Thị Duyên (2017): “Tiếp biến văn hoá trong hình thành đồn ca tài tử Nam Bộ”, *Tạp chí Văn hoá nghệ thuật*, số 396, tháng 6-2017
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994): *Toàn tập*, t. 42, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (1997): *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Trần Văn Khê (2004): *Du ngoạn trong truyền thống âm nhạc Việt Nam*, Nxb. Trẻ, tr. 178
6. Võ Trường Kỳ (2013): *Đồn ca tài tử Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa thông tin.



CƠ HỘI TỪ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TS. Nguyễn Phước Tài *

ThS. Bùi Thị Thùy Mai**

Tóm tắt: Thành phố Cần Thơ, trung tâm kinh tế - văn hóa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển nhờ quá trình hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh. Bài viết phân tích các yếu tố tác động đến sự phát triển của thành phố, bao gồm: (1) Hội nhập quốc tế mở ra cơ hội thu hút đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu; (2) Chuyển đổi số thúc đẩy hiệu quả quản lý đô thị, nông nghiệp thông minh và du lịch số; (3) Kinh tế xanh giúp Cần Thơ cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp bền vững và năng lượng tái tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu tận dụng tốt các xu hướng này, Cần Thơ có thể trở thành một đô thị thông minh, bền vững và có sức cạnh tranh cao trong khu vực.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, kinh tế xanh, Cần Thơ, phát triển bền vững.

Nhận bài: 14/5/25; đưa vào quy trình biên tập 14/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu, các đô thị tại Việt Nam nói chung và Cần Thơ nói riêng đang đối mặt với cả thách thức lẫn cơ hội. Thành phố Cần Thơ, với vị thế là trung tâm kinh tế - văn hóa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đang tích cực chuyển mình để thích ứng với các xu hướng mới, bao gồm hội nhập quốc tế, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh.

Hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA đã mở ra cơ hội lớn cho Cần Thơ trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị

trường xuất khẩu nông sản [1, tr.5]. Bên cạnh đó, chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng giúp thành phố nâng cao hiệu quả quản lý, phát triển nông nghiệp thông minh và du lịch số [2, tr.10]. Đặc biệt, kinh tế xanh được xem là giải pháp tối ưu để Cần Thơ phát triển bền vững, giảm phát thải carbon và thích ứng với biến đổi khí hậu [3, tr.15].

Bài viết này nhằm phân tích các cơ hội mà Cần Thơ có thể tận dụng từ ba xu hướng trên, đồng thời đề xuất một số giải pháp để thành phố phát triển bền vững trong tương lai.

2. Nội dung

2.1. Cơ hội và thách thức từ hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế đã và đang mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho thành phố Cần Thơ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và các hiệp định thương mại tự do

(FTA) ngày càng được mở rộng. Là trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Cần Thơ có nhiều lợi thế về nông nghiệp, thủy sản và logistics, giúp thành phố trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

* Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

** Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi

Về cơ hội

Một là, mở rộng thị trường xuất khẩu nhờ các hiệp định FTA

Các hiệp định như EVFTA và CPTPP đã giảm thuế nhập khẩu cho các sản phẩm nông sản và thủy sản – thế mạnh của Cần Thơ. Theo số liệu từ Viện Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, xuất khẩu gạo, trái cây (xoài, thanh long) và thủy sản (tôm, cá tra) sang EU tăng 15% trong giai đoạn 2020-2024 [4, tr. 8]. Điều này khuyến khích nông dân áp dụng công nghệ cao để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP [1, tr. 6].

Hai là, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào các lĩnh vực trọng điểm

Cần Thơ đang trở thành điểm đến hấp dẫn cho các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến nông sản, logistics và công nghiệp hỗ trợ. Theo UBND TP. Cần Thơ, các khu công nghiệp Trà Nóc và Hưng Phú tập trung vào công nghệ chế biến thực phẩm và đóng gói hàng hóa xuất khẩu đã thu hút 25 dự án FDI với tổng vốn 1,2 tỷ USD trong năm 2024 [2, tr. 12]. Hệ thống cảng biển và logistics của thành phố giúp giảm chi phí vận chuyển, tăng khả năng kết nối thương mại quốc tế [4, tr. 10]. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2024, chỉ có 3 dự án mới được phê duyệt, cho thấy cần cải thiện chiến lược thu hút đầu tư [6].

Ba là, phát triển du lịch và dịch vụ quốc tế

Hội nhập quốc tế cũng tạo điều kiện để Cần Thơ phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa sông nước. Các dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế như JICA, UNDP đã giúp thành phố nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch, quảng bá hình ảnh qua các sự kiện như Lễ hội Bánh dân gian Nam Bộ, Festival Du lịch ĐBSCL, và đã thu hút 5,99 triệu lượt khách trong năm 2023, tăng 17% so với năm 2022, với doanh thu 5.420 tỷ đồng, tăng 32% [6]. Điều này không chỉ thu hút khách du lịch mà còn tạo việc làm và thúc đẩy kinh tế địa phương.

Về thách thức

Thứ nhất, khi đề cập đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương, chúng ta

thấy doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Cần Thơ còn hạn chế về vốn, công nghệ và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, khiến việc tận dụng các FTA còn hạn chế [4, tr. 15].

Thứ hai, vấn đề về cải cách thể chế như quy trình hành chính phức tạp và thiếu đồng bộ trong chính sách thu hút FDI làm giảm sức hấp dẫn của thành phố [1, tr. 8].

Thứ ba, cạnh tranh khu vực, mặc dù là cũng là thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng năng lực cạnh tranh với các thành phố lớn như TP.HCM và Đà Nẵng về thu hút vốn FDI còn gặp phải những hạn chế nhất định, từ đó cũng tạo áp lực cạnh tranh không nhỏ cho Cần Thơ [2, tr. 14].

Thứ tư, hạ tầng giao thông hạn chế, đáng lưu ý nhất đó là sân bay Cần Thơ có công suất thấp, không đáp ứng được nhu cầu du lịch và vận chuyển hàng hóa quốc tế [6].

Thứ năm, thiếu nhân lực chất lượng cao, đây là vấn đề rất cần để góp phần phát triển Cần Thơ, thế nhưng nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng yêu cầu quốc tế, với chỉ 20% lao động được đào tạo chuyên sâu về dịch vụ quốc tế [6].

Và cuối cùng là, chậm triển khai dự án, cụ thể như việc triển khai các chương trình và dự án hợp tác quốc tế còn chậm, làm giảm hiệu quả hội nhập [6].

2.2. Chuyển đổi số thúc đẩy phát triển đô thị thông minh

Chuyển đổi số đang trở thành động lực then chốt trong chiến lược phát triển của Cần Thơ, giúp thành phố chuyển mình thành một đô thị thông minh, hiện đại và bền vững vào năm 2030. Quá trình này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước mà còn cải thiện đáng kể chất lượng sống của người dân, đồng thời tạo ra những mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số.

Về cơ hội

Quản lý đô thị thông minh: Hệ thống giám sát giao thông sử dụng AI và IoT giúp giảm ùn tắc giao thông tại các nút giao trọng điểm, tiết kiệm 20% thời gian di chuyển trong giờ

cao điểm [5, tr. 5]. Nền tảng “Cần Thơ Smart City” tích hợp dữ liệu từ các sở, ngành, hỗ trợ quy hoạch đô thị và xử lý các vấn đề như ngập nước, ô nhiễm [2, tr. 11].

Nông nghiệp thông minh: Các cảm biến IoT theo dõi độ ẩm, nhiệt độ và pH giúp nông dân tiết kiệm 30% chi phí tưới tiêu và phân bón [4, tr. 12]. Nền tảng e-farmer kết nối nông dân với thị trường, tăng giá trị xuất khẩu nông sản lên 12% trong năm 2024 [2, tr. 13]. Công nghệ blockchain đảm bảo truy xuất nguồn gốc, giúp nông sản đáp ứng tiêu chuẩn EU [1, tr. 10].

Du lịch số: Ứng dụng “Cần Thơ Travel” cung cấp thông tin du lịch và đặt chỗ trực tuyến, phục vụ 1,5 triệu lượt truy cập trong năm 2024 [3, tr. 22]. Công nghệ VR giới thiệu chợ nổi Cái Răng và các điểm đến, thu hút khách quốc tế từ EU và Nhật Bản [5, tr. 8].

Về thách thức

Hạ tầng số chưa đồng bộ: Hệ thống mạng 5G và trung tâm dữ liệu tại Cần Thơ chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị thông minh, với chỉ 30% khu vực đô thị được phủ sóng 5G [2, tr. 15].

Thiếu nhân lực số: Chỉ 15% lao động tại Cần Thơ được đào tạo về công nghệ số, gây khó khăn trong triển khai các dự án công nghệ cao [4, tr. 18].

Chi phí đầu tư cao: Việc triển khai IoT và blockchain đòi hỏi vốn đầu tư lớn, gây áp lực tài chính cho doanh nghiệp và chính quyền [1, tr. 12].

An ninh mạng: Tăng cường sử dụng công nghệ số làm gia tăng nguy cơ tấn công mạng, đòi hỏi đầu tư vào hệ thống bảo mật [7].

Khó khăn trong tích hợp hệ thống: Việc tích hợp các hệ thống công nghệ cũ và mới tại Cần Thơ gặp nhiều trở ngại do thiếu tiêu chuẩn hóa [7].

2.3. Phát triển kinh tế xanh – Hướng đi bền vững

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang đe dọa nghiêm trọng đến đồng bằng sông Cửu Long, Cần Thơ đã và đang chủ động chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, coi đây không

chỉ là giải pháp ứng phó mà còn là cơ hội để phát triển bền vững. Chiến lược này tập trung vào ba trụ cột chính: phát triển năng lượng sạch, nông nghiệp tuần hoàn và bảo vệ hệ sinh thái, từng bước đưa Cần Thơ trở thành hình mẫu về đô thị xanh của vùng ĐBSCL.

Một là phát triển năng lượng tái tạo - Nền tảng cho tăng trưởng xanh

Cần Thơ đang tích cực đa dạng hóa các nguồn năng lượng sạch để giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Điện mặt trời áp mái đã trở thành giải pháp được ưu tiên, với hàng trăm dự án lắp đặt tại các khu công nghiệp và hộ gia đình, tận dụng tối đa diện tích mái nhà để sản xuất điện. Đặc biệt, tiềm năng điện sinh khối từ phế phẩm nông nghiệp (rơm rạ, vỏ trấu) đáp ứng 10% nhu cầu năng lượng của thành phố trong năm 2024 [3, tr. 18]. Bên cạnh đó, Dự án điện gió ven sông Hậu dự kiến cung cấp 50 MW vào năm 2026 [2, tr. 16]. Cần Thơ được công nhận là “Thành phố Xanh Quốc gia” bởi WWF [8]. Các giải pháp này không chỉ đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng mà còn góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 về giảm phát thải carbon.

Hai là nông nghiệp hữu cơ và kinh tế tuần hoàn - Giải pháp bền vững cho vùng lúa nước

Là trung tâm nông nghiệp của vùng, Cần Thơ đang tiên phong áp dụng các mô hình sản xuất tuần hoàn. Mô hình lúa - tôm kết hợp tăng thu nhập nông dân lên 2,5 lần so với canh tác truyền thống [4, tr. 14]. Tái chế phụ phẩm nông nghiệp thành phân bón và thức ăn chăn nuôi giảm 30% lượng rác thải nông nghiệp [1, tr. 11]. Đáng chú ý, chương trình “Nói không với rác thải nhựa” bằng cách thay thế túi nilon bằng túi sinh học phân hủy đang được nhân rộng tại các chợ đầu mối nông sản, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Những sáng kiến này không chỉ nâng cao giá trị nông sản mà còn giúp Cần Thơ xây dựng thương hiệu “nông nghiệp xanh” trên bản đồ nông nghiệp thế giới.

Ba là bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu - Ưu tiên hàng đầu

Nhận thức rõ những tác động của biến đổi khí hậu, Cần Thơ đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp bảo vệ môi trường. Chương trình trồng rừng ngập mặn và thu gom rác thải nhựa trên sông giảm 25% ô nhiễm sông ngòi trong năm 2024 [3, tr. 21]. Để giải quyết vấn đề ô nhiễm rác thải nhựa trên sông, thành phố đã ứng dụng công nghệ thu gom tự động, kết hợp với các đội tàu thu gom rác thủ công, mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc làm sạch các tuyến sông chính. Hệ thống thoát nước và hồ điều tiết giảm 40% tình trạng ngập úng [2, tr. 17]. Dự án Can Tho Urban Development and Resilience (2016-2024) đã bảo vệ 420.000 cư dân khỏi lũ lụt, giảm thiệt hại kinh tế gần 200 triệu USD mỗi năm [9]. Những nỗ lực này thể hiện quyết tâm của Cần Thơ trong việc xây dựng thành phố có khả năng chống chịu cao trước các tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời bảo tồn hệ sinh thái đặc trưng của vùng sông nước.

Có thể thấy, con đường phát triển kinh tế xanh mà Cần Thơ đang theo đuổi không chỉ giải quyết những thách thức trước mắt về môi trường mà còn tạo dựng nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững trong tương lai. Sự kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế đang giúp Cần Thơ từng bước hiện thực hóa mục tiêu trở thành “thành phố xanh” kiểu mẫu của vùng ĐBSCL, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

Bên cạnh những cơ hội như đã đề cập ở trên, trong quá trình phát triển kinh tế xanh – hướng đi bền vững ở Cần Thơ, chúng tôi nhận thấy còn gặp phải một số thách thức như sau:

Một là, thách thức về nguồn lực tài chính và cơ chế hỗ trợ: Việc triển khai các dự án năng lượng tái tạo và nông nghiệp tuần hoàn tại Việt Nam đang gặp phải rào cản lớn về vốn đầu tư ban đầu. Chi phí thiết bị và công nghệ cao trong khi nguồn ngân sách địa phương còn nhiều hạn chế [4, tr. 20]. Thêm vào đó, sự thiếu vắng của các chính sách hỗ trợ cụ thể như ưu đãi thuế, tín dụng xanh hay hỗ trợ tài chính

trực tiếp đã không tạo đủ động lực để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ xanh [8]. Điều này làm chậm tốc độ chuyển đổi sang mô hình kinh tế bền vững.

Hai là, rào cản từ nhận thức cộng đồng và biến đổi khí hậu: Nhận thức và thói quen tiêu dùng của người dân cũng là một thách thức đáng kể. Tỷ lệ sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường còn rất thấp, thể hiện qua việc chỉ khoảng 25% hộ gia đình sử dụng túi sinh học phân hủy [3, tr. 23]. Song song đó, tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng xâm nhập mặn và ngập lụt gia tăng, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có các giải pháp công trình và phi công trình dài hạn - vốn đòi hỏi nguồn lực tài chính và kỹ thuật rất lớn [1, tr. 14].

Ba là, khó khăn trong chuyển đổi mô hình kinh tế: Quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế truyền thống sang kinh tế xanh gặp nhiều trở ngại về mặt cấu trúc. Việc này đòi hỏi sự thay đổi căn bản cả về công nghệ sản xuất lẫn tư duy quản lý, đặc biệt khó khăn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ do hạn chế về năng lực tài chính và trình độ kỹ thuật [8]. Sự chuyển đổi này không chỉ liên quan đến áp dụng công nghệ mới mà còn đòi hỏi tái cấu trúc chuỗi cung ứng và thị trường tiêu thụ, tạo ra bài toán phức tạp cần giải pháp đồng bộ từ nhiều phía.

3. Kết luận

Thành phố Cần Thơ đang đứng trước những cơ hội phát triển mang tính bước ngoặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, cuộc cách mạng chuyển đổi số và xu thế phát triển kinh tế xanh toàn cầu. Những phân tích trong bài viết đã chỉ rõ ba trụ cột phát triển chính mà thành phố cần tập trung khai thác để tạo bứt phá trong giai đoạn tới.

Về hội nhập quốc tế, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA và CPTPP đang mở ra cánh cửa rộng cho các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản - thế mạnh truyền thống của vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, để tận

dụng tối đa các cơ hội này, Cần Thơ cần đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương và xây dựng hệ sinh thái logistics đồng bộ. Đặc biệt, việc thu hút FDI có chọn lọc vào các lĩnh vực công nghệ cao, chế biến sâu sẽ giúp nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản địa phương.

Trong lĩnh vực chuyển đổi số, Cần Thơ đã có những bước đi tiên phong với việc xây dựng đô thị thông minh, phát triển nông nghiệp công nghệ cao và du lịch số. Thành công bước đầu của các dự án như hệ thống giám sát giao thông thông minh, nền tảng e-farmer đã chứng minh tiềm năng lớn của chuyển đổi số. Tuy nhiên, để chuyển đổi số thực sự trở thành động lực phát triển, thành phố cần tập trung vào: (1) hoàn thiện hạ tầng số đồng bộ; (2) đào tạo nguồn nhân lực số chất lượng cao; (3) thúc đẩy hợp tác công-tư trong triển khai các giải pháp công nghệ.

Phát triển kinh tế xanh đang trở thành xu thế tất yếu đối với Cần Thơ - thành phố chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu. Các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, phát triển năng lượng tái tạo và bảo vệ hệ sinh thái sông nước không chỉ giúp

giảm phát thải mà còn tạo ra những giá trị kinh tế bền vững. Để nhân rộng các mô hình này, thành phố cần có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về tiêu dùng bền vững.

Điểm then chốt để Cần Thơ thành công trong ba lĩnh vực trọng yếu này nằm ở sự đồng bộ trong chính sách và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan. Thành phố cần xây dựng cơ chế phối hợp “nhà nước - doanh nghiệp - viện trường” để tạo ra hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Đồng thời, cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và kinh tế xanh.

Với vị thế là trung tâm của vùng ĐBSCL, Cần Thơ hoàn toàn có tiềm năng trở thành hình mẫu về phát triển đô thị thông minh, bền vững. Tuy nhiên, để biến tiềm năng thành hiện thực, thành phố cần có tầm nhìn dài hạn, quyết tâm chính trị cao và sự chủ động nắm bắt các cơ hội từ hội nhập quốc tế. Nếu làm được điều này, Cần Thơ sẽ không chỉ phát triển mạnh mẽ mà còn góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của cả vùng ĐBSCL và quốc gia./

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê, H. (2024). *TP. Cần Thơ phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường*. Truy cập ngày 23/4/2025 từ <http://cantho.gov.vn>.
2. UBND TP. Cần Thơ (2024). *Hội nghị chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tài nguyên và môi trường năm 2024*. Truy cập ngày 23/4/2025 từ <https://www.cantho.gov.vn>.
3. SCP (2024). *Cần Thơ hòa vào xu hướng phát triển xanh*. Truy cập ngày 23/4/2025 từ <https://scp.gov.vn>.
4. VIOIT (2024). *Thành phố Cần Thơ đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình hội nhập và phát triển*. Truy cập ngày 23/4/2025 từ <https://vioit.org.vn>.
5. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2024). *Ứng dụng công nghệ số trong phát triển đô thị thông minh tại Cần Thơ*. Truy cập ngày 23/4/2025 từ <https://tapchikhoahoccongnghie.vn>.
6. Nhan Dan Online (2024). *Can Tho attracts non-state investment*. Truy cập ngày 10/7/2025 từ <https://en.nhandan.vn/can-tho-attracts-non-state-investment-post142312.html>
7. World Economic Forum (2024). *Cities must deploy digital initiatives to cope with unknowns*. Truy cập ngày 10/7/2025 từ <https://www.weforum.org/stories/2024/09/cities-digital-resilience/>.
8. Vietnam Economic Times (2024). *Can Tho city intensifies climate action and green development*. Truy cập ngày 10/7/2025 từ <https://en.vneconomy.vn/can-tho-city-intensifies-climate-action-and-green-development.htm>.
9. World Bank (2025). *Overview: Development news, research, data*. Truy cập ngày 10/7/2025 từ <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>.

TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ CỦA TRẦN QUỐC TUẤN

TS. Nguyễn Thị Thùy Duyên *

Tóm tắt: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là nhà tư tưởng chính trị, quân sự kiệt xuất của nhân dân Việt Nam. Cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của ông đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là tinh thần yêu nước, ý chí độc lập dân tộc, quan điểm về nhân dân và tư tưởng quân sự độc đáo “dùng cái ngắn để kiểm chế cái dài”, “lấy ít thắng nhiều, dùng cái yếu để chống lại kẻ mạnh”... Những luận điểm đó đã trở thành di sản tư tưởng của dân tộc. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung phân tích nội dung cơ bản trong tư tưởng chính trị - quân sự của Trần Quốc Tuấn.

Từ khóa: Trần Quốc Tuấn, dân là gốc, khoan thư sức dân, đoàn kết toàn dân, tư tưởng quân sự

Nhận bài: 15/12/24; đưa vào quy trình biên tập 15/12/24; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Trần Hưng Đạo (陳興道; 1228 - 1300), tên là Trần Quốc Tuấn (陳國峻), tước hiệu Hưng Đạo đại vương, sinh tại làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định, là con trai thứ 3 của Khâm Minh đại vương Trần Liễu - anh cả của Trần Thái Tông Trần Cảnh. Ông là một nhà chính trị, nhà quân sự, tôn thất hoàng gia Đại Việt thời Trần. Sau khi qua đời dân gian đã suy tôn ông thành Đức Thánh Trần (德聖陳) hay còn gọi là Cửu Thiên Vũ Đế (九天武帝). Ông được biết đến trong lịch sử Việt Nam bằng việc chỉ huy quân đội đánh tan hai cuộc xâm lược của quân Nguyên - Mông năm 1285 và năm

1288. Ông là một trong mười bốn vị anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

Các tác phẩm của ông để lại gồm có: *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* (諭諸裨將檄文), *Binh gia diệu lý yếu lược*, (兵家妙理要略)⁽¹⁾ *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (萬劫宗秘傳)⁽²⁾ nhưng đã thất lạc, chỉ còn lại bài Tựa của Trần Khánh Dư để ở đầu sách, được Đại Việt sử ký toàn thư ghi lại, và các bài *Đáp quốc vương tặc thế chi vấn* (答國王賊勢之問), *Lâm chung di chúc* (臨終遺囑). Nổi bật trong tư tưởng của ông thể hiện trong các tác phẩm trên là tư tưởng yêu nước và tư tưởng quân sự độc đáo, đặc sắc của ông.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng yêu nước

Yêu nước là một trong những nội dung sâu sắc nhất trong tư tưởng của Trần Quốc Tuấn; nó không chỉ gắn với lợi ích của dòng tộc và vương triều mà trên hết nó gắn với sự hưng suy của quốc gia, sự tồn vong của dân tộc, sự yên bình, no ấm của muôn dân.

Tư tưởng yêu nước ở Trần Quốc Tuấn có nội hàm hết sức sâu sắc và sinh động, được thể hiện ở bốn nội dung chính: *Thứ nhất*, Yêu nước ở Trần Quốc Tuấn trước hết là quan điểm “dốc hết lòng trung nghĩa” báo đền ơn vua, trả nợ nước; điều đó “Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào chẳng có” [5, tr.390]. *Thứ hai*, Yêu nước ở ông

còn gắn liền với quan điểm về tình yêu thương dân “nuôi khí dân, định khí quân” [7, tr.36], “khoan sức dân” [5, tr.397]. *Thứ ba*, Yêu nước đối với Trần Quốc Tuấn còn thể hiện ở lòng căm thù giặc sâu sắc. Trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*, ông viết: “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm” [5, tr.391]. *Thứ tư*, tư tưởng yêu nước ở Trần Quốc Tuấn là “lo trừ hung”, là ý chí Sát Thát cứu dân, cứu nước: “Giặc Mông Thát với ta, là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điểm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà xin đầu hàng, gươm tay không mà chịu thua giặc” [5, tr.392].

Với tư tưởng yêu nước sâu sắc như thế, Trần Quốc Tuấn đã chỉ rõ cho tướng sĩ biết *trung* với vua, xả thân chết vì nước là *vinh*. Còn để thua, hàng giặc, mất nước phải mang danh là tướng bại trận, là *nhục*. Trên tinh thần đó và với tư cách là một chủ tướng, Trần Quốc Tuấn kêu gọi tướng sĩ dưới quyền phải chăm chỉ học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ để ai nấy cũng đều giỏi như Bàng Mông, Hậu Nghệ, để có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt, rửa thịt Vân Nam vương như một lời thể thiêng liêng, một quyết tâm sắt đá sống chết với kẻ thù.

Với tấm lòng yêu nước thiết tha và với niềm tin sắt đá vào cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc, ngay cả khi vận nước nguy nan, bọn quý tộc hèn nhát, phản bội là Trần Kiện, Trần Ích Tắc đem mình đầu hàng giặc, Trần Quốc Tuấn vẫn giữ vững khí tiết. Ông khẳng khái nói với vua Trần: “Xin bệ hạ chém đầu thần đi trước rồi hãy hàng!” [2, tr.81].

2.2. Tư tưởng dân là gốc của nước, khoan sức dân

Trên cơ sở tiếp thu, kế thừa truyền thống văn hóa dân tộc và bằng sự trải nghiệm thực tiễn của các cuộc kháng chiến chống lại sự

xâm lăng tàn bạo của giặc Nguyên - Mông và sự nghiệp củng cố, xây dựng đất nước Đại Việt ở thế kỷ XIII, Trần Quốc Tuấn đã có một quan điểm rất sâu sắc về nhân dân, được thể hiện trong các nội dung: *dân là gốc nước* (民為邦本), *thân yêu dân* (親民) và *khoan sức dân dĩ vi thâm căn cố đế chi kế* (寬民力以為深根固柢之計).

Trong *Binh thư yếu lược*, ông viết: “Dân là gốc của nước, gốc bị sâu thì nguyên khí suy” [7, tr.249]. Gốc ở đây chính là căn nguyên, nguồn cội và là nguyên nhân của mọi thành công hay thất bại của con người. Dân là gốc nước, theo Trần Quốc Tuấn tức dân chính là gốc rễ, nguồn cội, nền tảng của sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Cho nên, theo Trần Quốc Tuấn muốn phát huy được sức mạnh của dân thì trước hết phải đoàn kết và tập hợp lực lượng toàn dân, đồng thời phải quan tâm, chăm lo đến đời sống nhân dân, thực hiện “chúng chí thành thành”. Trả lời vua Trần Anh Tông hỏi về kế sách giữ nước, Trần Quốc Tuấn đã khái quát thành quan điểm, là bài học và ý nghĩa lịch sử sâu sắc cho mọi thời đại, đó là: “Khoan sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước” [5, tr.397]. “Khoan” (寬) nghĩa là “nới”, “rộng mở”, “khoan hồng”, “rộng lớn”, “độ lượng”; và “lực” (力) chính là “sức lực”, “tài lực”, “thể lực”, “trí lực”, là tài năng, khả năng; “khoan sức dân” chính là phải bồi dưỡng sức lực của dân, quan tâm, chăm lo cho đời sống của dân cả về vật chất lẫn tinh thần; là rộng mở tấm lòng yêu thương, quý trọng dân. Cái gốc ấy (nhân dân) có vững thì cái thân ấy (triều đại) mới bền, dân có hưng thì nước mới thịnh. Đây chính là cái “thâm căn cố đế chi kế” của Trần Quốc Tuấn.

Tư tưởng “khoan sức dân” đó của ông được thể hiện rất rõ trong đường lối dựng nước và giữ nước mà ông chủ trương. Với nhân quan chính trị sâu sắc, ông hiểu hơn ai hết rằng đứng trước một kẻ thù xâm lược mạnh, nếu chỉ dựa vào quân đội và vũ khí mà không dựa vào dân thì không thể nào chống

lại được. Sau khi chiến thắng quân Nguyên - Mông vua Trần Nhân Tông định xây dựng lại kinh thành Thăng Long đã bị địch tàn phá, ông đã can vua rằng: “Việc sửa chữa kinh thành không cần kíp lắm. Việc cần kíp triều đình phải làm ngay không chậm trễ được là úy lạo nhân dân... Có như thế nhân dân mới nức lòng càng quy hướng triều đình hơn nữa. Người xưa nói: “chúng chí thành thành”, ý chí của dân chúng là bức tường thành kiên cố, đó mới là cái cần sửa chữa ngay xin nhà vua xét kỹ”. [9, tr.95]. Ông cho rằng, một nước nhỏ chống lại một nước lớn có binh hùng tướng mạnh phải có cách đánh riêng, phải huy động được sức của trăm họ. Muốn vậy, phải lấy dân làm gốc của nước, thân dân, khoan sức dân và cố kết lòng dân để làm cái kế rễ sâu gốc vững, chứ không nên sách nhiễu dân làm kiệt sức dân, lòng dân ly tán, phải làm cho lòng dân yên vui chứ không phải là ưu phiền.

2.3. Tư tưởng quân sự

Tư tưởng quân sự với hệ thống quan điểm về chiến thuật và chiến lược thiên tài của Trần Quốc Tuấn trong *Binh thư yếu lược* (兵書要略) thể hiện ở những nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, tư tưởng đánh giặc giữ nước dựa vào lòng dân

Lòng dân là sức mạnh là vô địch trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước - đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta. Thẩm nhuần tinh thần đó, Trần Quốc Tuấn khẳng định: “dân là gốc của nước” [7, tr.249]. Vì vậy, muốn sự nghiệp dựng nước và giữ nước thành công tất phải dựa vào dân. Không dựa vào dân, không được lòng dân thì đất nước không thể tồn tại và phát triển bền vững. Trên tinh thần và ý chí “vua tôi đồng lòng”, “cả nước góp sức” [5, tr.397], Trần Quốc Tuấn đã tạo nên thế trận của cuộc chiến tranh nhân dân “cả nước đón giặc”, “cả nước chống giặc”, đánh giặc ở khắp nơi theo mệnh lệnh kháng chiến của triều đình: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều

chết mà đánh, nếu sức không được nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng” [4, tr.198]. Trong *Lâm chung di chúc*, ông đã tổng kết và chỉ ra nguyên nhân phá được giặc Tống ở triều đại Đinh, Lê là do: “Trên dưới cùng ý nguyện, lòng dân không chia lìa” [5, tr.397] và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược chính là “nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước đồn sức lại mà bọn chúng đành phải chịu trời” [5, tr.397]. Là một vị tướng tài ba, ông hiểu rõ vai trò của dân trong sự nghiệp giữ nước: “Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu trụ cánh ấy thì cũng là chim thường thôi” [2, tr.51]. Ông đã vạch ra đường lối kháng chiến dựa vào lòng dân và ý chí quật cường của dân tộc cùng với việc vận dụng chính sách “ngụ binh ư nông” hết sức sáng tạo, tạo nên sức mạnh chiến tranh nhân dân giữ nước vĩ đại, làm cho quân giặc không những không phát huy được sở trường của chúng, mà còn bộc lộ những yếu điểm, khiến chúng đại bại, buộc phải tháo chạy về nước.

Thứ hai, tư tưởng xây dựng quân đội luôn coi trọng về chất lượng (兵貴乎勇不貴乎多)

Trong việc xây dựng quân đội, Trần Quốc Tuấn luôn nhấn mạnh phương châm: “Quân quý ở tinh nhuệ, không quý ở số đông. Dẫu đến 100 vạn quân mà như Bồ Kiên, thì cũng làm được gì?” [2, tr.59]. Để xây dựng quân đội mạnh, ông đặc biệt chú ý đến hai yếu tố: *Một là*, tướng sĩ một lòng như cha con, và tướng lĩnh phải có năng lực chỉ huy. Bởi lẽ, mọi thành bại trên chiến trường phần lớn tùy thuộc vào năng lực cầm quân của họ. Trong *Binh thư yếu lược* ông viết: “Quân cần giỏi không cần nhiều. Nên chọn những người khỏe mạnh mà dùng, không lấy nhiều người nhỏ yếu để thêm số lượng” [7, tr.34]. *Hai là*, quân tinh nhuệ trước hết phải yêu nước, tinh thông võ nghệ, trung thành với triều đình và nhân dân, có ý chí “Sát Thát”, “phụ tử chi binh”, phải sâu rễ bền gốc trong dân. Ông chỉ rõ: “Quân không kỳ nhiều hay ít, địch không

kỳ mạnh hay yếu, ba quân theo lệnh như cánh tay khiến ngón tay” [7, tr.63-63]. Tướng giỏi không vì quân ta ít mà nản chí, tướng sĩ đồng lòng, bày trận rồi sau mới đánh, đó là lẽ thường của binh pháp. Trần Quốc Tuấn yêu cầu các tướng lĩnh phải thạo phép dụng binh, tổ chức và chỉ huy tốt đạo quân của mình: “Dùng binh phải biết rõ tình hình của địch hư thực thế nào, rồi nhắm ngay vào chỗ nguy mà đánh. Địch mới ở xa, đến hàng ngũ chưa ổn, có thể đánh; ăn mà chưa phòng bị, có thể đánh; đương rồi ren, có thể đánh; mệt nhọc, có thể đánh; chưa được địa lợi, có thể đánh; lỗi thời không theo, có thể đánh; lặn lội đường dài, quân sau chưa nghỉ, có thể đánh; qua sông nửa chừng, có thể đánh; đường hiểm, đường hẹp, có thể đánh; cớ xí loạn động, có thể đánh; tướng lìa quân sĩ có, thể đánh. Phàm gặp các trường hợp đó, nên kéo quân tinh nhuệ để xung đột trước, rồi sau chia quân mới đánh, cứ việc đánh gấp, không phải ngờ gì nữa” [7, tr.94-95]. Ông còn luôn căn dặn các tướng lĩnh rằng, người dùng binh giỏi phải biết *thời thế* và vận dụng *cách đánh* hợp thời thế: “Thế có lúc không thể đánh ngay được thì nên kéo dài; thế địch rất sắc, tạm thời phải chờ nó lơ là; địch đến rất nhiều, tạm thời phải chờ nó trễ nải; gọi quân chưa đến, phải chờ tập hợp được; người mới chưa phụ hiệp, phải chờ họ tin; mưu kế chưa nên, phải chờ cho nó lớn mạnh lên; thời chưa đánh được tạm thời đừng đánh... Động là phải không thua; quân ra phải vẹn toàn; việc binh không có làm thủ” [7, tr.188]. Ông cũng luôn yêu cầu người làm tướng trước hết phải vì dân vì nước: “Phàm động binh phải đắn đo có lợi cho nhà nước, giúp đỡ được nhân dân, thêm trọng được uy danh thế lực” [7, tr.217]. Và, dùng binh cũng cần phải sáng tạo và linh hoạt: “Việc binh nên nhắm vào chỗ dễ mà tránh chỗ khó. Cho nên, địch mang quân đến, thế không ở lâu được. Thế bách, kíp muốn thắng ngay, thì ta cầm. Địch đánh có lợi, ta đánh không có lợi, thì ta cầm... Cầm cho nó mệt, bấy giờ ta nổi dậy mà đánh thì sức vẹn mà công nhiều. Đánh gấp thì

thừa cơ, lợi hoãn thì cầm lại. Thấy chắc thì phòng, thấy mạnh thì tránh, trêu cho nó tức, nhún cho nó kiêu, nó nhàn thì khiến cho nó nhọc, kéo dài để bền sức mình, cầm lâu để cầm khốn địch. Dùng sau làm trước đó là điều bí của phép binh” [7, tr.190]. Thực tiễn kháng chiến chống quân Nguyên - Mông cho thấy việc tổ chức, xây dựng lực lượng quân đội của ông là đúng đắn, sáng tạo. Với tư tưởng quân sự và khả năng tổ chức kháng chiến thiên tài, qua việc đào tạo, chỉ huy một đội ngũ tướng sĩ tài trí, mưu lược và trung thành, Trần Quốc Tuấn đã thực sự xây dựng được một đội quân tinh nhuệ để đánh thắng giặc Nguyên - Mông, một đế quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ.

Thứ ba, quan điểm “dĩ đoản chế trường” (以短制长)

Trong *Lâm chung di chúc*, Trần Quốc Tuấn đã tổng kết thành ba quan điểm đặc sắc, có ý nghĩa chiến lược trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, gồm: Một là, quan điểm “*khoan sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước*”; Hai là, quan điểm phải “*gây dựng được một “đội quân cha con”*” và ba là, quan điểm “*dĩ đoản chế trường*”. Trong *quan điểm “dĩ đoản chế trường”*, ông viết: “giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là lẽ thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ồ ạt như lửa to gió táp thì đó là tình thế dễ chế ngự. Nếu chúng dùng lối tầm ăn lá, hành binh dần dà, không ham của dân, không cốt thắng mau, thì phải kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền biến” [5, tr.397].

Thực chất của nghệ thuật “dĩ đoản chế trường” là lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, phát huy mặt mạnh của ta, hạn chế mặt mạnh của địch để thắng địch, một trong những chiến thuật quân sự cơ bản và độc đáo, nhưng là lẽ thường của binh pháp phương Đông. Vận dụng nghệ thuật “dĩ đoản chế trường” trong chỉ đạo chiến tranh, Trần Quốc Tuấn chủ trương tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu. Ông cho rằng “ít có thể thắng nhiều yếu có thể thắng mạnh” [7, tr.224], cho nên “phàm hay lấy ít mà thắng nhiều, lấy yếu mà địch

mạnh, lấy nhỏ mà chế lớn, thế mới gọi là thiện chiến” [7, tr.236]. Quân đội tinh nhuệ “lấy đoản chế trường” không chỉ đúng đắn về mặt chiến lược, chiến thuật, mà còn đúng với từng trận đánh, trong nhiều trường hợp cụ thể cũng có thể lấy ít đánh nhiều, lấy yếu địch mạnh, mạnh mà bị đánh bất ngờ cũng có thể thua, và Trần Quốc Tuấn coi đó là sự thường trong binh pháp.

Thứ tư, tư tưởng về xây dựng sức mạnh và tinh thần đoàn kết thống nhất trong chiến tranh giữ nước

Đánh giá cao sức mạnh đoàn kết trong việc giữ nước, Trần Quốc Tuấn đã tổng kết: “Mới rồi Toa Đô và Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, nhờ vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước dồn sức lại mà bọn chúng đành phải chịu trôi, đó cũng là do lòng trời xui nên vậy” [5, tr.397]. Trong xây dựng quân đội, ông yêu cầu phải “gây dựng được một đội quân cha con, rồi mới có thể dùng được” (父子之兵一心) (đội quân cha con một lòng) [5, tr.397]. Ông coi đó là vấn đề cốt lõi để xây dựng khối đoàn kết, thống nhất toàn dân, mà trước hết, hạt nhân là đoàn kết trong triều đình. Thực hiện tư tưởng này, ông đã chủ động hòa hiếu với Thái sư Trần Quang Khải, xóa bỏ mọi hiềm khích nội bộ triều đình để xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong toàn dân vì nghĩa cả thiêng liêng để đánh giặc cứu nước. Chính yếu tố đoàn kết trong triều đình, dòng họ, tướng sĩ đã phát huy cao độ sức mạnh đoàn kết toàn dân, trở thành một trong những nguồn sức mạnh đánh bại kẻ thù.

Nhấn mạnh tinh thần đoàn kết giữa các tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn yêu cầu tướng phải yêu thương quân lính, gần bó mật thiết, chia ngọt sẻ bùi, đồng cam cộng khổ với họ “không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng tước; lộc ít thì ta cấp lương. Đi thủy thì ta cho thuyền; đi bộ thì ta cho ngựa. Lâm trận mạc thì cùng nhau sống chết, được nhàn hạ thì cùng nhau vui cười” [5, tr.391]. Trong quân có người ốm “tướng phải thân hành đem thuốc điều

trị; quân có người chết tướng phải khóc thương; phạm có khao thường thì phải chia đều cho quan quân; khi có hành động thì phải họp cả tướng tá để bàn, mưu đã định rồi sau mới đánh. Cho nên tướng với binh có cái ơn hòa rượu và hút máu... Tướng sùỵ coi quân sĩ như cỏ rác thì quân sĩ coi tướng sùỵ như cừu thù” [7, tr.64-65].

3. Kết luận

Trần Quốc Tuấn là một nhà chính trị, nhà quân sự, tôn thất hoàng gia Đại Việt thời Trần, Trần Quốc Tuấn không chỉ để lại cho đời sau một sự nghiệp quân sự lừng lẫy mà còn để lại một hệ thống tư tưởng sâu sắc. Tư tưởng của ông là sự phản ánh một cách sâu sắc và sinh động đặc điểm, yêu cầu của thực tiễn lịch sử - xã hội Đại Việt thế kỷ XII - XIII đặt ra. Đó là nhiệm vụ xây dựng nên một nhà nước Đại Việt độc lập, thống nhất, tự chủ và hùng mạnh; là xây dựng, phát triển một nền văn hóa Đại Việt độc lập, thoát khỏi ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc; là tập hợp và phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, chống lại cuộc xâm lăng tàn bạo của giặc Nguyên - Mông, một thế lực hùng mạnh nhất lúc bấy giờ.

Chính những đặc điểm, yêu cầu của thực tiễn lịch sử thời đại đó đã sản sinh ra Trần Quốc Tuấn - nhà chính trị, nhà quân sự thiên tài, nhà tư tưởng lớn. Tư tưởng của ông thể hiện nổi bật ở tinh thần yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc; ở quan điểm thân dân, khoan sức dân, ở vai trò và tầm quan trọng của sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, ở tri thức và tầm nhìn sâu xa, sắc bén về chiến thuật, chiến lược quân sự, ở đạo lý làm người và phẩm chất của những bậc tướng sĩ của thời đại nhà Trần. Tư tưởng đó của ông không chỉ có giá trị sâu sắc trong lịch sử, mà cho đến ngày nay vẫn còn có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn thiết thực đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

■ CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Binh thư yếu lược gồm có 4 quyển, với các chương như: Quyển 1: gồm 9 chương: Thiên tượng, Kén mộ, Chọn tướng, Đạo làm tướng, Kén luyện, Quân lễ, Tuyển người làm việc dưới trướng, Đồ dùng của binh lính, Hiệu lệnh. Quyển 2: gồm 10 chương: Hành quân, Hướng đạo, Đồn trú, Tuần canh, Quân tư, Hình thế, Phòng bị, Điểm về việc binh, Phép dùng gián điệp, Dùng cách lừa dối. Quyển 3: gồm 7 chương: Liệu thế giặc, Quyết chiến, Đặt cờ, Dã chiến, Sơn chiến, Thủy chiến, Lâm chiến. Quyển 4: gồm 7 chương: Đánh thành, Giữ thành, Công thành, Xông vây - ứng cứu, Lui đánh, Thắng và đặt phục, Phép nhận hàng.

⁽²⁾ Vạn Kiếp tông bí truyền thư (萬劫宗秘傳書), còn gọi là Vạn Kiếp binh thư, là một tác phẩm của Trần Hưng Đạo về nghệ thuật quân sự, có lẽ chủ yếu là bày binh bố trận, nhưng đến nay đã bị thất lạc. Ông sưu tập binh pháp các nhà, làm thành bát quái cửu cung đồ, và đặt tên tác phẩm như vậy. Người ta chỉ còn biết được một ít nội dung tác phẩm này, qua lời đề tựa của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư vẫn còn lưu giữ được.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Binh gia diệu lý yếu lược* (1974): Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2 (1988): Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trương Hữu Quỳnh; Đinh Xuân Lâm; Lê Mậu Hãn (2002): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Hà Văn Tấn; Phạm Thị Tâm (2003): *Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Viện Văn học (1989): *Thơ văn thời Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Trương Văn Chung; Doãn Chính (chủ biên) (2008): *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Viện Sử học (1976): *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Doãn Chính (chủ biên) (2013): *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam - Từ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Phạm Ngọc Phụng (1975): *Tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân Giải phóng, Sài Gòn.



NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

**ĐẶC TRƯNG CỦA TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU TAM,
TỨ PHỦ CỦA CƯ DÂN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ**

NCS. Ngô Thị Phương Thảo *

Tóm tắt: Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân đồng bằng Bắc bộ hiện nay. Được phát triển từ tín ngưỡng thờ Nữ thần, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ ra đời với xuất hiện của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, vị thần chủ của tín ngưỡng thờ Mẫu của cư dân vùng đồng bằng Bắc bộ vào thế kỷ XVI. Với những đặc trưng cơ bản, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ ở đồng bằng Bắc bộ góp phần tạo nên bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Tín ngưỡng, tín ngưỡng thờ Mẫu, đặc trưng của tín ngưỡng thờ Mẫu, đồng bằng Bắc bộ

Nhận bài: 10/5/25; đưa vào quy trình biên tập 10/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Đặt vấn đề

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ là loại hình tín ngưỡng dân gian mang đặc trưng của cư dân nông nghiệp ở đồng bằng Bắc bộ. Người phụ nữ có vai trò quan trọng trong cuộc sống gia đình, không chỉ là “tay hòm chìa khoá”, “ngọn lửa” giữ ấm cho hạnh phúc gia đình, giỏi việc nội chợ, đồng áng, ... mà còn góp phần giáo dục con cái, tham gia tích cực vào công việc chung của xã hội. Tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ tôn vinh Mẫu với các quyền năng sinh sôi, bảo trợ và che chở cho con người cũng là tôn vinh, đề cao sự tự do, bình đẳng của người phụ nữ.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ là sự tiếp nối của tín ngưỡng thờ Mẫu của cư dân đồng bằng Bắc bộ với những đặc trưng riêng góp phần tạo nên sắc thái văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, một nguồn lực cho sự phát triển đất nước trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung

Khác với tín ngưỡng thờ Mẫu ở các vùng miền khác, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ của cư dân đồng bằng Bắc bộ có những đặc trưng riêng.

Thứ nhất, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ ở đồng bằng Bắc Bộ được tích hợp bởi lớp thờ Nữ thần, thờ Mẫu thần

Tín ngưỡng thờ Nữ thần đã xuất hiện trong thời kỳ tiền sử với các hình thức thờ cúng các nữ thần tự nhiên như thần Đất, thần Nước và thần Mưa. Với nền kinh tế nông nghiệp chưa phát triển, việc thờ cúng các vị thần liên quan đến đất đai, mùa màng và nguồn nước là những yếu tố quan trọng đối với cư dân trồng lúa nước ở đồng bằng Bắc bộ. Với niềm tin rằng, các nữ thần có quyền tạo sự sinh sôi nảy nở của muôn loài, che chở, ban phát tài lộc, bảo vệ mùa màng, cư dân đồng bằng Bắc bộ đã hình thành tín ngưỡng thờ Nữ thần. Các nghi lễ thờ Nữ thần thường mang tính chất giản đơn, xuất phát từ nhu cầu sinh tồn của cư dân đồng bằng Bắc bộ. Ở đồng bằng Bắc bộ, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) là

biểu hiện rõ nét của tín ngưỡng thờ Nữ thần, hình thành và tồn tại khá phổ biến.

Theo tiến trình lịch sử, lớp thờ Mẫu thần gắn với quá trình cung đình hóa, lịch sử hóa những người phụ nữ có công với dân, với nước. Cư dân đồng bằng Bắc bộ không chỉ tôn thờ những Nữ thần có nguồn gốc là các hiện tượng tự nhiên, nhân thần mang tính huyền thoại mà còn tôn thờ những Nữ thần là có lai lịch rõ ràng như: Bà Trưng, Bà Triệu, Nguyên phi Ỗ Lan, ... Họ không chỉ là hậu phương cho người đàn ông ra trận mà còn trực tiếp tham gia chiến đấu, lập được nhiều chiến công, góp phần đuổi quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân, được nhân dân tưởng nhớ công lao, tôn sùng thành các vị Thần, Thánh, được lập điện, đền thờ ở quê hương hoặc các địa danh lưu dấu chiến công. Mẹ Âu Cơ được tôn làm quốc Mẫu, Nguyên phi Ỗ Lan, Trần Thị Dung được tôn làm Vương Mẫu.

Tín ngưỡng thờ Nữ thần có sự dung hợp với Tam giáo, và các loại hình tín ngưỡng dân gian khác đã phát triển và hoàn thiện hơn về tư tưởng, tổ chức và cách thức thực hành nghi lễ trở thành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ. Đối tượng được tôn thờ trong tín ngưỡng Tam phủ là Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải. Trong tín ngưỡng thờ Tứ phủ, có sự hiện diện Mẫu thượng ngàn, Mẫu Liễu Hạnh được hóa thân vào Mẫu Thiên, là Thần chủ trong tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ Phủ.

Như vậy, bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ Nữ thần, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ được hoàn thiện, là một bộ phận cấu thành trong đời sống tinh thần của cư dân đồng bằng Bắc bộ.

Thứ hai, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ của cư dân đồng bằng Bắc bộ gắn liền với Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

Sự xuất hiện của Mẫu Liễu Hạnh vào khoảng thế kỷ XVI. Mẫu vừa là thiên thần lại vừa là nhân thần. Có nhiều huyền thoại và truyền thuyết về Mẫu được dân gian truyền

tụng. Tương truyền, giai đoạn tiền sử là thời kỳ ba lần giáng trần của Công chúa Liễu Hạnh. Liễu Hạnh vốn là Quỳnh Hoa công chúa, con của Vua Cha Ngọc Hoàng trên thượng giới, trong hội yến trót lỡ làm rơi vỡ chén ngọc quý, khiến Ngọc Hoàng nổi giận, đày xuống trần gian.

Lần giáng sinh thứ nhất, nàng vào cửa họ Phạm tại phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam, vào đêm tháng 3 năm Quý Sửu (1433) được đặt tên là Phạm Tiên Nga. Sau khi cha mẹ mất, Tiên Nga chu du tứ phương để cứu nhân độ thế, giúp dân giúp nước, đắp đê, xây cầu, mở đường, được nhân dân hết lòng cảm kích. Năm 40 tuổi, một đêm tháng 3 năm Quý Tỵ, giông gió nổi lên, Bà thác hóa về trời.

Lần giáng sinh thứ hai, trong *Vân Cát thần nữ truyện* của Đoàn Thị Điểm có ghi lại rằng, vì nhớ thương trần gian, Liễu Hạnh xin Vua cha Ngọc Hoàng cho giáng sinh lần nữa, lần này đầu thai vào cửa nhà Lê Thái Công (thuộc dòng họ Trần Lê), làng Kẻ Dầy, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam Hạ. Vì trông dung mạo con gái giống tiên nữ trên trời, nên Lê Thái Công đặt tên cho là Lê Giáng Tiên. Lần này, bà kết hôn với chàng thư sinh họ Trần, có được hai người con tên Nhân và Hòa. Bà yêu chồng, thương con, vun vén hạnh phúc gia đình được người đời tán thán. Năm 21 tuổi, tuyệt nhiên không bị bệnh tật gì, Bà hóa về trời.

Cũng bởi lần giáng trần ngắn ngủi, chưa trọn vẹn nghĩa phu thê, chưa viên mãn tình mẫu tử, Liễu Hạnh lại xin Vua cha Ngọc Hoàng cho giáng trần lần thứ ba. Gặp lại phu quân cùng các con, nàng kể lại hết sự tình và khuyên chồng hãy tu chí để theo đường công danh, đừng quên chăm sóc các con và giữ hiếu với cha mẹ. Hằng ngày, nàng xuống trần giúp chồng chăm sóc con cái, sửa sang quét tước nhà cửa, giặt giũ phơi phóng, may vá áo quần. Cứ thế, đến khi chồng được công thành danh toại, con cái khôn lớn trưởng thành, nàng mới mãn nguyện trở về trời, không còn canh cánh vương nợ với trần

gian. Từ đó, Liễu Hạnh chu du khắp nơi, ở đâu có cảnh đẹp thì đến, có lần họa thơ với Phùng Khắc Hoan ở bên Hồ Tây, có lần trên đường đi gặp cảnh ngang trái bà ra tay bênh vực người nghèo,...

Thánh Mẫu Liễu Hạnh trong mỗi lần thác sinh đều là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam về "công, dung, ngôn, hạnh". Cuộc đời bình dị của bà đã để lại nhiều giá trị cho hậu thế. Bà có công trong việc phát triển nghề nghiệp và chấn hưng quê hương. Sau khi Thánh Mẫu hóa về trời, người dân lập đền thờ để ghi nhớ công ơn. Sự tích "Tam sinh tam hóa" được minh chứng qua các câu đối, đại tự tại nhiều phủ và đền nổi tiếng (Phủ Nấp, Phủ Tiên Hương, Phủ Vân Cát, Phủ Tây Hồ, Đền Sòng Sơn). Công trạng của Mẫu cũng được thể hiện trong các nghi thức, bài hát văn châu và các dị bản dân gian, vốn được dân gian hóa từ các tác phẩm Nho giáo.

Sự hiển thánh của Công chúa Liễu Hạnh vào thế kỷ XVI – XVIII diễn ra trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam. Đây là thời kỳ khủng hoảng sâu sắc của chế độ quân chủ phong kiến với những cuộc xung đột triền miên, sự tranh giành quyền lực giữa các thế lực phong kiến như Lê - Mạc, Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, và sự phân chia Trịnh - Nguyễn giữa hai miền. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ liên tiếp, đỉnh điểm là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đã đẩy nhân dân vào cảnh khốn cùng với tâm lý bất an và khao khát một điểm tựa tinh thần. Trong các tầng lớp dân chúng thì người phụ nữ là thành phần chịu nhiều đau khổ nhất. Trong bối cảnh lịch sử và xã hội hỗn loạn đó, Thánh Mẫu Liễu Hạnh xuất hiện như một biểu tượng cho khát vọng tự do, hạnh phúc, sự bình đẳng xã hội.

Sự ra đời của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ không chỉ là sự tiếp nối và phát triển tự nhiên của tín ngưỡng thờ Nữ thần đã tồn tại từ lâu, mà còn là sự hiện thân cho niềm mong mỏi sâu sắc của người dân về một cuộc sống bình yên và một chỗ dựa tâm linh vững chắc.

Là một vị thần ra đời muộn, Mẫu Liễu Hạnh được xếp vào hàng Tứ bất tử trong tâm thức của cư dân đồng bằng Bắc bộ. Bên cạnh quá trình "áo hóa", "thiên hóa" và đáng về phi thường như các Nữ thần khác, hình tượng Thánh Mẫu Liễu Hạnh còn có sự khác biệt rõ rệt. Bà là hiện thân của những khát vọng tự do, giải phóng và hạnh phúc, bình yên, sức khỏe, tài lộc của con người. Mẫu ban danh, ban diện, ban quyền cho người trần nhân đức. Mẫu trừ gian, diệt ác với những kẻ thất đức bất nhân. Mẫu với quyền năng vô hạn được thần thánh hóa, có chức năng thưởng, phạt, cứu nhân độ thế, phù hộ cho quốc thái dân an, nhân khang vật thịnh. Mẫu là hình tượng người Mẹ huyền thoại, từ bi đức độ, là hình mẫu của người phụ nữ "công dung ngôn hạnh" trong xã hội phong kiến; là người con có hiếu với mẹ cha, là người vợ thảo hiền với chồng, là người mẹ từ mẫu với con, người phụ nữ có công với dân, với nước. Vậy nên, tính "Thánh – Nhân" trong hình tượng Mẫu Liễu Hạnh có sự hòa quyện đồng điệu: khi là Thánh giáng trần thì sống kiếp Nhân đức, viên mãn, khi về trời được nhân dân tiếc thương tưởng nhớ công lao mà tôn lên làm Thánh. Chính những điều này làm hình tượng Mẫu Liễu Hạnh gần gũi và có sức sống mãnh liệt trong tâm thức dân gian.

Thứ ba, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ dung hòa nhiều yếu tố của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, và tín ngưỡng bản địa.

Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam không đóng khung trong một khuôn hình mà "bung ra nhiều cung cách, đáng về, nhiều khi còn mở toang cửa cho thần thánh của các tôn giáo, tín ngưỡng khác ủa vào như một liên kết vui vẻ" [2, tr.89]. Với sự điều chỉnh và tiếp biến từ các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng khác, tín ngưỡng thờ Mẫu đã khẳng định được vị trí của mình trong đời sống tinh thần của cư dân đồng bằng Bắc Bộ.

Từ thế kỷ XV, khi Nho giáo được độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp địa chủ phong kiến

Việt Nam, Phật giáo và Đạo giáo mất dần vị thế, song đã dịch chuyển về nông thôn, hòa nhập sâu vào đời sống dân dã. Điều này thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các đền, chùa ở vùng nông thôn. Trong quá trình này, các tôn giáo du nhập đã có sự giao thoa mật thiết với các tín ngưỡng dân gian, dẫn đến những biến đổi trong đời sống tâm linh của cư dân đồng bằng Bắc bộ. Sự kiện Phật Bà Quan Âm ra tay cứu giúp Công chúa Liễu Hạnh trong cuộc đụng độ với dòng Nội đạo (Tam Thánh) của triều đình, khiến Bà quy y theo Phật pháp. Hành động quy y của Liễu Hạnh là tiền đề then chốt để Phật Bà Quan Âm thâm nhập và khẳng định vị thế cao nhất trong điện thần Mẫu Tam, Tứ phủ. Kể từ đó, Phật Bà Quan Âm trở thành biểu tượng cứu khổ cứu nạn, ban tài phát lộc, được đông đảo dân chúng kính trọng và thờ phụng. Nhân dân tôn phong Mẫu Liễu Hạnh là “Mẫu Nghi Thiên Hạ”. Vậy nên danh xưng của Mẫu Liễu Hạnh trong tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ có sự kết hợp đầy đủ những tôn phong của vua chúa các triều đại phong kiến từ Hậu Lê đến nhà Nguyễn. Hình thái thâm nhập giữa Phật giáo với tín ngưỡng thờ Mẫu tạo nên một hình thái “tiền Phật hậu Mẫu” trong các ngôi chùa ở Bắc Bộ là kết quả của quá trình thâm nhập lâu dài này. Sự dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu đã không chỉ làm phong phú thêm hệ thống điện thần của Phật giáo mà còn củng cố niềm tin của tín đồ trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Mỗi giao thoa sâu sắc này được biểu hiện rõ nét qua cả hệ thống thờ tự và đời sống tín ngưỡng của cư dân đồng bằng Bắc bộ. Các chùa Phật có sự hiện diện của Mẫu Liễu Hạnh chứng tỏ rằng, đời sống tâm linh của cư dân đồng bằng Bắc bộ đã chấp nhận sự dung hợp Phật – Mẫu, với tư cách là một loại hình tín ngưỡng bản địa. Xuyên suốt quá trình cùng tồn tại và phát triển, cả hai hệ thống Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu đã chủ động tiếp thu có chọn lọc những giáo lý của nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo cũng thâm nhập và giao thoa với tín ngưỡng thờ mẫu. Mẫu Tam, Tứ phủ từ thế kỉ XVI - XVIII trên nhiều phương diện.

Quan niệm về vũ trụ, khi phân chia thế giới thành ba vùng không gian (Thiên, Địa, Thủy) hay bốn vùng không gian (Thiên, Địa, Thủy, Nhạc) với sự cai quản của các Thánh Mẫu. Điều này lý giải tại sao tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt ở Bắc bộ lại phân chia thành Tam phủ và Tứ phủ. Thực chất, Tam phủ và Tứ phủ được hiểu theo nghĩa tuy hai mà một, tuy một mà hai, nên vẫn được gọi vẫn tắt là Tam, Tứ phủ. Điều này không ảnh hưởng đến giá trị của Tín ngưỡng Tam phủ, tín ngưỡng thờ Tứ phủ. Bởi vì, người xưa có quan điểm “Thiên – Địa đồng quy” (trời đất hòa làm một).

Tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu Hạnh còn có sự phối kết hợp với tục thờ Sơn Trang của đồng bào dân tộc Mường (thờ Bà Chúa Sơn Trang, Đệ Nhị đỉnh tượng Cao Sơn Tổ Mường Lê Mại đại vương, hiệu Bạch Anh Chưởng Sơn Lâm công chúa và Diệu Nghĩa – Diệu Tín thiên sư). Khi tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu Hạnh giao thoa với tục thờ Tam vị Chúa Mường (Thanh Sơn nhất phái) miền Nhạc phủ, thì có sự gộp từ Tứ phủ thành Tam phủ (Thiên – Thủy – Nhạc). Cũng có quan điểm khác là “Địa – Nhạc đồng quy” (miền đất và miền rừng là một), nên gộp Tứ phủ thành Tam phủ (Thiên – Địa – Thủy). Ở đây, dân gian đã đồng nhất vũ trụ với nữ tính, một sản phẩm của tư duy theo “*nguyên lí Mẹ*” (chữ dùng của Trần Quốc Vương) của người Việt trong xã hội truyền thống.

Trong Đạo giáo Trung Hoa, có quan niệm Tam Quan (Thiên quan, Địa quan và Thủy quan), nhưng đại diện các quan ở đây là nam thần, tuy nhiên, khi vào Việt Nam bị “nữ hóa” trở thành nữ thần, với tư cách là các vị thần cai quản các miền khác nhau của vũ trụ. Trong điện thần Tam, Tứ phủ cũng có sự liên hệ từ điện thần của Đạo giáo Trung Hoa, đó là Ngọc Hoàng với tư cách là Vua Cha của

Liễu Hạnh Công chúa cùng các quan Nam Tào (tinh quân duyên thọ lục ty) và Bắc Đẩu (tinh quân cứu hoàn giải ách). Theo Ngô Đức Thịnh: “Trên cơ sở tín ngưỡng Mẫu thần dân gian với những ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc đã hình thành và định hình đạo Mẫu Tam, Tứ phủ (Tam tòa Thánh Mẫu), một thứ Đạo giáo đặc thù của Việt Nam có thể nói một cách ngắn gọn hơn và thực chất hơn là Đạo Mẫu” [9, tr.62].

Bên cạnh Phật giáo và Đạo giáo Trung hoa, những ảnh hưởng của văn hóa Kitô giáo với hình tượng Đức Mẹ Maria đã ảnh hưởng vào nước ta bắt đầu từ thế kỉ XVI, nhất là ở các vùng ven biển ở đồng bằng Bắc Bộ. “Cùng là tôn thờ Mẹ (Thánh Mẫu/ Đức Mẹ), hai hình thức tôn giáo này vừa giao thoa vừa tranh giành ảnh hưởng, một bên là yếu tố bản địa, một bên là yếu tố ngoại lai, ít nhiều cũng tạo nên sự kích thích cho sự phát triển mạnh của tín ngưỡng thờ Mẫu vào thế kỉ XVII – XVIII” [6, tr.113].

Thứ tư, so với tín ngưỡng thờ Mẫu thần, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ đã có tính hệ thống.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống điện thần của các dân tộc Việt Nam. Khởi nguồn từ tín ngưỡng dân gian mang tính tản mạn, rời rạc, hiện nay, tín ngưỡng thờ Mẫu đã dần tạo nên một hệ thống điện thần tương đối nhất quán, với sự xuất hiện của Thánh Mẫu Liễu Hạnh như một vị thần chủ. Trong hệ thống ước tính có khoảng 60 vị thần, con số cụ thể có thể khác biệt tùy theo quan niệm và truyền thống của từng vùng miền. Có những vị thần có nguồn gốc là anh hùng dân tộc có công với dân với nước đã được thiêng hóa. Điều đó thể hiện tính thống nhất và đa dạng của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ. Song chỉ 36 vị thần có lai lịch, công trạng rõ ràng mới giáng và nhập đồng. Mỗi giá đồng tượng trưng cho 01 vị thần linh với trang phục, đạo cụ, cung văn khác nhau, thể hiện tính cách của vị thần đó.

Trong thần điện của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ có sự đứng đầu của Ngọc Hoàng hoặc Phật Bà Quan Âm. Ngọc Hoàng được thờ tự với tư cách Vua Cha có bàn thờ riêng trong các đền, phủ. Phật Bà Quan Âm là vị Bồ Tát của đạo Phật. Tuy nhiên, trong quan niệm khác nhau ở mỗi vùng miền lại có sự khác nhau về cách thức bài trí thần điện. Tiếp đến là thần điện chính thức của các Mẫu và Thần thú bảo vệ.

Tam phủ Thánh Mẫu là hàng giữ vị trí trung tâm của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ. Tương ứng với mỗi phủ sẽ có sự tồn tại và cai quản của các chư vị thần linh khác nhau. Phủ được hiểu là nơi làm việc của các quan, chư thần trong ba vùng không gian. Xuất phát từ quan niệm Tam phủ bao gồm: Thiên phủ gắn với Thánh Mẫu Thượng Thiên, Mẹ Trời cai trị miền trời, làm chủ mây, mưa, sấm, chớp, trang phục màu đỏ. Thủy phủ (Thoải phủ) gắn với Thánh Mẫu Thoải cai trị miền sông nước làm chủ sông, biển, trang phục màu trắng. Địa phủ gắn với Thánh Mẫu Địa phủ cai trị đất đai, sinh vật, trang phục màu vàng. Trong sự phát triển của tín ngưỡng Tam phủ thì khái niệm Tam phủ có trước và Tứ phủ có sau. Do đó, trong giai đoạn đầu người ta sẽ thường biết đến với Tam phủ bao gồm Thiên, Địa và Thoải. Sau đó, khái niệm Nhạc phủ ra đời gắn liền với câu chuyện về Mẫu Thượng Ngàn hiển linh để giúp vua Lê đánh thắng trận Xương Giang, Chi Lăng. Khái niệm Nhạc phủ xuất hiện khi có sự phối hợp với tục thờ Tam vị Chúa Muồng Thanh Sơn, vị chúa cai quản rừng núi, quản 36 động và 81 cửa rừng, 12 cửa bể. Tương truyền, trong trận Chi Lăng – Xương Giang, Đức Thánh Mẫu Thượng Ngàn (cũng là Cao Sơn Tổ Muồng, tục truyền là La Bình công chúa, con chúa Thánh Tản Viên) đã hiển linh hóa thân thành bó đuốc soi đường cho nghĩa quân Lam Sơn tìm được đường thoát nạn trước sự vây ngặt của quân Minh. Sau trận thắng đó, vua Lê Thái Tổ đã sắc phong cho Bà là Nhạc phủ Lê Mại Đại Vương. Từ

đó, Nhạc phủ ra đời, hình thành lên Tứ phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ và Nhạc phủ. Màu sắc đặc trưng của bốn phủ có sự quy ước: Thiên phủ trang phục màu đỏ. Thủy phủ (Thoải phủ) trang phục màu trắng. Địa phủ trang phục vào vàng. Nhạc phủ trang phục màu xanh.

Mặc dù bố cục thần điện khá thống nhất nhưng chưa thực sự ổn định. Tất nhiên bên cạnh sự lên khuôn, hệ thống hóa nói trên thì trong Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ vẫn còn ẩn chứa nhiều yếu tố tâm linh, ma thuật, những sắc thái và biến dạng địa phương khiến nhiều người mới bước vào tìm hiểu có cảm giác như lạc vào thế giới thần linh hỗn độn, phi hệ thống. Ví như cùng là tín ngưỡng thờ Mẫu, nhưng thực hành tín ngưỡng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ có khác biệt so với tín ngưỡng thờ Mẫu ở Huế, tín ngưỡng thờ Thánh Mẫu Thiên Y Ana của người Chăm và tín ngưỡng thờ Bà Chúa Sứ ở Nam Bộ. Từ đó tạo nên sự đa dạng, phong phú trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam.

Thứ năm, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ là nét văn hóa bản địa độc đáo của cư dân đồng bằng Bắc Bộ.

Sự phát triển về nhu cầu tâm linh của văn hóa cư dân đồng bằng Bắc bộ cho thấy sự mong muốn về “buôn may bán đắt”, công việc được hanh thông, thuận lợi. Từ cuối thế kỷ XV, hoạt động buôn bán và giao thương giữa các vùng miền, từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, đã phát triển mạnh mẽ, trong đó vai trò của người phụ nữ trở nên đặc biệt quan trọng. Dọc theo các tuyến thương mại mà đồng bằng Bắc bộ là trung tâm, nhiều đền phủ đã mọc lên, minh chứng cho sự sầm uất của buôn bán là của các con đường từ Thăng Long đi Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai; hay từ Thăng Long xuống Hải Phòng, Quảng Ninh; và cả tuyến đường thiên lý xuôi về phía Nam qua Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Từ một tín ngưỡng mang tính nông nghiệp, tín ngưỡng thờ Mẫu dần dần mang tính của tín ngưỡng thương nghiệp. Theo

Ngô Đức Thịnh: “Các con đường buôn bán đường dài, mà ở đó lực lượng chính vẫn là phụ nữ. Và không có gì đáng ngạc nhiên, khi ven các con đường buôn bán như vậy mọc lên không biết bao nhiêu là đền phủ của Đạo Mẫu, nơi mà các thương lái nữ giới đi buôn thường ghé vào cầu cúng Thánh Mẫu phù hộ cho họ buôn bán được may mắn. Đây cũng là con đường mà các đoàn hành hương của các ông đồng, bà đồng, các con nhang đệ tử đi lễ Mẫu, lên đồng vào các dịp xuân thu nhị kỳ. Như vậy, có thể nói con đường thương nghiệp vươn tới đâu thì đền phủ thờ Mẫu, các nghi lễ Lên đồng vươn tới đó” [8, tr.387]. Tín ngưỡng thờ Mẫu được kéo gần lại với đời sống nhân sinh của con người với sự phát triển của các đền, phủ, miếu. Các không gian thờ tự của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ thường là nơi gắn liền với Thánh Mẫu Liễu Hạnh ở đồng bằng Bắc Bộ như: Phủ Dầy (Nam Định), Phủ Tây Hồ (Hà Nội), Đền Quán Cháo (Ninh Bình), ... Tín ngưỡng thờ Mẫu đã đi vào đời sống tinh thần của cư dân một cách tự nhiên, có sức sống tiềm ẩn, thích nghi với sự thay đổi của xã hội.

Thứ sáu, nghi lễ hầu đồng là nét đặc trưng trong thực hành tín ngưỡng tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ.

Có rất nhiều nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Nếu Phật giáo có thiền định, Kitô giáo có cầu nguyện – Kinh Thánh thì tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ có hầu đồng. Không chỉ là một nghi thức tâm linh, hầu đồng còn là hình thức nghệ thuật dân gian Việt Nam, là phương tiện nối thế giới thực tại với thế giới tâm linh.

Hầu đồng là là nghi thức quan trọng bậc nhất trong thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu, là quá trình thanh đồng (ông đồng, bà đồng, cô đồng, cậu đồng) lên sập hầu để hầu Thánh. Trong tín ngưỡng thờ Mẫu có 36 giá hầu, qua mỗi giá hầu, thanh đồng tái hiện lại hình ảnh, công lao sự tích của các vị thánh nhân, hình thức biểu hiện phong phú qua trang phục, cử chỉ, vũ đạo, dụng cụ,...

Đi liền với hầu bóng là nghệ thuật hát Châu văn. Châu văn là hình thức hát lời văn theo thể lục bát trên nền nhạc dân gian, được dân gian sáng tác, truyền tụng để ca ngợi công đức giúp dân giúp nước của các vị thần trong tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Lời hát văn thể hiện trí tuệ và sức sáng tạo nghệ thuật của dân gian, qua đó người dân chuyển tải những bài học quý giá về lễ sống nhân đức, nhân văn và hướng thiện. Trong bản văn Ông Hoàng Mười có đoạn:

“Người ta sống ở trên đời

Tiền ròng bạc chảy để rồi làm chi

Chết rồi cũng chẳng mang đi

Mang đi thời để làm gì cho ai

Cho nên có đức lại phải có tài

Rồi phải sống phúc rồi lại thọ để hưởng lộc
Ngài Hoàng ban”⁽¹⁾

Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, hầu đồng vẫn giữ được những nét truyền thống, theo lối cổ được truyền thừa từ thế hệ tiền nhân, cùng tính chất truyền thống của bản hội. Trong lễ hội Phủ Dầy, cứ vào ngày mùng 5 tháng ba âm lịch, hai phủ Tiên Hương và phủ Vân Cát lại tổ chức nghi lễ truyền thống “*Rước Mẫu lên chùa thỉnh kinh*” ở chùa Tiên Hương, để tưởng nhớ tích Mẫu Liễu Hạnh quy y Tam bảo theo chân Đức Quan Âm Bồ Tát.

Xã hội dù có biến đổi, nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ, với những giá trị của nó, trong đó đó có thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại cần được bảo vệ.

3. Kết luận

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ với những đặc trưng của nó đã trở thành sinh hoạt văn hóa không thể thiếu trong đời sống tinh thần của của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Trong suốt lịch sử phát triển, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ đã góp phần tạo nên đặc trưng văn hóa của cư dân đồng bằng Bắc bộ. Trong tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ, không chỉ có sự tôn vinh các vị thần có công với dân, với nước mà còn có chỗ dựa tâm linh giúp con người thể hiện ước vọng về cuộc sống ấm no, bình yên, hạnh phúc. Đến với tín ngưỡng thờ mẫu Tam phủ, Tứ phủ, người dân được thoả mãn ước nguyện cho sự bình an, tài lộc, sức khỏe ở thế giới hiện thực. Đến với tín ngưỡng thờ Tam phủ, Tứ phủ, là đến với các giá trị: sự tôn trọng phụ nữ, đạo đức hướng thiện, đề cao sự bình đẳng, tự do của con người.

Ngày 01/12/2016, Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam, Tứ phủ của người Việt được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đảng Cộng sản Việt Nam xem văn hóa là hồn cốt của dân tộc, là nền tảng tinh thần, sức mạnh nội sinh của đất nước. Văn hóa là một trong bốn trụ cột chính của công cuộc đổi mới đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Đặc trưng của tín ngưỡng thờ Tam phủ, Tứ phủ của cư dân đồng bằng Bắc bộ đã tạo nên giá trị văn hóa của nền văn hóa Việt Nam và góp phần tạo nên giá trị văn hóa toàn nhân loại. Người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, trên cơ sở nhận thức đúng về đặc trưng của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ, thêm tự hào và tin tưởng vào công cuộc xây dựng nền Văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc do Đảng Cộng sản lãnh đạo./.

■ CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Lời Hát văn

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Vũ Ngọc Khánh (2012): *Tục thờ Thánh - Mẫu ở Việt Nam: Tháng 8 tiệc Cha, tháng 3 tiệc Mẫu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Vũ Ngọc Khánh (2001): *Tín ngưỡng dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
3. Đặng Văn Lung (2004): *Văn hoá Thánh Mẫu*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Mai (2017): *Nghi lễ lên đồng - Lịch sử và giá trị*, Nxb. Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Mai Phương (2006): “Thờ Mẫu - tín ngưỡng dân gian gắn với đời sống văn hóa tinh thần của dân đồng bằng Bắc bộ”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*
6. Ngô Đức Thịnh (2009): *Đạo Mẫu Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tôn giáo.
7. Ngô Đức Thịnh (2009): *Đạo Mẫu Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo
8. Ngô Đức Thịnh (2001): *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Ngô Đức Thịnh (2008): *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Thụ (2012): “Về cơ sở hình thành và phát triển của tín ngưỡng thờ mẫu của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ xét dưới góc độ triết học”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*
11. Nguyễn Thị Minh Thu (2017): “Tín ngưỡng thờ Mẫu nhìn từ lý thuyết đồng dạng”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, (396), Hà Nội
12. Vũ Hồng Vận (2020): *Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.



NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

TOÀN CẦU HÓA VÀ QUAN HỆ QUỐC TẾ CỦA TÔN GIÁO – CƠ SỞ THỰC TIỄN ĐỊNH HÌNH ĐỐI NGOẠI TÔN GIÁO CỦA VIỆT NAM

TS. Phạm Thanh Hằng *

Tóm tắt: Trong một thế giới ngày càng phẳng làm mờ đi ranh giới giữa các quốc gia, tôn giáo cũng đang mở rộng ảnh hưởng vượt ra ngoài không gian truyền thống, tạo nên những chuyển động mới trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích làm rõ cơ sở thực tiễn định hình đối ngoại tôn giáo của Việt Nam đặt trong bối cảnh những tác động sâu sắc của toàn cầu hóa và sự mở rộng hoạt động quan hệ quốc tế của các tôn giáo trong nước trên bình diện toàn cầu.

Từ khóa: Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, tôn giáo, đối ngoại tôn giáo, cơ sở thực tiễn.

Nhận bài: 12/5/25; đưa vào quy trình biên tập 12/5/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, tôn giáo không còn là vấn đề thuần túy nội bộ của mỗi quốc gia mà đã và đang trở thành một yếu tố quan trọng trong quan hệ quốc tế. Sự lan tỏa nhanh chóng của thông tin, giao lưu xuyên biên giới và ảnh hưởng của các tổ chức tôn giáo quốc tế khiến cho các quốc gia phải quan tâm hơn đến chính sách đối ngoại trong lĩnh vực tôn giáo như một kênh “ngoại giao mềm” hiệu quả.

Tại Việt Nam, bối cảnh quốc tế đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với Việt Nam trong việc minh bạch hóa chính sách, tăng cường đối thoại, phản bác thông tin sai lệch và thúc đẩy hợp tác quốc tế về tôn giáo. Bên cạnh đó, sự đa dạng và phát triển ổn định của các tôn giáo trong nước, cùng với chính sách nhất quán tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng và triển khai các hoạt động quan hệ quốc tế của tôn giáo. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra không ít thách thức trong việc giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia và bảo đảm ổn định xã hội.

2. Nội dung

2.1. Toàn cầu hóa và yêu cầu đặt ra với công tác đối ngoại và đối ngoại tôn giáo

Toàn cầu hóa đang trở thành xu thế lớn định hình thế giới hiện đại. Nếu như trước đây, biên giới quốc gia là giới hạn tự nhiên cho sự phát triển và lan tỏa của các hệ tư tưởng, trong đó có tôn giáo, thì ngày nay, trong kỷ nguyên kết nối toàn cầu, dưới tác động của công nghệ thông tin và mạng internet, những ranh giới đó ngày càng trở nên mờ nhạt. Tôn giáo từ một hiện tượng xã hội mang tính địa phương, đã và đang trở thành một thực thể toàn cầu, có khả năng tác động trực tiếp đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế và an ninh thế giới.

Biểu hiện sống động nhất của xu thế này chính là sự tăng cường kết nối và giao lưu xuyên quốc gia; sự lan truyền nhanh chóng của văn hóa, tư tưởng, giáo lý tôn giáo thông qua không gian mạng; sự tham gia ngày càng sâu rộng của các tổ chức phi chính phủ và tôn giáo quốc tế vào đời sống chính trị - xã hội toàn cầu. Đặc biệt, các sự kiện tôn giáo mang

tầm vóc khu vực và quốc tế đang trở thành diễn đàn đối thoại văn hóa - tôn giáo - chính trị, thúc đẩy hòa bình và hợp tác, nhưng đồng thời cũng có thể tiềm ẩn những yếu tố gây bất ổn nếu không được kiểm soát đúng hướng và kịp thời.

Trong bối cảnh đó, tôn giáo không còn đơn thuần là vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia, mà ngày càng mang tính xuyên quốc gia, vừa là cầu nối văn hóa, vừa là công cụ ngoại giao mềm, đồng thời cũng là lĩnh vực nhạy cảm trong quan hệ quốc tế. Từ việc bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của người dân đến việc ứng xử với các tổ chức tôn giáo quốc tế, đều đòi hỏi các quốc gia, trong đó có Việt Nam phải xác định rõ vị trí, vai trò và chiến lược của công tác quản lý, hợp tác và đối thoại về tôn giáo.

Với Việt Nam - một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, với truyền thống văn hóa tín ngưỡng phong phú, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mở ra nhiều cơ hội song cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể trong việc định hình chiến lược đối ngoại nói chung và đối ngoại tôn giáo nói riêng.

Trước hết, toàn cầu hóa thúc đẩy gia tăng kết nối và lan tỏa giá trị trong lĩnh vực tôn giáo, tạo điều kiện cho các tôn giáo mở rộng ảnh hưởng vượt ra khỏi biên giới quốc gia, tiếp nhận tinh hoa giáo lý từ các nền văn hóa khác, học hỏi kinh nghiệm tổ chức, hoạt động tôn giáo theo chuẩn mực quốc tế. Giáo hội Phật giáo Việt Nam tích cực tham gia các diễn đàn Phật giáo khu vực và toàn cầu, là thành viên sáng lập của Hội liên hữu Phật giáo Thế giới (WFB). Giáo hội Công giáo Việt Nam duy trì kênh liên lạc thường xuyên với Tòa thánh Vatican, cử đại diện đi học tập tại các trung tâm thần học quốc tế. Các tổ chức tôn giáo khác như Tin Lành, Cao Đài, Hồi giáo cũng có các mối quan hệ giao lưu tôn giáo đa chiều với đồng đạo quốc tế.

Hơn nữa, toàn cầu hóa cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự mở rộng của quan hệ tôn giáo đa phương. Trong quá trình hội nhập,

các quốc gia không chỉ thúc đẩy hợp tác kinh tế mà còn mở rộng quan hệ văn hóa, tôn giáo, nhân quyền. Nhiều tổ chức quốc tế, chính phủ nước ngoài quan tâm nhiều hơn đến vấn đề tôn giáo tại Việt Nam, thông qua các cơ chế đối thoại nhân quyền song phương và đa phương. Trong các cuộc đối thoại với Hoa Kỳ, EU, Úc, vấn đề tự do tôn giáo luôn là nội dung quan trọng, đòi hỏi Việt Nam phải thể hiện rõ ràng chính sách tôn giáo nhất quán, minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo vệ chủ quyền và ổn định nội bộ. Lâu nay vẫn tồn tại cách tiếp cận, lập trường tư tưởng tương đối khác nhau về nhân quyền và tự do tôn giáo giữa Việt Nam và các nước phương Tây. Trong khi các nước phương Tây cho rằng quyền tự do cá nhân, trong đó có quyền tự do tôn giáo là những giá trị phổ quát cần được tôn trọng và bảo vệ bởi thể chế dân chủ và nhà nước pháp quyền thì Việt Nam lại đề cao yếu tố ổn định chính trị, nhấn mạnh các quyền kinh tế, chính trị và xã hội gắn với nghĩa vụ xã hội của công dân [2, tr.238-239]. Chính sự khác biệt này trong văn hóa chính trị, hệ thống pháp luật và cách thức ứng xử đã dẫn tới những bất đồng trong quan hệ quốc tế. Do đó, việc đối thoại thẳng thắn, tích cực cũng là cơ hội để Việt Nam phản bác các thông tin sai lệch, khẳng định thành tựu trong bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng và thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia có nền tảng thể chế chính trị khác nhau.

Đáng chú ý, trong xu hướng chung của toàn cầu hóa, tôn giáo trở thành một công cụ ngoại giao mềm để mở rộng ảnh hưởng và quảng bá hình ảnh quốc gia. Một số quốc gia đã sử dụng tôn giáo như một công cụ chiến lược trong chính sách đối ngoại. Rõ ràng, trong trật tự thế giới mới, tôn giáo không chỉ là vấn đề nội bộ, mà còn là “ngoại giao văn hóa” và “quyền lực mềm” phục vụ mục tiêu chính trị – đối ngoại của các quốc gia. Nhận thức rõ xu thế này, Việt Nam cũng từng bước chủ động hội nhập tôn giáo quốc tế và thúc

đẩy đối ngoại tôn giáo như một phần trong chiến lược đối ngoại tổng thể. Việt Nam hiện là thành viên tích cực của nhiều tổ chức tôn giáo quốc tế, góp phần mở rộng đối thoại nhân quyền – tôn giáo, thúc đẩy hợp tác văn hóa – giáo dục – nhân đạo. Việt Nam cũng tổ chức thành công nhiều sự kiện tôn giáo quốc tế, là minh chứng rõ ràng cho chính sách tự do tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước Việt Nam, phản bác hiệu quả những luận điệu xuyên tạc từ các tổ chức chống phá. Một trong những dấu ấn nổi bật chính là việc tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc vào các năm 2008, 2014, 2019, và 2025. Đây là các sự kiện không chỉ có ý nghĩa tôn giáo mà còn mang giá trị ngoại giao, văn hóa sâu sắc, thu hút hàng nghìn đại biểu từ khắp các châu lục, góp phần nâng cao uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng mang theo những hệ lụy khó lường. Xu thế này làm gia tăng sự giao thoa giữa tôn giáo và chính trị. Tôn giáo ngày càng tham gia sâu vào đời sống chính trị - xã hội, trở thành kênh vận động chính sách, đấu tranh xã hội hoặc thậm chí là công cụ tạo ảnh hưởng địa chính trị. Hệ quả là, tôn giáo không còn “đứng ngoài” chính trị, mà nhiều khi bị lôi kéo, lợi dụng, thậm chí bị biến thành công cụ để phục vụ cho các mưu đồ chính trị. Một số tổ chức, cá nhân lợi dụng các vấn đề tôn giáo để gây áp lực chính trị lên các quốc gia có chủ quyền, thực hiện các hoạt động chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác dưới danh nghĩa “bảo vệ nhân quyền” hay “tự do tôn giáo”. Một số tổ chức phi chính phủ (NGOs), cơ quan truyền thông nước ngoài hoặc nhóm vận động hành lang tại các nước phương Tây thường đưa ra các báo cáo thiếu khách quan về tình hình tôn giáo ở các nước đang phát triển như Việt Nam; thổi phồng hoặc bóp méo các vụ việc phức tạp có yếu tố tôn giáo, quy kết chính quyền “đàn áp”, “vi phạm quyền tự do tôn giáo”; lồng ghép vấn đề tôn giáo vào các diễn đàn đối thoại nhân quyền, sử dụng làm điều

kiện gây sức ép trong đàm phán chính trị, kinh tế, thương mại. Một số cá nhân, tổ chức phản động lưu vong đã lợi dụng chiêu bài tự do tôn giáo để truyền bá tư tưởng chống Nhà nước, lập tổ chức tôn giáo trái phép, kích động chia rẽ dân tộc. Những năm gần đây, Việt Nam phải thường xuyên đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc của các tổ chức, cá nhân phản động lợi dụng tôn giáo để gây sức ép chính trị, gây bất ổn xã hội.

Toàn cầu hóa cũng góp phần làm cho bức tranh đời sống tôn giáo, tín ngưỡng trở nên đa dạng, phong phú và phức tạp hơn bao giờ hết. Trong môi trường toàn cầu mở, các giá trị văn hóa - tâm linh được giao lưu rộng rãi, khiến sự giao thoa, dung hợp giữa các tôn giáo, tín ngưỡng trở nên rõ nét, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của nhiều dòng tôn giáo mới, phong trào tín ngưỡng lai ghép, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản địa và quốc tế, cùng với đó là hiện tượng “tôn giáo hóa” các vấn đề chính trị - xã hội. Những biến động này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, đặc biệt là trong bảo đảm an ninh tôn giáo và ổn định xã hội.

Mặt khác, toàn cầu hóa tạo nguy cơ lan truyền tư tưởng cực đoan, chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa ly khai dân tộc qua không gian mạng và các tổ chức xuyên quốc gia. Đây là một hiện tượng phức tạp và khó kiểm soát, bởi sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin đã phá vỡ các rào cản không gian, thời gian, tạo điều kiện để các dòng tư tưởng phản động, cực đoan tôn giáo có thể len lỏi, xâm nhập vào mọi quốc gia, mọi tầng lớp nhân dân mà không cần sự hiện diện vật lý. Việt Nam tuy chưa chịu tác động trực tiếp, nhưng vẫn cần nâng cao cảnh giác, đặc biệt là trong quản lý hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài, kiểm soát dòng chảy tư tưởng và thông tin trên nền tảng kỹ thuật số.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn đó, đối ngoại tôn giáo trở thành lựa chọn tất yếu và mang tính chiến lược đối với Việt Nam. Toàn

cầu hóa đang đưa Việt Nam vào một môi trường tôn giáo quốc tế đa dạng, mở ra nhiều cơ hội như thúc đẩy giao lưu văn hóa, củng cố ngoại giao mềm, thu hút nguồn lực quốc tế. Song, bên cạnh đó cũng đặt ra không ít thách thức, đặc biệt là nguy cơ bị các lực lượng cực đoan từ bên ngoài can thiệp vào các vấn đề nội bộ. Đứng trước dòng chảy ấy, Việt Nam phải tăng cường năng lực chính sách cho đối ngoại tôn giáo - từ việc tiếp nhận linh hoạt các giá trị tôn giáo toàn cầu, chuyển đổi để phù hợp với truyền thống, đến việc hoàn thiện cơ chế quản lý. Cách tiếp cận đó vừa thể hiện tinh thần hội nhập toàn cầu, cởi mở và chủ động, vừa khẳng định bản lĩnh độc lập, tự chủ của Việt Nam trong việc định hình con đường phát triển phù hợp với bản sắc dân tộc. Đây chính là những yếu tố cốt lõi làm nên một chính sách đối ngoại tôn giáo hiện đại, có khả năng dung hòa giữa yêu cầu hội nhập và nhu cầu giữ gìn bản sắc, giữa mở cửa và giữ vững an ninh, chủ quyền trong thời đại toàn cầu hóa.

2.2. Quan hệ quốc tế của tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vô cùng phong phú, đa dạng. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, các tôn giáo đã hòa quyện vào đời sống tinh thần của người Việt, góp phần hình thành nên bản sắc văn hóa dân tộc. Việt Nam hiện công nhận 36 tổ chức tôn giáo, cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho 04 tổ chức và 01 pháp môn tu hành thuộc 16 tôn giáo; có hàng nghìn nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (trong đó có các nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam); có hơn 26,5 triệu tín đồ tôn giáo (chiếm 27% dân số Việt Nam), hơn 54.000 chức sắc, 135.000 chức việc và 29.658 cơ sở thờ tự [1, tr.12].

Xã hội Việt Nam vốn có tính khoan dung, hòa hợp cao, do đó, trong quá trình hình thành và phát triển tại Việt Nam, các tôn giáo luôn chung sống hòa bình, chưa từng xảy ra

chiến tranh, xung đột vì lý do dị biệt tôn giáo, kỳ thị tôn giáo. Các tôn giáo ngoại nhập có cơ cấu tổ chức rõ ràng, ổn định như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo tồn tại song song với các tôn giáo nội sinh ra đời trong nền văn hóa bản địa như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, ... Bên cạnh đó, các hình thức tín ngưỡng dân gian như thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc, thờ Mẫu, ... vẫn chiếm giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống cộng đồng. Dân tộc Việt Nam là dân tộc có truyền thống dựng nước, giữ nước, chống quân ngoại xâm, nên bất kỳ hình thức tôn giáo, tín ngưỡng nào cũng đều phải phục vụ cho mục tiêu đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc, nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để chống lại sự can thiệp của thù trong và giặc ngoài [2, tr.237- 238].

Từ trong lịch sử, quan hệ quốc tế của các tôn giáo ở Việt Nam, nhất là các tôn giáo ngoại nhập đã được thiết lập rất sớm, gắn liền với quá trình giao lưu, hội nhập văn hóa, tư tưởng với các nước trong khu vực. Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ đầu công nguyên, phát triển mạnh trong các triều đại Lý - Trần, không chỉ là tôn giáo mà còn là nền tảng tư tưởng - chính trị quan trọng của nhà nước phong kiến. Công giáo được các giáo sĩ phương Tây đưa vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, tiếp theo là Tin Lành du nhập vào từ đầu thế kỷ XX. Trong thời kỳ thuộc địa, Công giáo và Tin Lành là cầu nối quan trọng giữa người Việt với người châu Âu. Hồi giáo du nhập qua các luồng giao thương và sự di cư của người Chăm cùng với các thương nhân nước ngoài. Các mối liên hệ của các tôn giáo truyền thống tạo điều kiện để Việt Nam sớm tiếp cận các luồng văn hóa, tư tưởng trên thế giới thông qua kinh sách, giáo lý và thực hành nghi lễ.

Trong thời kỳ kháng chiến cho đến trước Đổi mới (1945 - 1986), chính sách tôn giáo của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hướng tới tự do tín ngưỡng nhưng chịu tác động từ hoàn cảnh chiến tranh và xung đột ý

thức hệ. Chính vì thế, có những giai đoạn quan hệ giữa Nhà nước và một số tổ chức tôn giáo còn căng thẳng, do bị ảnh hưởng bởi tình hình chính trị và hoạt động của các thế lực lợi dụng tôn giáo để gây chia rẽ dân tộc. Trước năm 1975, tôn giáo từng bị lợi dụng vào mục đích chính trị để đối lập với chính quyền cách mạng, tạo ra sự phức tạp trong quan hệ quốc tế liên quan đến tôn giáo. Sau năm 1975, đến trước Đổi mới, do điều kiện quốc tế và tình hình trong nước, quan hệ quốc tế của các tổ chức tôn giáo gần như bị hạn chế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các kênh liên lạc không chính thức, đặc biệt là của một số giáo hội có tính toàn cầu như Công giáo.

Từ thời kỳ đổi mới năm 1986 đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định tôn giáo là nhu cầu tinh thần chính đáng của nhân dân, đồng thời khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền hiến định, được pháp luật bảo hộ. Chính sách, pháp luật về tôn giáo ngày càng minh bạch, cởi mở, thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo hoạt động hợp pháp, ổn định và khuyến khích các tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong xây dựng, phát triển đất nước. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay về cơ bản tương đối ổn định; các tổ chức tôn giáo hoạt động tuân thủ pháp luật, xây dựng được đường hướng hành đạo tiến bộ, đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Hơn nữa, cùng với việc thực hiện chính sách đối ngoại “đa dạng hóa, đa phương hóa”, các tôn giáo ở Việt Nam bắt đầu thiết lập và mở rộng quan hệ quốc tế theo hướng chủ động, tích cực. Hiện nay, nhiều tôn giáo ở Việt Nam như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, ... đã có mối quan hệ quốc tế rộng rãi với các tổ chức tôn giáo trong khu vực và trên thế giới; thường xuyên cử đại diện tham dự hội nghị, hội thảo, các sự kiện tôn giáo quốc tế; thực hiện hợp tác trong giáo dục đào tạo, từ thiện xã hội và phát triển bền vững; tiếp nhận viện trợ nhân đạo và liên hệ với các tổ chức tôn giáo toàn cầu.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh thời đại mới, đời sống tôn giáo cũng trở nên đa dạng, phức tạp hơn với sự gia tăng các yếu tố xuyên quốc gia, phi truyền thống và cả những hành vi lợi dụng tôn giáo để thực hiện mưu đồ chính trị. Những yếu tố này không chỉ làm gia tăng thách thức trong quản lý tôn giáo mà còn tạo nguy cơ và tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với hoạt động quan hệ quốc tế của các tổ chức tôn giáo. Tại Việt Nam, quan hệ quốc tế hiện nay của các tôn giáo là một phần trong tiến trình hội nhập toàn diện và sâu rộng của đất nước, nhưng cũng luôn gắn liền với yếu tố lịch sử, chính trị và an ninh quốc gia. Thực tế cho thấy, vẫn còn tồn tại một số vấn đề mâu thuẫn, bất đồng giữa các tổ chức tôn giáo và chính quyền, vừa do yếu tố lịch sử để lại, vừa do yếu tố tác động từ bối cảnh xã hội đương đại [3]. Một số thế lực thù địch và tổ chức phản động ở nước ngoài đã lợi dụng vấn đề tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, xuyên tạc tình hình tự do tín ngưỡng, tôn giáo tại Việt Nam, thúc đẩy các hoạt động chống phá dưới danh nghĩa tôn giáo. Một số đối tượng cực đoan còn khai thác không gian mạng và các nền tảng kết nối xuyên biên giới trong thời đại kỹ thuật số để truyền bá tư tưởng ly khai dân tộc, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản và tính chính danh của chế độ, từ đó làm gia tăng nguy cơ tôn giáo bị lợi dụng cho các mục tiêu chính trị, phi tôn giáo theo cách tinh vi, khó kiểm soát hơn.

Rõ ràng, sự phát triển các hoạt động quan hệ quốc tế của các tôn giáo ở Việt Nam đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại tôn giáo. Việc nhận diện đúng thách thức, phát huy lợi thế, kết hợp chặt chẽ giữa chính sách đối nội và đối ngoại về tôn giáo, với cách tiếp cận vừa chủ động, hội nhập, vừa cảnh giác, bản lĩnh, là yếu tố then chốt bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững ổn định xã hội và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

3. Kết luận

Khi toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế phát triển mạnh mẽ, tôn giáo dần trở thành một nhân tố mang tính toàn cầu, có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều chiều cạnh của quan hệ quốc tế. Tác động của toàn cầu hóa đã làm gia tăng sự tương tác giữa các quốc gia không chỉ về kinh tế - chính trị, mà còn về văn hóa - xã hội, trong đó có tôn giáo. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc xây dựng và triển khai một nền đối ngoại toàn diện, trong đó đối ngoại tôn giáo giữ vai trò là một kênh ngoại giao mềm, góp phần tạo dựng hình ảnh đất nước cởi mở, tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo và chủ động hội nhập.

Trước những yêu cầu mới, đối ngoại tôn giáo Việt Nam cần tiếp tục phát huy vai trò cầu nối đối thoại giữa các tổ chức tôn giáo trong nước với cộng đồng quốc tế, đồng thời chủ động tham gia các diễn đàn tôn giáo quốc tế, tăng cường minh bạch thông tin, phản bác các quan điểm sai lệch, từ đó nâng cao hiệu quả trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trên mặt trận tư tưởng và văn hóa. Đối ngoại tôn giáo không chỉ phục vụ mục tiêu bảo vệ hình ảnh quốc gia, mà còn là một phần không thể tách rời trong chiến lược đối ngoại nhân văn, hòa bình và phát triển bền vững của Việt Nam.

Cùng với đó, quan hệ quốc tế của tôn giáo ở Việt Nam cũng đang trở thành một thực

tiến quan trọng định hình nội dung và phương thức triển khai đối ngoại tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo tại Việt Nam ngày càng mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các hoạt động giao lưu liên tôn, từ thiện xuyên quốc gia và đối thoại văn hóa, góp phần thúc đẩy sự hiểu biết, đồng thuận và đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo trên thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội tích cực, cũng tồn tại không ít thách thức khi một số tổ chức, cá nhân cực đoan và các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để can thiệp vào công việc nội bộ, kích động chia rẽ dân tộc - tôn giáo. Hoạt động lợi dụng tôn giáo trong quan hệ quốc tế không chỉ gây khó khăn cho công tác quản lý, mà còn ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế nếu không được nhận diện và xử lý kịp thời, đúng mức.

Từ hai cơ sở thực tiễn nêu trên, có thể khẳng định rằng, việc xây dựng một nền đối ngoại tôn giáo bản lĩnh, linh hoạt và mang đậm bản sắc dân tộc là yêu cầu tất yếu trong thời kỳ hội nhập. Đây không chỉ là sự phản ứng với thời cuộc, mà còn là chiến lược dài hạn nhằm nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, giữ gìn sự ổn định xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đóng góp tích cực vào hòa bình, hợp tác, phát triển của khu vực và toàn cầu.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2022): Sách trắng *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Lê Thanh Bình, Đỗ Thanh Hải (đồng chủ biên) (2012): *Tôn giáo và quan hệ quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Phú Lợi (2022): *Sự chuyển biến của tôn giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
4. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Thanh Xuân (2025): *Đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay – Một góc nhìn*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Chu Văn Tuấn (chủ biên) (2021): *Đời sống tôn giáo ở Việt Nam từ năm 1990 đến nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

KHÁI NIỆM “GIÁ TRỊ” TRONG TÁC PHẨM CỦA M. HEIDEGGER VÀ F. NIETZSCHE

TS. Phạm Thị Lan *

Tóm tắt: Bài viết này xem xét vấn đề hiểu ý nghĩa của khái niệm “giá trị” mà nó có được vào giữa thế kỷ 20 sau các tác phẩm của Heidegger về Nietzsche. Tác giả bài viết đã điểm lại sự phát triển của định nghĩa về khái niệm giá trị. Bài viết phân tích sự đóng góp của Nietzsche cho sự phát triển của tư tưởng về giá trị, xem xét quan điểm của Heidegger về vai trò của Nietzsche trong việc thay đổi cách hiểu về khái niệm giá trị. Bài viết cũng xác định và mô tả các khái niệm cơ bản trong triết học của Nietzsche, đồng thời xem xét vị trí của các giá trị trong số đó. Làm rõ những nét cơ bản của khái niệm “giá trị” trong triết học Nietzsche theo quan điểm của Heidegger.

Từ khóa: giá trị, ý chí quyền lực, thiết lập giá trị, đánh giá...

Nhận bài 2/6/25; đưa vào quy trình biên tập 2/6/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Những nỗ lực đầu tiên nhằm hình thành các định nghĩa về giá trị đã được thực hiện từ thời cổ đại, nhưng qua nhiều thế kỷ, chúng đại diện cho những khái niệm đã được cải cách về chân lý. Người ta luôn bàn tán về các giá trị, những “triết lý về giá trị” với tư cách là một khoa học chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ 19, khi đã tồn tại những định nghĩa khá rõ ràng về khái niệm giá trị. Sự xuất hiện của giá trị trong thời kỳ này là khá tự nhiên, một mặt, một cơ sở lý thuyết quan trọng đã được tạo ra trong thời kỳ tư tưởng giá trị sơ khai. Mặt khác, Kierkegaard, Scheler, Schopenhauer, Nietzsche, Dilthey và các nhà triết học khác thời đó đã thực hiện một cuộc cách mạng nhân học, chuyển hướng nghiên cứu sang vấn đề con người, tập trung vào giá trị của bản thân con người, sự nảy sinh sự sống. Quan điểm về con người như một sinh vật tự do, trong đó các giá trị hoặc sự thiếu hụt chúng đóng một vai trò đặc biệt.

Ngày nay, có nhiều định nghĩa về giá trị, hầu hết đều dựa trên thực tế là giá trị được

tuyên bố là đối tượng của một số mong muốn, khát vọng, v.v., tức là một đối tượng có ý nghĩa quan trọng đối với một người hoặc một nhóm người. Như vậy, trong từ điển triết học khoa học, giá trị được hiểu là những mục tiêu, lý tưởng phổ quát có ý nghĩa (chuẩn mực, tiêu chuẩn) của cả hoạt động của con người nói chung (Chân, Thiện, Mỹ, Công bằng, Lợi ích, v.v.) và các loại hình (giá trị) khác nhau về khoa học, kinh tế, đạo đức, chính trị [5].

2. Heidegger đánh giá quan điểm của Nietzsche về giá trị

Nietzsche đóng một vai trò đặc biệt trong sự phát triển học thuyết về giá trị. Dưới ảnh hưởng của ông, thái độ đối với các giá trị bắt đầu thay đổi, bởi vì trong các tác phẩm của ông đã bộc lộ một cái nhìn rất mới về các giá trị.

Theo Heidegger, chính nhờ Nietzsche mà triết học hàn lâm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 mới xuất hiện để trở thành một “triết học về các giá trị” và một “hiện tượng học về các giá

trị”, và bản thân các giá trị xuất hiện như “sự vật tự thân”, được sắp xếp thành các “hệ thống”, tạo nên một “đạo đức học về các giá trị” [2, tr. 41]. Đồng thời, các triết gia khác vào thời điểm này tập trung sự chú ý của họ vào các giá trị và cố gắng tìm hiểu xem chúng là gì. Một trong những người đầu tiên đưa ra định nghĩa rõ ràng về giá trị là nhà lý thuyết của trường phái kinh tế Áo I. von Wieser, tác giả cuốn chuyên khảo Về nguồn gốc và lịch sử cơ bản của giá trị kinh tế (1884), trong đó ông viết rằng “giá trị là lợi ích của con người, được coi là lợi ích của nhà nước” [4, tr. 36].

Nhà triết học Đan Mạch đầu thế kỷ 20, G. Göffting cho rằng, giá trị có nghĩa là khả năng của một vật có thể đáp ứng trực tiếp một số nhu cầu hoặc cung cấp phương tiện để thỏa mãn nhu cầu đó [4, tr. 41].

Định nghĩa của F. Kirchner rất thú vị; ông gọi “giá trị là khả năng của sự vật trở thành lợi ích cho con người, xứng đáng với khát vọng” [4, tr. 45].

Đóng góp đáng kể cho sự phát triển của giá trị học thuộc về M. Scheler và Rickert, những người coi giá trị là “những phẩm chất vật chất có mối quan hệ nhất định với nhau, theo thang đo “cao hơn” và “thấp hơn” - và đây là bất kể hình thức tồn tại nào mà chúng tham gia” [4, tr. 46].

Trong bài viết này chúng tôi chủ yếu tập trung vào Martin Heidegger để hiểu tại sao, theo Heidegger, “triết học về giá trị” bắt đầu từ Nietzsche và tại sao Heidegger lại coi ông là nhân vật chủ chốt trong lịch sử các giá trị. Heidegger cho phép chúng ta có một cái nhìn mới mẻ về triết học của Nietzsche, xem ông như một triết gia và hiểu được kho thông tin quý giá ẩn chứa trong các tác phẩm của ông.

Chúng ta hãy xem những giá trị chiếm giữ vị trí nào trong triết học của Nietzsche và ý nghĩa của chúng, theo Heidegger.

Heidegger viết: “Trong những suy tư của Nietzsche, lần đầu tiên về vấn đề đánh giá lại, chúng ta nói về tồn tại như một giá trị, và trong khi đó, siêu hình học lại trở thành một sự phản ánh về nó” [2, tr.30]. Nhưng đồng thời, giá trị

trở thành sự thay thế cho siêu hình. Đồng thời, siêu hình học là một không gian của thành tựu lịch sử, trong đó nó trở thành định mệnh khiến thế giới siêu cảm giác, các tư tưởng, Chúa, quy luật đạo đức, quyền lực của lý trí, tiến bộ, hạnh phúc của đa số, văn hóa, văn minh mất đi sức mạnh vốn có của chúng, sáng tạo và bắt đầu trở nên tầm thường [3, tr. 149].

Trong các tác phẩm của Nietzsche, một vị trí quan trọng được dành cho các câu hỏi về các giá trị, đặc biệt là mối quan hệ của chúng với chủ nghĩa hư vô. Quả thực, bằng “chủ nghĩa hư vô”, ông hiểu một “quá trình lịch sử”, trong đó bản thân “sự tồn tại” mất đi giá trị và ý nghĩa của nó [2, tr. 28]. Trong quá trình này, một vị trí quan trọng được chiếm giữ bởi các giá trị, vị trí, phí tổn, đánh giá lại và tái định vị của chúng. Nguyên tắc thiết lập các giá trị đặc biệt quan trọng, trong đó mọi thứ bắt đầu được đánh giá theo một cách mới, đồng thời, sự biến mất của các mục tiêu trước đó và sự mất giá trị của các giá trị trước đó được coi là cơ hội để đánh giá lại chúng. Khi thay đổi thái độ đối với những giá trị hàng đầu, chủ nghĩa hư vô đặt ra nhiệm vụ thiết lập những giá trị mới.

Trong quá trình “đánh giá lại các giá trị”, “vị trí” của các giá trị trước đó đã được người khác đảm nhận, nhưng khi độ mạnh của các giá trị mất đi thì “vị trí” dành cho chúng cũng biến mất và do đó, loại và hướng phê duyệt các giá trị mới, cũng như định nghĩa về bản chất của chúng, thay đổi [2, tr. 30]. Hơn nữa, ban đầu, bằng “những giá trị cũ”, Nietzsche hiểu được những giá trị cao nhất - Chúa, thế giới siêu cảm giác, và đây là thứ định nghĩa thế giới là những lý tưởng và mục tiêu thực sự tồn tại và xác định. Heidegger lưu ý rằng dưới các giá trị người ta cũng hiểu: vẻ đẹp là sự thật, tức là hiện hữu trong thực tại; tốt, đó chính là nội dung của nó; vẻ đẹp, tức là trật tự và sự thống nhất của tồn tại nói chung. Tuy nhiên, những giá trị cao nhất bắt đầu mất giá do con người dần dần nhận ra: thế giới lý tưởng là không khả thi, sẽ không bao giờ có thể hiện thực hóa nó trong thế giới thực [3, tr. 150]. Điểm này rất

quan trọng trong việc tìm hiểu lý do dẫn đến việc “đánh giá lại các giá trị” như vậy.

Ngoài ra, theo cách hiểu của Nietzsche, việc “đánh giá lại” này thể hiện sự thay đổi trong nguyên tắc khẳng định những giá trị này trước đây và việc “nuôi dưỡng” nhu cầu về những giá trị mới. Ngoài ra, nhu cầu về các giá trị thuộc loại trước đó, nằm trong lĩnh vực siêu cảm nhận, sẽ biến mất. Bởi vì siêu cảm không còn quan trọng bằng sự thống trị vô điều kiện của “quyền lực” đối với Trái đất [2, tr. 33]. Điều này có thể thực hiện được nhờ vào việc giáo dục và xóa bỏ lịch sử trước đó bằng cách viết lại những nét chính của nó [2, tr. 30]. Hóa ra để giáo dục một “siêu nhân”, trước hết cần nhận thức được giá trị cốt lõi duy nhất chi phối anh ta chính là “ý chí quyền lực”. Tuy nhiên, do đặc điểm và tính chất biến đổi của lịch sử cùng với sự tiến triển của quá trình lịch sử, chúng ta có thể dựa vào những giá trị khác phù hợp với những điều kiện mới đã thay đổi.

Theo Heidegger, hiểu những gì Nietzsche nghĩ dưới từ “giá trị” có nghĩa là tìm ra chìa khóa để hiểu siêu hình học của ông [3, tr. 152]. Phân tích triết học của Nietzsche, Heidegger lưu ý rằng bản chất của giá trị nằm ở chỗ nó là một quan điểm. Giá trị ngụ ý cái được nắm bắt bằng mắt nhìn. Giá trị là cái nhìn của mắt vốn để nhìn thấy thứ gì đó hoặc như thường nói, tin tưởng vào thứ gì đó, đồng thời phải tính đến thứ khác. Giá trị chỉ là giá trị khi nó được công nhận và mang ý nghĩa. Điểm nhìn của mắt chỉ ra điều gì đó cần phải tuân theo [3, tr. 153].

Cùng với các giá trị là quan điểm, theo Nietzsche, còn có “điều kiện để bảo tồn và phát triển” (Các giá trị về bản chất là các quan điểm, do đó đồng thời chúng luôn là điều kiện bảo tồn và điều kiện phát triển) [3, tr. 153]. Khi đặt ra các giá trị, cả hai điều kiện - để luôn luôn hiệp nhất và liên kết với nhau. Ví dụ, trong tình huống diễn ra đánh giá, nếu thứ gì đó được công nhận là có giá trị thì đồng thời sẽ xuất hiện “điều kiện để bảo tồn và phát triển”. Nếu chúng ta tưởng tượng rằng chỉ có điều kiện bảo toàn xuất hiện và không có sự gia

tăng nào xảy ra, thì thứ đang được đánh giá này không có bất kỳ giá trị nào. “Điều kiện bảo toàn và tăng trưởng” còn gắn liền với quá trình khấu hao, khi mức tăng dừng lại thì không thể bảo tồn và hậu quả là giá trị bị mất đi.

Đối với Nietzsche, giá trị duy nhất là ý chí quyền lực, và hình thức cao nhất của nó là “siêu nhân” [2, tr. 34]. Chỉ có “quyền lực” mới có thể thiết lập các giá trị mới; nó cũng bảo tồn tầm quan trọng của chúng và quyết định vấn đề về khả năng biện minh cho giả định. Cho rằng mọi thứ tồn tại đều là ý chí quyền lực, thì “có” giá trị và “là” giá trị - bản chất của quyền lực là gì [2, tr. 32]. Nghĩa là, khi một người bỏ lại mọi giá trị trước đó và hoàn toàn để cho ý chí của mình có sức mạnh vận hành, thay đổi con người, người đó trở thành một “siêu nhân”. Và đây chính xác là điều khiến anh ta tham gia vào sự tồn tại như một tổng thể, vào thực tế, vào “cuộc sống”. Ngoài ra, “siêu nhân” chuyển việc biện minh cho mọi quyền và thiết lập mọi giá trị vào phạm vi cai trị của quyền lực thuần túy [2, tr. 34], trái ngược với một người có các quyền và giá trị gắn liền với Chúa và luật pháp của Chúa.

Dưới ảnh hưởng của các tác phẩm của Nietzsche, khái niệm giá trị trong triết học trở nên phổ biến. Heidegger đưa ra một ví dụ như vậy: khi người ta nói: “những giá trị sống còn” của một dân tộc, “sự sùng bái các giá trị” của một quốc gia, những giá trị cao nhất của nhân loại và những thứ tương tự, những giá trị ngang bằng với của cải vật chất. Ngược lại, “tốt” là một thực thể có một “giá trị” nhất định; nó là thứ trong đó “giá trị” được khách thể hóa, nghĩa là nó xuất hiện như một vật có giá trị. Nhưng sau đó ông đặt câu hỏi: “Giá trị là gì?” và đâu là ranh giới giữa giá trị và tốt [2, tr. 40]? Dựa trên quan điểm của Nietzsche, Heidegger tin rằng giá trị là cái gì đó có ý nghĩa, và chỉ cái gì có ý nghĩa mới là giá trị [2, tr. 40]. Ngược lại, ý nghĩa được hiểu là một cách tồn tại có giá trị. Các giá trị chỉ tồn tại khi việc đánh giá diễn ra, khi chỉ một thứ gì đó được ưu tiên, không tôn trọng người khác hoặc ngược lại [2, tr. 41].

Đánh giá một cái gì đó, nghĩa là coi một cái gì đó có giá trị, có nghĩa là hướng bản thân theo nó [2, tr. 41], như thể được đưa vào sự tồn tại “được đánh giá”.

Heidegger lưu ý rằng nếu giá trị tồn tại thì câu hỏi về nó và bản chất của nó nằm ở câu hỏi về tồn tại. Đồng thời, bản chất của các giá trị nằm trong mối quan hệ nội tại với bản chất của mục tiêu, vì việc chỉ đạo bản thân “phù hợp” đã tự mình xác định “mục tiêu”.

Đồng thời, Heidegger đi đến kết luận rằng có mối quan hệ nội tại giữa “Giá trị”, “mục tiêu” và “nền tảng” [2, tr. 40-41]. Và thảo luận về lịch sử hình thành khái niệm giá trị, ông lưu ý rằng trước thời hiện đại, những giá trị như vậy không tồn tại, do đó, với sự trợ giúp của khái niệm “giá trị”, chúng ta sẽ không thể hiểu được, vì ví dụ, lịch sử của người Hy Lạp về bản chất thực sự của nó” [2, tr. 42]. Từ đó, rõ ràng hơn là bản thân Heidegger nhìn thấy “giá trị” “trong quyền lực” hoặc mối quan hệ rõ ràng giữa chúng.

3. Nietzsche về thực chất của giá trị

Theo Nietzsche, một người cần có khả năng tin vào “giá trị” của bản thân để khẳng định bản thân. Khả năng này xuất hiện nếu “ý chí quyền lực” hành động thông qua một người và anh ta tham gia vào sự tồn tại được đánh giá [2, tr. 58]. Ông lưu ý rằng việc đánh giá lại tất cả các giá trị trước đó phải được thực hiện và phê duyệt trên cơ sở nhận thức tối đa ý thức của bản thân về bản chất giá trị và sự khẳng định các giá trị trước đó [2, tr. 75].

Cần lưu ý rằng theo Nietzsche, chúng ta mang lại một giá trị nhất định cho “thế giới” với sự trợ giúp của các phạm trù: “mục đích”, “thống nhất” và “hiện hữu”. Theo đó, sau khi “đưa chúng ra khỏi thế giới” dường như “vô giá” [2, tr. 61]. Vì vậy, ông đặt ra một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của nhân loại, đó là cơ chế “đánh giá” và “mất giá” diễn ra như thế nào. Ông đi đến kết luận rằng chỉ những giá trị áp dụng cho nó mới có thể

mang lại giá trị cho thế giới; nếu chúng không áp dụng được, chúng ta phá giá thế giới [2, tr. 76]. Nếu thế giới như vậy đã thay đổi và “ý chí quyền lực” chiếm vị trí chính trong đó, thì những giá trị trước đó không còn phù hợp nữa. Và để thế giới dường như không bị “vô giá trị”, cần phải thiết lập những giá trị mới.

Nietzsche tin rằng các giá trị có nguyên nhân từ “cơ chế thống trị” và sự thống trị đang tồn tại nằm trong sự kìm kẹp của quyền lực. Ông lấy tương quan các giá trị với “ý chí quyền lực”; chúng phụ thuộc vào Ý chí này, như bản chất thực sự của “quyền lực”.

Các giá trị và sự thay đổi của chúng tương quan với sự phát triển quyền lực của người khẳng định các giá trị này [2, tr. 87]. “Giá trị” là những điều kiện mà chính phủ phải tính đến [2, tr. 89].

Trong triết học của Nietzsche, giá trị là điều kiện để bảo tồn và phát triển sự sống, ông coi “bảo tồn” và “tăng trưởng” có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, vì nếu “tăng trưởng” dừng lại thì sự sống bắt đầu suy thoái [3, tr. 155]. Tương tự như vậy, “quyền lực”, dừng lại ở bất kỳ giai đoạn nào của sự gia tăng này, sẽ trở thành tình trạng hỗn loạn.

Khi chuyển sang triết học của Nietzsche, điều quan trọng là phải hiểu năm nguyên tắc chính làm cơ sở cho siêu hình học của ông: “chủ nghĩa hư vô”, “ý chí quyền lực”, “siêu nhân”, “sự trở lại vĩnh viễn của những điều tương tự”, “đánh giá lại tất cả các giá trị trước đó”. Trong vòng tròn các khái niệm có liên quan với nhau này, chúng tôi đang tìm kiếm câu trả lời cho “giá trị” là gì.

Bằng Ý chí quyền lực, Nietzsche chỉ định khu vực mà từ đó việc thiết lập các giá trị mới xuất hiện và quay trở lại [2, tr. 31]. Ngoài ra, Nietzsche còn xác định các trung tâm của ý chí quyền lực, nơi diễn ra sự hình thành sự sống. Với tư cách là những trung tâm như vậy, Nietzsche có nghĩa là những tổ chức thực hiện sự thống trị: nghệ thuật, nhà nước, tôn giáo, khoa học, xã hội. Về vấn đề này, Nietzsche coi giá trị là quan điểm tăng hoặc

giảm liên quan đến chức năng thống trị của các trung tâm này [3, tr. 155].

Vai trò của “Siêu nhân” do nhân loại hoặc một cá nhân đảm nhận, trong đó “ý chí quyền lực” hoàn toàn ngự trị.

“Chủ nghĩa hư vô” đề cập đến quá trình đánh giá lại mọi giá trị.

Và theo đó, “đánh giá lại mọi giá trị trước đó” thể hiện sự bác bỏ các giá trị hiện có, do chúng không nhất quán với thực tế, là việc thiết lập và khẳng định những giá trị mới có thể áp dụng cho thế giới.

“Sự trở lại vĩnh viễn của cùng một thứ” ngụ ý sự lặp lại của mọi thứ đã xảy ra trong cuộc sống vô số lần. Vì mọi việc sẽ lặp lại, cả điều tốt lẫn điều xấu đã làm trong cuộc sống, nên cần phải suy nghĩ trước khi làm hay nói điều gì đó. Về vấn đề này, có một điều đặc biệt là thái độ đối với các giá trị và trong quá trình sống, chúng ta hiểu rằng chúng ta không ngừng quay trở lại với những chân lý giống nhau.

Đặt tất cả những khái niệm chính này trong suy nghĩ của Nietzsche trên một dòng, chúng tôi thực sự nhận thấy rằng chúng có mối liên hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Nếu không có “ý chí quyền lực” thì “chủ nghĩa hư vô” với sự “đánh giá lại tất cả các giá trị trước đây” vốn có của nó là không thể tồn tại được; Bên ngoài “siêu nhân”, sẽ mất đi mọi “đánh giá lại giá trị” và “chủ nghĩa hư vô”, ý nghĩa của “ý chí quyền lực”.

Giá trị trước mắt, theo Nietzsche, là “quan điểm về các điều kiện bảo tồn, phát triển đối với các dạng hình thành phức tạp có tuổi thọ tương đối trong giới hạn của sự hình thành” [3, tr. 154]. Trong khi đó, các giá trị trong

chuỗi này thể hiện trong từng khái niệm. Không ai trong số họ được hiện thân mà không hiểu các giá trị. Và theo đó, thông qua những khái niệm này người ta có thể hiểu giá trị nghĩa là gì. Nietzsche đã có thể tìm ra chính xác những điểm then chốt cho phép người ta thâm nhập vào bản chất của các giá trị.

Triết học của Nietzsche có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình phát triển của triết học giá trị sau này. Một vai trò lớn trong việc này thuộc về Heidegger, vì ông đã khám phá ra những cách tiếp cận Nietzsche, từ đó xác định những cách hiểu các văn bản của ông - và gián tiếp hơn xác định hình ảnh của ông trong triết học, khoa học và trong cuộc sống [1, tr. 133].

4. Kết luận

Các cách tiếp cận để hiểu các giá trị luôn thay đổi, nhưng theo quan điểm của Heidegger, bước ngoặt xảy ra chính xác là nhờ Nietzsche. Bởi Nietzsche đưa ra một cách tiếp cận hoàn toàn mới, bộc lộ vấn đề thay đổi giá trị, tìm ra mối liên hệ với dòng chảy lịch sử (die Geschichte). Ông cố gắng hiểu không chỉ “giá trị là gì” mà còn cả cách chúng tồn tại. Ông trình bày toàn bộ lịch sử Tây Âu như một quá trình thiết lập các giá trị. Heidegger coi Nietzsche là một nhân vật chủ chốt trong lịch sử các giá trị, vì trước ông, các giá trị được nhìn từ một góc độ hoàn toàn khác. Nietzsche đã tạo ra cả một hệ thống trong đó người ta thấy rõ các giá trị tồn tại như thế nào và chúng đại diện cho điều gì. Về vấn đề này, với triết học của Nietzsche, một giai đoạn mới trong sự phát triển của tư tưởng về giá trị đã bắt đầu./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. A.V. Mikhailov (1990): *Lời nói đầu của ấn phẩm* // Tạp chí: Những vấn đề triết học số 7, 1990.
2. V.M. Kamenev, B.V. Markov (2007): *Giới thiệu sách*: M. Heidegger, *Nietzsche tập III*/M. Heidegger; St. Petersburg: “Vladimir Dal”, 2007.
3. M. Heidegger, *Nietzsche*: (1990): *Lời “Chúa đã chết”* // Tạp chí: Những vấn đề triết học số 7, 1990.
4. V.K. Shokhin (2006): *Triết học về giá trị và tư tưởng giá trị sơ khai: Chuyên khảo*, Mátxcơva, Nxb. RUDN, 2006.
5. *Triết học khoa học* (2004): Từ điển thuật ngữ cơ bản / Ed. Lebedeva S. A. - M., 2004: http://dic.academic.ru/dic.nsf/enc_philosophy/1350/

CÁC CÁCH TIẾP CẬN CHÂN LÝ TRONG TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO

TS. Vũ Văn Chung*

Tóm tắt: Trong triết học cũng như tôn giáo học, chân lý luôn là phạm trù trung tâm. Tùy thuộc vào các góc độ tiếp cận và diễn giải mà phạm trù này được hiểu theo những phương thức khác biệt. Chân lý được hiểu trong triết học thường là kết quả của sự phân tư, phân tích logic của quá trình lý tính, nó cũng luôn gắn liền với tính hệ thống lý thuyết về sự phù hợp, rõ ràng, mạch lạc, đồng thuận cao và tính thống nhất với thực tiễn. Đối với tôn giáo thì ngược lại, chân lý gắn với đức tin và kinh nghiệm tâm linh siêu nghiệm cho nên mang tính mặc khải, tuyệt đối. Để làm sáng tỏ điều đó, bài viết này tác giả phân tích và so sánh các quan niệm về chân lý trong triết học và tôn giáo, nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt. Đồng thời, gợi mở khả năng đối thoại và bổ sung lẫn nhau giữa lý trí triết học và đức tin tôn giáo trong hành trình khám phá chân lý của con người hiện đại.

Từ khóa: Chân lý; triết học; tôn giáo; lý trí; đức tin; mặc khải; siêu hình học

Nhận bài: 23/3/25; đưa vào quy trình biên tập 23/3/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, chân lý luôn được coi là một phạm trù có tính nền tảng và căn bản nhất. Xuyên suốt từ thời cổ đại đến nay, trọng tâm của những tranh luận triết học, hay nội dung cốt lõi của các hệ thống tôn giáo lớn trên thế giới cũng luôn là vấn đề chân lý. Dù rằng, đều hướng đến mục đích cuối cùng của nhận thức loài người, nhằm trả lời cho câu hỏi “đâu là cái đúng, cái chân thật?”, nhưng, triết học và tôn giáo lại có những hướng tiếp cận chân lý theo cách riêng, đặc thù và phương pháp, lập trường rất khác nhau: một bên dựa trên những phân tích phân biện của lý trí gắn với kiểm nghiệm bởi thực tiễn; bên còn lại chủ yếu căn cứ vào đức tin dựa trên những trải nghiệm tâm linh siêu nghiệm. Sự khác biệt đó đã hình thành nên hai hệ tư duy khác biệt nhưng đồng thời cũng sẽ gợi mở những khả năng kết nối, đối thoại một cách sâu sắc về bản chất của chân lý trong đời sống con người.

2. Các hướng tiếp cận chân lý trong triết học và tôn giáo: so sánh và đối thoại

2.1. Các hướng tiếp cận chân lý trong triết học

Khi nói tới các phạm trù trung tâm của triết học, chân lý được coi là một trong những phạm trù quan trọng, đóng vai trò trung tâm. Chính vì vậy, xoay quanh phạm trù này, trong suốt chiều dài lịch sử triết học, luôn được các triết gia luận bàn sôi nổi và diễn giải theo những cách tiếp cận khác nhau, hình thành nên những hệ tư tưởng khác nhau trong bối cảnh xã hội đương thời. Chân lý được xem là đối tượng tranh luận, truy tìm và diễn giải gắn với mỗi bước phát triển của tư tưởng nhân loại. Từ thời kỳ đầu tiên, người khai mở những phạm trù triết học trong các trường phái cổ đại Hy Lạp và La Mã là Aristotle, cho đến các trường phái triết học trung đại Kitô giáo với đại diện tiêu

biểu là Thomas Aquinas, triết học cận hiện đại như Descartes, Kant, Hegel, Nietzsche, Heidegger, Habermas,... phạm trù chân lý luôn được truy tìm và tranh luận trên các diễn đàn triết học.

Trong lịch sử triết học, căn cứ vào quan điểm của các triết gia, chúng ta có thể khái quát chung về bốn hướng tiếp cận nổi bật phản ánh sự đa dạng, phát triển của tư duy triết học, cụ thể như sau:

Một là, quan điểm cổ điển, theo đó chân lý là sự phù hợp được khởi xướng từ thời cổ đại và phát triển sâu, rộng nhất trong triết học phương Tây ở những giai đoạn sau này. Cách tiếp cận này về chân lý đề cao sự phù hợp giữa tư tưởng và đối tượng nhận thức, hay nói cách khác, tính chân thực của một mệnh đề phải phản ánh tương thích về thực tại. Nhiều hệ thống triết học duy thực sau này, nhất là trong khoa học và logic học cũng lấy quan điểm này làm nền tảng.

Hai là, quan điểm coi chân lý là sự mạch lạc dựa trên mức độ nhất quán nội tại giữa các mệnh đề trong một hệ thống tư tưởng. Chỉ có thể hiểu được trong tính toàn thể biện chứng, nơi mọi khách thể đều có sự liên kết chặt chẽ với nhau, được phản ánh trong chủ thể, việc xác minh tính chân thực của nó không đòi hỏi một đối tượng thực tại độc lập nào cả. Cách tiếp cận lý thuyết này phát triển mạnh trong chủ nghĩa duy tâm Đức và trong lĩnh vực logic hình thức, khoa học xã hội.

Ba là, quan điểm coi chân lý là quá trình gắn với triết học thực chứng và hiện sinh. Chân lý không phải là một thực thể bất biến, ngược lại, đó là quá trình xác lập những giá trị thực tiễn của hành động, là điều được kinh nghiệm chứng minh đúng đắn trên cơ sở nhận thức trực quan cảm tính. Chân lý chỉ thực sự có nghĩa khi tạo ra được hiệu quả trong đời sống con người. Trong khuôn khổ logic học, ngôn ngữ học, chân lý không bị giới hạn, mang tính siêu nghiệm và hiện hữu.

Bốn là, quan điểm coi chân lý là sự đồng thuận, được tiếp cận từ phương diện lý thuyết về hành động giao tiếp. Chân lý vừa là sự phản ánh khách quan, mạch lạc nội tại, đồng thời cũng là kết quả của một tiến trình đối thoại lý tính. Sự đồng thuận lý tưởng của các chủ thể đạt được bằng sự trao đổi cởi mở, tự do giao tiếp và thể hiện quan điểm trong cộng đồng. Cách tiếp cận này lấy khía cạnh xã hội là trung tâm và sự liên chủ thể đóng vai trò căn bản để tạo ra đồng thuận và chân lý, góp phần mở rộng phạm vi từ nghiên cứu triết học sang các lĩnh vực đạo đức, chính trị học, truyền thông và tôn giáo...

Tóm lại, trong triết học, chân lý là một khái niệm, phạm trù và tri thức tương đối trừu tượng với nhiều lý thuyết tiếp cận, nhưng về bản chất đó cũng là một quá trình phản ánh sự phát triển của tư duy biện chứng phong phú, mở rộng các giới hạn nhận thức cho con người. Nghiên cứu chân lý trong triết học cũng giúp cho chúng ta có thêm những hiểu biết về bản chất của tư duy nhân loại, tạo cơ sở nền tảng cho đối thoại giữa triết học, khoa học và tôn giáo.

2.2. Các hướng tiếp cận chân lý trong tôn giáo

Có nhiều điểm tương đồng với triết học, trong tôn giáo, chân lý cũng luôn là phạm trù, khái niệm trung tâm chi phối và ảnh hưởng đến thế giới quan, nhận thức của con người. Nếu như chân lý trong triết học luôn dựa trên lý tính, các luận cứ, luận chứng gắn với trải nghiệm thực tiễn của nhận thức, thì chân lý trong tôn giáo lại gắn với niềm tin, mặc khải, các cảm giác siêu nghiệm và truyền thống linh thiêng. Mặc dù vậy, giữa triết học và tôn giáo vẫn có một liên hệ mật thiết, tương tác, hỗ trợ, soi chiếu, đối chứng lẫn nhau.

Trong mỗi tôn giáo, mặc dù chân lý được tiếp cận và quan niệm với những sự khác biệt nhất định, nhưng vẫn có những quan điểm chung. Có thể rút ra một số nhận định khái quát nhất về chân lý trong cách tiếp cận của các tôn giáo cụ thể như sau:

Thứ nhất, chân lý như mặc khải thiêng liêng (trường hợp của Kitô giáo và Islam, Do Thái giáo), được đồng nhất với chân lý tuyệt đối - Thiên Chúa. Trong Tân Ước Chúa Giêsu đã nói: “Ta là đường đi, là sự thật và là sự sống” (Ego sum via, veritas et vita) (Gioan 14:6). Chân lý là kết quả của mặc khải, sự bày tỏ ý muốn và bản thể của Thiên Chúa cho loài người, chứ không phải từ ý muốn hay lý trí con người. Karl Rahner đã khẳng định: “Chân lý không chỉ là một khái niệm, mà là một ngôi vị – Thiên Chúa tự mặc khải và tự ban chính mình” [9, tr.115]. Các tôn giáo này trong giáo lý đều nhấn mạnh rằng, xét đến cùng, chân lý dưới góc độ tiếp cận thần học được con người nắm bắt không qua phân tích logic, hay bởi lý trí mà là qua đức tin bằng ánh sáng của ân sủng Thiên Chúa. Sự tích hợp lý trí triết học vào thần học chỉ được bắt đầu bằng những cố gắng thay đổi của Thánh Thomas Aquinas, theo đó, ông đã giải thích một cách hợp lý hơn những nội tại của các chân lý đức tin mà không làm suy giảm tính màu nhiệm, siêu nghiệm của các mặc khải [2].

Thứ hai, chân lý là sự khai mở tâm trí sáng suốt, giác ngộ và giải thoát (trường hợp các tôn giáo phương Đông như Phật giáo, Ấn Độ giáo ...). Chân lý có được luôn phải gắn với quá trình quán chiếu, tu tập, thiền định lâu dài để có thể đạt sự chứng ngộ nội tâm, thấy rõ những đau khổ và giải thoát khỏi luân hồi. Chẳng hạn, Đức Phật qua Tứ Diệu Đế (Cattāri Ariya-saccāni) đã chỉ dạy bốn chân lý cao quý: Khổ, Tập, Diệt và Đạo - cấu thành nền tảng toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo [3, tr.71]. Chân lý ở đây chính là “chân lý thực hành”, nghĩa là tất cả những chứng ngộ giúp cho hành giả giác ngộ và giải thoát khỏi những khổ đau. Nó hoàn toàn khác với “Chân lý siêu việt” của các tôn giáo phương Tây. Chân lý, vì thế không mang tính cứng nhắc, mà là phương tiện thiện xảo (upāya) giúp con người nhận ra sự thật về vô thường, vô ngã và duyên khởi [4, tr. 59].

Thứ ba, chân lý chính là những phép luật tôn giáo thiêng liêng, những chỉ dẫn đạo đức ràng buộc trách nhiệm và nghĩa vụ đúng đắn cho con người (trường hợp Islam giáo). Chân lý được đồng nhất với Danh xưng của Thượng đế Allah (al-Haqq) - Đấng Chân Thật, và đồng thời, cũng là nguồn gốc tối hậu của vạn vật và nhân sinh: “Sự thật đến từ Chúa người, chớ đừng thuộc về kẻ nghi ngờ” [8, tr.147]. Chân lý mặc khải từ Thượng đế, được ghi chép thành những quy định, điều luật, kết hợp các giáo luật Sariat và Hadith góp phần tạo thành văn bản thiêng liêng, ngôn ngữ thiêng liêng hướng dẫn mọi phương diện đời sống của tín đồ theo những giá trị Chân, thiện và mỹ. Trong thần học Islam truyền thống có quan niệm về giới hạn của trí tuệ con người cho nên nếu không có sự hướng dẫn mặc khải thì họ không thể tiếp cận được chân lý trọn vẹn. Trái ngược với quan điểm này, Al-Ghazālī lại chỉ ra rằng, với vai trò là công cụ nhận thức và xác minh, thấu hiểu mặc khải thì lý trí chính là công cụ quan trọng, miễn là không vượt quá giới hạn của nó [1, tr.138]. Điều này, một phần nào cho thấy được những rào cản căng thẳng về khả năng đối thoại giữa lý trí và mặc khải trong tư tưởng Islam giáo.

2.3. So sánh và đối thoại về tiếp cận Chân lý giữa triết học và tôn giáo

Triết học và tôn giáo nói chung đóng vai trò là hai hình thức tư tưởng, ý thức xã hội có nhiều điểm tương đồng, khác biệt. Phạm trù chân lý trong hai loại hình ý thức xã hội này nói riêng mang màu sắc và biểu hiện rõ rệt về phương pháp tiếp cận, nguồn gốc và bản chất.

Chân lý trong triết học được tiếp cận thông qua lý tính, phân tích logic, bằng chứng kinh nghiệm và sự tổng kết thực tiễn. Bằng những cố gắng, nỗ lực trong nhận thức của con người thông qua quá trình suy tư, phản biện, phán đoán, phân tích, cả những thử thách của hoài nghi luận và phản chứng

luận, chân lý được đúc rút ra là những tri thức đúng đắn trong cuộc sống. Hơn nữa, năng lực nhận thức của chúng ta với vai trò là chủ thể của quá trình nhận thức được xem là phương tiện chính để chúng ta tiếp cận chân lý. Điều quan trọng này được các nhà triết học kinh điển như Aristotle, Descartes hay Kant nhấn mạnh.

Ngược lại, chân lý trong tôn giáo thường được tiếp cận qua mặc khải, những trải nghiệm siêu nhiên, thiêng liêng và đức tin. Cũng giống như niềm tin tôn giáo là không thể chứng minh và không cần chứng minh, thì chân lý cũng vậy. Bởi, nó được tiếp nhận vượt ra ngoài lý tính của con người, như là chân lý tuyệt đối. Thay vì chỉ dừng lại ở sự thuyết phục lý trí, chân lý trong tôn giáo đòi hỏi sự tiếp nhận nội tâm, quy hồi chuyển hóa năng lượng tốt lành và đạo đức nhân sinh.

Xét về mục đích, chân lý trong triết học thông qua phán đoán, suy luận, phân tích và kiểm chứng, diễn giải để đi đến phát hiện quy luật, khái quát bản chất của thực tại khách quan, đồng thời mở rộng nhận thức con người. Còn chân lý tôn giáo vừa giúp con người “biết”, vừa giúp cứu rỗi để con người có thể đạt được sự giác ngộ, khai mở tâm linh, giải thoát, đồng thời hướng dẫn, định hướng và điều chỉnh hành vi đạo đức, lối sống của con người trong mối quan hệ với Thượng đế, với chính mình và cộng đồng, xã hội. Tính chất phân tích, phản tư, thực chứng sâu sắc, khoa học luôn được tìm thấy trong chân lý triết học. Ở chân lý tôn giáo lại thiên hướng về tính chất tồn sinh và thực hành, giải quyết và liên quan trực tiếp đến mục đích cứu cánh cuộc đời, số phận con người.

Đối với quan niệm về tính tương đối và tuyệt đối, nhất là trong triết học hiện đại và hậu hiện đại, nhất là từ Nietzsche, Heidegger đến Foucault, với sự phát triển của chủ nghĩa hoài nghi và thực chứng, hiện sinh, tính tuyệt đối của chân lý bị thay đổi và quan niệm về chân lý tuyệt đối cũng được nhiều nhà triết học xem xét lại, đặt trong bối cảnh của sự thay

đổi xã hội, nó trở thành sản phẩm của quyền lực, cấu trúc, ngôn ngữ và lịch sử. Tính tương đối, đa chiều và bối cảnh của chân lý trong triết học ngày càng được thừa nhận.

Ngược lại, trong phần lớn các tôn giáo, chân lý gắn với tính thiêng và thần quyền, đến từ một nguồn siêu việt là Thượng đế, hay sự chứng ngộ, khai mở trong thân tâm tu tập nên được bảo vệ một cách tuyệt đối, vĩnh cửu và bất biến. Ở phương Đông, trong một số truyền thống tôn giáo, tiêu biểu như Phật giáo, sự đa tầng của chân lý tôn giáo cũng được chấp nhận.

Ở khía cạnh tính cá nhân và tính phổ quát, chân lý trong triết học có xu hướng đi tìm tính phổ quát, có thể áp dụng cho mọi người, vượt qua biên giới văn hóa, tín ngưỡng hay tôn giáo. Còn trong tôn giáo, chiều kích cá nhân sâu sắc luôn được thừa nhận, trong đời sống tâm linh và sự thực hành tu tập của mỗi người, chân lý cũng được cảm nhận, được sống và được chứng ngộ. Đây cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sự đa dạng và không gian phong phú cho chân lý trong đời sống tôn giáo.

Chân lý trong triết học và tôn giáo mặc dù có khá nhiều điểm khác biệt, nhưng chúng chưa bao giờ là hai cực đối lập nhau tuyệt đối. Bởi vẫn có nhiều khả năng và cơ hội cho sự đối thoại để bổ sung lẫn nhau, làm phong phú cho nhận thức và tri thức của nhân loại. Xuyên suốt chiều dài lịch sử triết học, các nhà tư tưởng, triết gia tiêu biểu của mọi thời đại đều luôn cố gắng biện giải, dung hòa giữa những gì thuộc về lý trí và đức tin. Mối quan hệ giữa đức tin và lý trí có vai trò then chốt định hình mối tương quan giữa triết học và tôn giáo. Có thể kể đến các tác gia của mỗi thời kỳ từ cổ chí kim: Augustine (354 - 430), Thomas Aquinas (1225 - 1274), Blaise Pascal (1623 - 1662), Søren Kierkegaard (1813 - 1855),... Trong thời kỳ này, có những triết gia đã bảo vệ quan điểm cho rằng “triết học là tỳ nữ của thần học” (*Philosophia ancilla theologiae*) như Thomas Aquinas, hoặc lý trí là bước chuẩn bị cho đức

tin, như Thánh Augustine: “Ân sủng không phá hủy tự nhiên, mà hoàn thiện nó” (Grace does not destroy nature but perfects it), nghĩa là, sẽ không có sự đối lập giữa lý trí tự nhiên với đức tin, mà thực chất đó là sự chuẩn bị căn bản nền tảng để con người đón nhận đức tin siêu nhiên.

Tiếp tục phát triển những mô thức đối thoại giữa triết học và tôn giáo, bước sang thế kỷ XX với những đại diện xuất sắc như Paul Tillich (1886 - 1965); Karl Rahner (1904 - 1984); Raimon Panikkar (1918 - 2010) ... đã có nhiều cố gắng, nỗ lực để thúc đẩy quá trình này trong các hoạt động học thuật và công trình nghiên cứu của mình.

Để có thể nhận thức được chân lý một cách đúng đắn hơn, đa chiều và toàn diện, sự so sánh giữa triết học và tôn giáo về chân lý ở những góc độ tiếp cận khác nhau cũng phần nào cho chúng ta những kiến thức hữu ích, giúp cho hiểu biết của chúng ta sâu sắc hơn. Từ đó, chúng ta thấy rằng, để có những tri thức thấu đáo về chân lý, đòi hỏi một hành trình dài trong nhận thức của con người, hơn là một đích đến ngắn, Do đó, đây cũng là vấn đề luôn được gọi mở, tạo sự hòa hợp và đối thoại giữa triết học và tôn giáo, không chỉ dừng lại ở phạm trù chân lý, mà còn ở các nội dung khác. Nếu như ở triết học chúng ta hoàn toàn có thể mở rộng giới hạn của lý trí thì ở tôn giáo lại là một hướng tiếp cận mới mẻ, sâu sắc theo chiều kích tồn sinh và siêu nghiệm. Một khi giữa triết học và tôn giáo có sự gắn kết, hợp tác và liên ngành thay vì đối kháng thì chúng hoàn toàn có khả năng sẽ tạo dựng, hình thành một nền minh triết toàn diện, nơi gặp gỡ giữa lý trí và đức tin, giúp soi sáng hành trình hoàn thiện tri thức và trí tuệ của nhân sinh.

Chân lý trong quan niệm của triết học và tôn giáo được đặt song song không có nghĩa là nhằm khẳng định tính ưu việt của một mô hình không có đối thoại, hay mục đích tuyệt đối hóa một phía. Thực chất của vấn đề này, đúng từ tiếp cận khác nhau về bản thể luận và phương pháp luận để thấy được

khả năng đối thoại, tương trợ cho nhau trong hành trình nhận thức và sống với chân lý của con người.

Tóm lại, sự khác biệt nền tảng trong quan niệm về chân lý luôn tồn tại phổ biến ở tất cả các hệ thống triết học cũng như tôn giáo. Qua phân tích, có thể rút ra một số nội dung căn bản sau:

a) Về bản chất, chân lý được triết học tiếp cận như một thực tại thông qua lý trí và phân tư khái niệm; còn trong tôn giáo, chân lý được gắn với mặc khải thiêng liêng hoặc kinh nghiệm tâm linh siêu nghiệm. Để đức rút ra chân lý, triết học quan niệm, đó là kết quả của diễn ngôn, phê phán, phân tích, hệ thống hóa, quan sát và mô tả, đối chiếu, so sánh, suy tư. Ở tôn giáo, chân lý gắn với đức tin, sự phục tùng, tuân phục hay kinh nghiệm sống của cá nhân, cộng đồng tôn giáo.

b) Nhận thức là một phạm trù quan trọng của triết học, khi đề cập đến chân lý trong nhận thức, triết học nhấn mạnh tính vận động và khả năng sai lầm có thể của con người, tính tương đối và sự không ngừng lấp đầy tri thức, làm mới nội hàm của chân lý trong những giai đoạn nhận thức nhất định, còn tôn giáo lại bảo thủ, luôn xem chân lý là bất biến và tuyệt đối, bởi mọi tạo vật trên thế giới, vũ trụ đều do Thượng đế tạo ra, sắp xếp và chi phối, do đó con người không thể hoài nghi hoặc không được phép hoài nghi, chỉ có trách nhiệm phục tùng, quy phục và tuân lệnh, đặc biệt trong tư tưởng các tôn giáo độc thần như Kitô giáo, Islam giáo [9, tr.127]. Riêng đối với Phật giáo, đặc biệt Đại thừa Phật giáo luôn mang tư tưởng “Khế lý khế cơ, tùy duyên phương tiện” hay cụ thể hơn trong trường hợp này là “chân lý phương tiện” (Upāya) đã thể hiện rõ lối ứng xử mềm dẻo, hài hòa hơn trong cách tiếp cận chân lý, tương cận với chủ nghĩa thực chứng và hiện sinh của phương Tây.

c) Khi phân tích, xem xét sự tương đồng và giao thoa của chân lý trong triết học và tôn giáo, cho phép chúng ta rút ra một số nhận xét căn bản:

Triết học và tôn giáo vốn thống nhất trong đa dạng, mâu thuẫn trong chính thể và đối kháng trong hài hòa, cả hai lĩnh vực đều có điểm giao thoa, gặp gỡ nhau ở những mẫu số chung, nền tảng chung. Cả hai cùng khẳng định, chân lý là những giá trị định hướng thế giới quan, nhân sinh quan của con người chứ không đơn giản là những dữ liệu khách quan. Chân lý định hướng mục đích sống, hành vi và nền tảng đạo đức. Sự nhận thức đúng đắn chân lý không chỉ dừng lại ở sự biết mà quan trọng hơn đó là cần phải hành động, sống theo điều hiểu biết, nhận thức. Đây cũng là nội dung quan trọng, thể hiện rất rõ trong truyền thống triết học đạo đức của Socrates và Kant và trong lời dạy của các tôn giáo.

Trong giai đoạn hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), đồng thời giai đoạn tri thức số được phổ biến cũng tác động đến những thay đổi trong nhận thức về chân lý của khoa học nói chung, khoa học xã hội và các ngành khoa học cụ thể nói riêng. Đặc biệt là giữa lý trí triết học và đức tin tôn giáo.

Bước sang thế kỷ XXI, với nhiều đại diện bàn luận về chủ đề này, tiêu biểu là Jürgen Habermas, trong giai đoạn hậu thế tục, đã kêu gọi thừa nhận giá trị nhận thức của tôn giáo như một hình thức lý tính bổ sung, góp phần mở rộng phạm vi của lý luận công [4, tr.45]. Phát triển tư tưởng này, Habermas nhấn mạnh rằng, trong xã hội hậu thế tục (post-secular society), triết học và tôn giáo cần đối thoại trên nền tảng lý tính chung: “Triết học phải mở lòng với tiềm năng ý nghĩa của các truyền thống tôn giáo” (Philosophy must open itself up to the semantic potential of religious traditions); “Các truyền thống tôn giáo không chỉ là tàn tích của quá khứ, mà là kho tàng ý nghĩa vẫn có thể định hướng cho diễn ngôn công cộng” (Religious traditions are not simply remnants of the past, but reservoirs of meaning that can still inform public discourse); “Trong xã hội hậu thế tục, lý trí và đức tin cần bước vào một quá trình

học hỏi lẫn nhau” (In a post-secular society, reason and faith must engage in a mutual learning process) [4]. Tôn giáo không nên bị loại trừ khỏi không gian công cộng, mà cần được chuyển ngữ sang lý tính phổ quát để tham gia đối thoại. Triết học hiện đại cần lắng nghe tôn giáo như một nguồn đạo đức - tinh thần trong thời đại thiếu vắng ý nghĩa chung. Mối quan hệ giữa triết học và tôn giáo là học hỏi hai chiều: triết học cung cấp nền tảng lý tính; tôn giáo cung cấp chiều kích siêu việt và biểu tượng đạo đức. Để có thể hướng đến một đối thoại liên ngành giữa triết học và tôn giáo về vấn đề chân lý trong bối cảnh hậu hiện đại, nơi mà cả chủ nghĩa tương đối và hoài nghi lên ngôi. Sự phân lập tuyệt đối giữa triết học và tôn giáo trở nên không còn hiệu quả. Việc thiết lập một không gian đối thoại liên ngành, nơi triết học có thể làm sáng rõ cấu trúc lý tính của niềm tin tôn giáo, và ngược lại, tôn giáo nhắc nhở triết học về giới hạn của lý trí - là điều cần thiết.

4. Kết luận

Chân lý, dù được tiếp cận từ triết học hay tôn giáo, vẫn luôn là một trong những vấn đề cốt lõi và mang tính sống còn trong hành trình truy cầu ý nghĩa của con người. Triết học hướng đến chân lý như một đối tượng cần được truy vấn bằng lý trí, thông qua các mô hình logic, phản tư và kinh nghiệm sống; trong khi tôn giáo đón nhận chân lý như sự mạc khải, như một con đường giải thoát thiêng liêng vượt lên trên khả năng hiểu biết của lý trí thuần túy.

Tuy vậy, hai lĩnh vực tưởng như tách biệt này vẫn có thể soi sáng lẫn nhau. Triết học giúp giải cấu trúc và làm sáng rõ nền tảng lý tính trong niềm tin tôn giáo, còn tôn giáo nhắc nhở triết học về những giới hạn cố hữu của con người khi đối diện với hiện hữu và siêu việt. Trong thế giới đương đại - nơi sự hoài nghi và phân mảnh tri thức ngày càng phổ biến - nhu cầu đối thoại giữa triết học và tôn giáo trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Al-Ghazālī (2000), *The incoherence of the philosophers*, Brigham Young University Press, <https://archive.org>.
2. Aquinas, T (1947), *Summa Theologica* (Fathers of the English Dominican Province, Trans, 1997.), Benziger Bros, <https://www.newadvent.org>
3. Bodhi, B (2000), *The connected discourses of the Buddha: A translation of the Samyutta Nikaya*. Wisdom Publications. <https://buddhistuniversity.net>
4. Gethin, R (1998), *The foundations of Buddhism*, Oxford University Press, <https://archive.org/details/foundationsofbud00rupe>
5. Habermas, J (2008), *Between naturalism and religion: Philosophical essays*, Polity Press. <https://content.e-bookshelf.de>
6. Hegel, G. W. F (2006), *Hiện tượng học tinh thần*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Khoa (2019), Descartes, René- Trích đoạn “Tôi tư duy vậy tôi hiện hữu” (1637), <https://www.ired.edu.vn>
8. Immanuel Kant (2004), *Phê phán lý tính thuần túy*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Qur'an (2000), *The holy Qur'an*, <https://quranyusufali.com>
10. Rahner, K (1978), *Foundations of Christian faith: An introduction to the idea of Christianity*, Seabury Press. <https://archive.org>



NGƯỜI ĐỒNG TÍNH DƯỚI CÁI NHÌN CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VIỆT NAM

Cao Dương Cảnh*

Tóm tắt: Người đồng tính đã, đang và sẽ tồn tại với lịch sử loài người. Ở mỗi quốc gia, tùy vào văn hoá sở tại, tôn giáo mà có cái nhìn khác nhau về nhân vị của người đồng tính. Bài viết cho thấy, Công giáo tôn trọng nhân vị người đồng tính vì mang hình ảnh Thiên Chúa, lên án các cá nhân hay tổ chức kỳ thị người đồng tính. Tuy nhiên, Công giáo lên án hành vi tình dục của người đồng tính, vì nó vi phạm thần học về thân xác, không thoả được đặc tính và mục đích nơi bí tích hôn nhân Công giáo. Cân bằng giữa thần học và mục vụ là vấn đề đang đặt ra cho giáo hội Công giáo nói chung, giáo hội Công giáo Việt Nam nói riêng. Mục vụ người đồng tính, của Công giáo tại Việt Nam rất uyển chuyển, vừa không vi phạm chuẩn mực đặt ra, cũng vừa không quá cứng nhắc.

Từ khoá: Công giáo, đồng tính, mục vụ, thần học.

Nhận bài: 23/3/25; đưa vào quy trình biên tập 23/3/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Do mặc cảm về giới tính “không bình thường” của mình, mà trong suốt thời gian dài người đồng tính đã phải sống trong sự ẩn náu, khép kín với xu hướng tính dục thật của bản thân. Tùy vào thời gian, không gian và đối tượng tiếp xúc mà người đồng tính có thái độ ứng xử khác nhau. Ngày nay, bên cạnh các nước đang mở rộng quyền lợi dành cho người đồng tính, chẳng hạn quyền tự do kết hôn, xin con nuôi... Nhưng cũng có một số nước vẫn còn rất hạn chế quyền lợi của người đồng tính, ngay cả nói mình là người đồng tính cũng không được phép. Cuối cùng là các nước trung lập vẫn để cho người đồng tính dám nói về mình, nhưng các quyền lợi của bản thân người đồng tính phải có, thì chưa được chú trọng đúng mức. Nguyên nhân do đâu mà có sự chênh lệch về nhân quyền của người đồng tính trong đời sống xã hội. Có thể nói do ảnh hưởng của ý thức hệ trong đời sống xã hội, mà ý thức hệ đó chính là giữa văn

hoá, chính trị và tôn giáo, bộ ba trong việc cố kết nên ý thức hệ trong đời sống xã hội.

Với văn hoá cởi mở, Việt Nam đã trở thành nơi tiếp nhận các tôn giáo lớn trên thế giới, tạo nên một Việt Nam đa dạng và phong phú về tôn giáo tín ngưỡng. Nhờ vào yếu tố chính trị mà tại Việt Nam, các tôn giáo đã thống nhất trong sự đa dạng, để xây thành một lối văn hoá riêng biệt nơi đây. So với khu vực, Việt Nam luôn mang dáng vẻ của sự dung hoà, không bảo thủ hay cấp tiến trong các vấn đề tôn giáo. Tuy Việt Nam cởi mở, nhưng với văn hoá mang đậm chất Á Đông, Việt Nam cũng khá khép kín với những gì truyền thống, chẳng hạn các vấn đề liên quan đến vai trò về giới. Cùng với ý thức hệ của tôn giáo, càng làm cho Việt Nam cố kết gắn chặt vai trò về giới ở những phương diện đời sống khác nhau. Thiết nghĩ nghiên cứu về giới ở góc độ tôn giáo trong môi trường văn hoá và chính trị tại Việt Nam là cần thiết.

Từ những lý do đó, tôi chọn chủ đề: *“Người đồng tính dưới cái nhìn Công giáo tại Việt Nam”*, từ đây sẽ hiểu được quan niệm về người đồng tính trong Công giáo, các vấn đề mục vụ đặt ra cho Công giáo về người đồng tính trong bối cảnh văn hoá và chính trị tại Việt Nam.

2. Quan niệm của Giáo hội Công giáo về người đồng tính

Thần học Công giáo cho rằng con người mang hình ảnh của Thiên Chúa, thế nên con người phải được tôn trọng một cách tuyệt đối. Tính nhân vị nơi mỗi con người là duy nhất, bất khả xâm phạm. Ngay chính cả Thiên Chúa chấp nhận sự từ khước của con người, chỉ do sự tự do của con người.

Trước cái nhìn về cộng đồng người đồng tính, giáo hội Công giáo tuyên bố người đồng tính phải được tôn trọng, đón nhận, và yêu thương một cách toàn vẹn. Giáo hội Công giáo cũng lên án những hành vi kỳ thị hay chế tài kết án người đồng tính. Sách giáo lý số 2358 đã nói lên tinh thần này: “Đừng quên một số người đã có khuynh hướng đồng tính luyến ái thâm căn. Chúng ta phải đón nhận họ với lòng tôn trọng, thông cảm và tế nhị, tránh đối xử bất công. Cả những người này cũng được mời gọi thực hiện ý Chúa trong cuộc sống” [11, tr.1083].

Dựa trên nền tảng Kinh thánh từ Cựu ước đến Tân ước hành vi tình dục đồng tính đều bị lên án. Cụ thể ở sách Cựu ước, chương sách sáng thế Thiên Chúa đã phá thành Sodom và cũng như tại sách Lêvi Thiên chúa cũng cấm đàn ông ăn ở với nhau. Đến thời Tân ước tại thư Côrintô và Rôma, Phaolô đã lên án tội kê gian đó là một tội hành vi đồng tính. Trong thư Timôthê cũng đề cập đến hành vi kê gian là một hành động tội lỗi. Từ đó hành vi tình dục đồng tính trái với thần học hôn nhân Công giáo, đó chính là bí tích hôn nhân, một trong bảy bí tích được Chúa Giesu thiết lập. Dựa trên nền tảng kinh thánh, thần học tạo

dựng thì từ những trang đầu của Kinh thánh đã nói rất rõ Thiên Chúa tạo nên con người có nam, có nữ. Thiên Chúa chúc lành cho sự kết hợp này và còn giao họ quyền cai quản, bổ sung cho nhau của phái tính, cộng tác với Thiên Chúa trong lưu truyền sự sống bằng sự trao ban chính mình cho nhau. Đến thời Tân ước Chúa Giesu tái khẳng định hôn nhân là sự kết hợp giữa nam và nữ, nâng mỗi kết hợp này lên hàng bí tích.

Giáo lý, giáo luật và huấn quyền về hôn nhân cũng từ đây được hợp nhất, sách giáo lý hội thánh Công giáo số 2357 nói: “suy đồi nghiêm trọng, thác loạn nghịch với luật tự nhiên vì loại bỏ chủ đích truyền sinh của hành vi tính dục, cũng không phát xuất từ nhu cầu bổ túc thật sự về tình cảm và tính dục. Những hành vi này không thể chấp nhận được trong bất cứ trường hợp nào” [11, tr.1083].

Bộ giáo luật 1983 ở điều 1055 quy định “giao ước hôn nhân” dành cho “một người nam và một người nữ” mục đích của hôn nhân là “sinh sản” và “giáo dục con cái” và “chính Chúa Kitô đã nâng giao ước hôn nhân giữ hai người đã được rửa tội lên hàng bí tích”. Đặc tính hôn nhân Công giáo được điều 1056 chỉ rõ mang tính “đơn nhất” và “bất khả phân ly” [10, tr.863].

Cũng như các vấn đề đặt ra theo chuẩn hôn nhân Công giáo, nhất là trong đời xã hội và nuôi dạy con cái, học thuyết xã hội Công giáo nhấn mạnh gia đình chính là: “cộng đồng yêu thương và liên đới, nơi duy nhất thích hợp để dạy dỗ và truyền đạt các giá trị văn hóa, đạo đức, xã hội, tâm linh và tôn giáo, rất cần cho các thành viên của gia đình và xã hội được phát triển và hạnh phúc” [12, tr.446], “gia đình đóng một vai trò hoàn toàn độc đáo và không thể thay thế được trong việc dạy dỗ con cái” [12, tr.446]. Trách nhiệm của các bậc làm cha làm mẹ phải làm sao đó “cung cấp một sự giáo dục toàn diện” [12, tr.446], “đặc biệt trong việc giáo dục giới tính” [12, tr.446].

Trong tuyên ngôn về một số vấn đề liên quan đến đạo đức tính dục nói: “Trong Kinh Thánh, các hành động này bị kết án như một sa đọa nghiêm trọng và ngay cả bị xem như một hậu quả đáng buồn của việc chối bỏ Thiên Chúa... chứng thực rằng các hành vi đồng tính luyến không trường hợp nào có thể được chấp nhận” [5]. Trong thư gửi các Giám mục Giáo Hội Công giáo về chăm sóc mục vụ cho những người đồng tính luyến ái có nói: “Chỉ trong tương quan hôn nhân mà việc sử dụng năng lực tình dục có thể là tốt lành về mặt luân lý. Vì thế, một người thực hiện hành vi đồng tính luyến ái là hành động không hợp luân lý... phá hủy biểu trưng và ý nghĩa phong phú của tạo dựng tính dục của Tạo Hóa... không phải là sự kết hợp bổ sung có thể thông truyền sự sống... phá vỡ lời mời gọi đi đến sự sống mang hình thức tự hiến mà Tin Mừng nói đến, là tinh hoa của đời sống Kitô hữu... họ khẳng định bên trong họ một sự nghiêng chiều tình dục bị rối loạn, một cách chủ yếu đam mê chính mình” [3].

Có thể nhắc đến hai thông cáo của Bộ giáo lý đức tin đủ chứng minh cho sự xáo trộn nơi giáo hội Công giáo về hôn nhân đồng tính. Trước đó một số hồng y gửi thư về cho Bộ giáo lý đức tin về việc chúc lành cho các cặp đồng tính, ngày 15/03/2021 Hồng Y Luis F. Ladaria S.J, Bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức tin đã đưa ra câu trả lời, bác bỏ vấn đề có thể chúc lành cho các đôi đồng tính [15]. Bộ cho rằng chúc lành là một á bí tích, nên không thể chúc lành cho một hành động tội lỗi được [23]. Ngay sau đó, Giáo hoàng Phanxico đã cho hồng y Luis F. Ladaria S.J nghỉ hưu, và thay hồng y Víctor Manuel Fernández (lúc bấy giờ giữ vị trí Tổng giám mục), giữ vị trí Tổng trưởng Bộ Giáo lý đức tin [2]. Không bao lâu hồng y Víctor Manuel Fernández đã ra một tuyên ngôn gây chấn động trong và ngoài giáo hội Công giáo đó là tuyên ngôn Fiducia Supplicans (ý nghĩa mục vụ của các chúc lành), và tuyên ngôn này đã được sự ủng hộ từ Giáo hoàng Phanxico. Trong tuyên ngôn

này Bộ giáo lý đức tin cho phép chúc lành cho các cặp bất hợp pháp và cặp hôn nhân đồng tính. Bộ cũng nói rõ ở đây không thay đổi bất cứ điều gì liên quan đến giáo huấn lâu đời của Giáo hội về hôn nhân. Chỉ là việc đóng góp đặc biệt và mới mẻ cho ý nghĩa mục vụ của những chúc lành, cho phép mở rộng và phong phú hóa sự hiểu biết cổ điển về các chúc lành vốn được nối kết cách chặt chẽ với một bối cảnh phụng vụ. Có thể nói đây là một loại chúc lành mang tư cách mục vụ hơn là phụng vụ [2], đòi hỏi về điều kiện luân lý kèm theo. Do phản ứng từ các giáo hội địa phương, nên sau đó Bộ giáo lý đức tin đã ra một thông cáo để nhắc lại về giáo lý hôn nhân không bị ảnh hưởng hay thay đổi, chỉ chúc lành mang tính mục vụ cho đôi bạn (couples) chứ không chúc lành cho sự kết hợp (unions). Bộ giáo lý đức tin cũng nhắc nhở tránh các hình thức gây hiểu lầm đó là một cuộc chúc lành cho hôn nhân, chẳng hạn chỉ chúc lành ngắn gọn, không có Sách Nghi thức (Rituel) và không có Sách Các Phép (Livre des bénédictions), nếu có hai người đến xin chúc lành một lượt, thì vị chúc lành không được chúc lành cho sự kết hợp của họ, chỉ chúc lành mang tính chất cá nhân, cũng như vị chúc lành không đặt ra điều kiện và không muốn biết cuộc sống thân mật của những người này. Ngoài ra theo Giáo hội, các giám mục, linh mục địa phương phải phân định tùy theo hoàn cảnh thực tế, bối cảnh chính trị, văn hoá mà có thể thực hiện hoặc không thực hiện, hay thực hiện ở dạng thức như thế nào, để cuối cùng phù hợp với thực tế và giáo huấn của giáo hội [2].

Với tư cách cá nhân, Giáo hoàng Phanxico cũng lên tiếng bảo vệ tuyên ngôn Fiducia Supplicans, và cho đây là một phát triển về thần học. Giáo hoàng cho rằng chúc lành cho con người chứ không chúc lành cho tội lỗi, cũng như Giáo hoàng khẳng định tuyên ngôn Fiducia Supplicans không thay đổi giáo lý về bí tích hôn nhân giữa một người nam và một người nữ [21]. Giáo hoàng muốn tất cả phải

được đón nhận một cách cụ thể chứ không phải một cách chung chung. Trọng tâm của tuyên ngôn này là sự chào đón, Giáo hoàng cũng muốn nhấn mạnh đến việc chúc lành cho một cái nhìn về con người là một nhân vị [19]. Vì ông cho rằng không có tội lỗi nào có thể xóa bỏ hoàn toàn hình ảnh Chúa Kitô hiện diện trong mỗi người [14].

Triều đại Giáo hoàng Phanxico đã nhiều lần lên tiếng bảo vệ người đồng tính, chẳng hạn là người đồng tính luyến ái không phải là một tội ác [1], nếu một người có khuynh hướng đồng tính luyến ái là một tín hữu, tìm kiếm Thiên Chúa, thì tôi là ai mà lại phán xét anh ta? Đây được xem câu nói đầu tiên cho sự thay đổi cái nhìn về người đồng tính của một vị Giáo hoàng. Giáo hoàng Phanxico cũng cho rằng kết án một người đồng tính là một điều tội lỗi. Hình sự hóa những người có xu hướng đồng tính luyến ái là một sự bất công [17]. Khi một người cha hỏi về làm thế nào để khi người con nói rằng nó đồng tính, Giáo hoàng trả lời: “Hãy cầu nguyện. Cầu nguyện. Đừng lên án, (nhưng) hãy đối thoại, hãy thấu hiểu, ... Đừng ném họ ra khỏi gia đình” [9]. Trong Tông huấn *Amoris Laetitia* (Niềm Vui Của Tình Yêu) Giáo hoàng Phanxico đã nói: “Tôi muốn khẳng định lại rằng mọi người, không phân biệt khuynh hướng tính dục, phải được tôn trọng theo phẩm giá của họ và phải được đón nhận với lòng kính trọng, hết sức tránh “mọi dấu hiệu kỳ thị bất công” và nhất là mọi hình thức gây hấn và bạo lực” [7].

Khác với các vị tiền nhiệm, Giáo hoàng Phanxico đối diện với vấn đề xã hội một cách trực diện và tế nhị hơn so với các vị Giáo hoàng trước. Chẳng hạn diễn văn của cố Giáo hoàng Gioan Phaolo II vào ngày 24/3/1999, tại Phiên họp toàn thể của Hội đồng Giáo hoàng về Gia đình. Giáo hoàng Gioan Phaolo II đã lên án việc hợp thức hóa hôn nhân đồng tính, ông cho rằng việc hợp thức hóa hôn nhân đồng tính sẽ làm xói mòn ý nghĩa của hôn nhân, bất ổn và thiếu cam kết, cho rằng trẻ em trong việc nhận con nuôi không được

sống trong môi trường tốt. Ông cũng lên án thế quyền, đáng lý ra họ bảo vệ hôn nhân mà chính họ chống lại hôn nhân [25]. Một số lưu ý về việc trả lời đề xuất pháp luật về việc không phân biệt đối xử đồng tính. Cố Giáo hoàng Gioan Phaolo II cho rằng hành vi tình dục đồng giới là trái với sự khôn ngoan sáng tạo của Thiên Chúa, ngăn cản sự thỏa mãn và hạnh phúc của chính bản thân người đồng tính. Giáo hoàng cũng cho biết thế quyền ra sức can thiệp, thao túng Công giáo về việc hợp thức hóa này. Điểm sáng là khẳng định xu hướng tính đồng tính là một rối loạn khách quan. Nhưng không vì rối loạn khách quan mà chấp nhận hành vi tình dục đồng tính [4]. Tuyên bố của Hội đồng Giáo hoàng về Gia đình liên quan đến Nghị quyết của Nghị viện Châu Âu ngày 16/3/2000, quy định các kết hợp trên thực tế, kể cả các kết hợp đồng giới, đều bình đẳng với gia đình đã cho rằng hôn nhân kết hợp giữa nam và nữ không chỉ là sự thật đối với các tín hữu, mà nó là di sản tự nhiên của nhân loại được ghi khắc trong tâm hồn mỗi người và đặc trưng cho nền văn hóa của các dân tộc. Từ tuyên bố kêu gọi các tín hữu không kí tên ủng hộ việc hợp thức hóa này [1].

Đến thời cố Giáo hoàng Benedict XVI cũng không khác mấy, mà còn dùng từ rất nặng đánh giá về hôn nhân đồng tính, khi cho rằng: hôn nhân đồng tính tự bóp méo lương tâm, mâu thuẫn với tất cả các nền văn hóa của nhân loại, cách mạng văn hóa chống đối toàn bộ truyền thống của nhân loại, dị biến hôn nhân khác giới, không tự nhiên và chống lại quá trình phát triển của loài người [18].

Có thể nói Giáo hoàng Phanxico đang lần bước cải tổ giáo hội, bởi Giáo hoàng cho rằng: “Bộ Giáo lý đức tin, trong thời đại xưa kia, đã đi tới độ sử dụng những phương pháp vô luân. Thời đó, thay vì thăng tiến sự hiểu biết thần học, người ta bách hại những sai lầm đạo lý” [20]. Đây là điều mà Giáo hoàng Phanxico đã mong chờ nơi Bộ giáo lý đức tin có thể thay đổi ý thức hệ nơi giáo hội Công giáo.

Qua các triều đại các Giáo hoàng, giáo hội vẫn giữ lập trường hôn nhân là sự kết hợp giữa một người nam và người nữ, thần học về thân xác, thần học hôn nhân không thay đổi. Tuy nhiên ở mỗi triều đại Giáo hoàng có sự khác biệt về mục vụ, hay nói cách khác sự tương tác với xã hội về các vấn đề đồng tính có sự khác biệt rõ rệt.

Cụ thể ta thấy có sự tương đồng giữa triều đại Giáo hoàng Gioan Phaolo II với Giáo hoàng Benedict XVI, đó là việc ra sức đối phó, lên án, bảo thủ, nhằm bảo vệ giáo lý tinh tuyền của giáo hội. Bên cạnh đó trong xã hội lúc bấy giờ giáo hội phải đối diện với những thay đổi lớn trong xã hội.

Chẳng hạn dưới thời Giáo hoàng Gioan Phaolo II đối diện với việc phát triển nhanh chóng của cách mạng tình dục, khi xã hội muốn loại trừ việc sinh sản ra khỏi hôn nhân, và thoát khỏi chế độ hôn nhân. Bởi vậy triều đại Giáo hoàng Gioan Phaolo II tập trung đối diện với thế quyền, lên án, làm đảo ngược lại các cuộc cách mạng tình dục. Cụ thể Giáo hoàng Gioan Phaolo II đã có 129 bài nói chuyện về gia đình vào các buổi tiếp kiến chung thứ tư hàng tuần, từ đó hình thành nên một nền thần học thân xác. Giáo hoàng Gioan Phaolo II cũng được mệnh danh là giáo hoàng của gia đình.

Đến Giáo hoàng Benedict XVI thì có thể xem đây là triều đại nhiều sóng gió nhất trong đời sống giáo hội, khi giáo hội ngày càng mất uy tín bởi các vụ bê bối trong giáo hội, và sự nổi lên của thế tục hoá; đó là việc bước vào kỉ nguyên mới của khoa học - kỹ thuật, của những tư tưởng thực tế, con người dần rời xa tôn giáo. Thế hệ trẻ xem giáo lý Công giáo đã lỗi thời, gây xa cách. Cùng với Giáo hoàng Benedict XVI lại có xu hướng bảo thủ trong việc bảo vệ học thuyết của giáo hội Công giáo, vấn đề lại càng thêm trầm trọng hơn. Điều này không quá ngạc nhiên vì vốn dĩ Giáo hoàng Benedict XVI là một thần học gia, cũng như đã giữ vị trí tổng trưởng Bộ giáo lý đức tin trong hơn 20 năm,

nơi mà tín lí và luân lý của giáo hội được gìn giữ suốt hơn hai nghìn năm nay. Chính sự cứng nhắc trong giáo lý, mà triều đại giáo hoàng Benedict XVI đã rơi vào xung đột trong và ngoài giáo hội.

Đến thời Giáo hoàng Phanxico, vấn đề đồng tính trong giáo hội không hạ nhiệt. Nhưng với định hướng mục vụ hơn là định hướng thần học, giáo hoàng Phanxico không chỉ giữ gìn truyền thống giáo huấn, quan điểm của giáo hội về hôn nhân Công giáo, mà giáo hoàng có một sáng kiến mục vụ để dung hoà giữ thần học và mục vụ. Cụ thể giáo hoàng chỉ đề cập đến nhân vị của người đồng tính, cần được tôn trọng phẩm giá. Giáo hoàng Phanxico tập trung vào cá nhân hoá nơi người đồng tính, thay vì tập trung mối quan hệ của họ. Giáo hoàng không lên án mối quan hệ đồng tính, nhưng xác tín hôn nhân chỉ dành cho người nam và người nữ. Giáo hoàng Phanxico tôn trọng lương tâm của người đồng tính, vì chỉ lương tâm mới là tiêu chuẩn tối hậu trong việc đưa ra quyết định của người đồng tính. Không khó để lý giải tại sao giáo hoàng Phanxico khác với hai vị tiền nhiệm trước thường đối diện trực diện nguyên tắc. Giáo hoàng Phanxico xuất thân là một tu sĩ dòng Tên, nơi linh đạo phản tỉnh và phân định, tập trung mối tương quan, đối thoại. Linh đạo của Dòng Tên đã giúp Giáo hoàng Phanxico đối thoại, lắng nghe những tiếng nói trái chiều trong triều đại giáo hoàng của mình, trong đó có vấn đề đồng tính. Giáo hoàng đã đối thoại với những tiếng nói trái chiều trong và ngoài giáo hội. Triều đại của giáo hoàng thuộc thời hậu hiện đại, nơi mà xã hội lắng nghe tiếng nói của nhau, hơn là việc giai cấp thống trị, tập trung quyền lực. Bởi vậy, Giáo hoàng Phanxico đã phân quyền, phân định từng giáo hội địa phương, từng trường hợp văn hoá cụ thể để đối diện với vấn đề đồng tính nơi mỗi giáo hội. Có thể nói tuyên ngôn *Fiducia Supplicans* nói lên tinh thần mục vụ, phân định nơi vị Giáo hoàng đương nhiệm này.

Mục vụ người đồng tính tại Giáo hội Công giáo Việt Nam:

Yếu tố văn hoá, chính trị và tôn giáo có mối quan hệ mật thiết trong đời sống xã hội của con người. Tuỳ vào mức độ ảnh hưởng lẫn nhau mà đưa đến lối hành xử của con người có thể khác nhau. Có thể nói để dung hoà giữa thần học và mục vụ là chuyện muôn thuở của giáo hội Công giáo. Tuy đặc tính tông truyền của giáo hội Công giáo chia sẻ một niềm tin, giáo lý, tín lý và luân lý, nhưng khi áp dụng vào thực tế nơi giáo hội địa phương thì hình thức mục vụ rất đa dạng và phong phú. Trong triều đại Giáo hoàng Phanxico, Giáo hoàng đã phân chia quyền hành về các giáo hội địa phương ở một số phương diện nhất định. Vì theo Giáo hoàng Phanxico các giám mục linh mục cần phải phân định trước nhu cầu mục vụ của giáo hội địa phương, chứ không phải gập khuôn nơi giáo hội hoàn vũ.

Về vấn đề giới tại Việt Nam nhìn một cách tổng thể, văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng quan niệm giới trong tư tưởng tam giáo (Nho, Phật, Đạo) coi trọng đạo vợ chồng, duy trì nòi giống, những xu hướng tính dục khác bị coi là không hợp lẽ tự nhiên, đương nhiên sẽ bị cộng đồng kỳ thị. Chính vì lẽ đó, để sống không bị cộng đồng kỳ thị, những người có xu hướng đồng giới phải che giấu thân phận của mình. Cho đến hôm nay, hiện tượng đó vẫn còn tồn tại nhưng đã giảm một cách đáng kể nhờ vào sự tiến bộ của hệ thống luật pháp và nhờ sự đấu tranh của người đồng tính để có được quyền đối xử bình đẳng cho giới tính của mình [6].

Như đã phân tích quan niệm về người đồng tính của Công giáo, thì khi được vận hành mục vụ vào đời sống xã hội ở Việt Nam rất tương khớp, không bảo thủ cũng không quá cấp tiến, nó mang tính dung hoà. Tôn trọng nhân vị người đồng tính của Công giáo phù hợp với chính trị tại Việt Nam. Bởi lẽ Việt Nam hiện tại đang thực hiện xoá bỏ kỳ thị về giới, tôn trọng quyền bình đẳng giới.

Tuy nhiên, do yếu tố văn hoá về vai trò giới ở Việt Nam còn khá sâu đậm nhất là các vùng quê, nên quyền lợi của người đồng tính còn hạn chế ở một số mặt, chẳng hạn về quyền kết hôn và nhận con nuôi. Đến hiện tại pháp luật Việt Nam chưa hợp thức hoá hôn nhân đồng tính, hay kết hợp dân sự do yếu tố văn hoá và chính trị. Nhưng thông qua luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Việt Nam đã bỏ việc cấm tổ chức đám cưới của các cặp đồng tính. Đây được xem là một tín hiệu mừng của cộng đồng LGBT+ tại Việt Nam.

Tuyên ngôn Fiducia Supplicans cho thấy, giáo hội Công giáo cũng đã phần nào đó có hành động cụ thể để đón nhận người đồng tính như một chi thể trong một thân thể giáo hội. Theo Tuyên ngôn Fiducia Supplicans, giáo hội Công giáo Việt Nam vận hành rất lặng lẽ, dung hoà, không cấp tiến cũng không bảo thủ. Đúng như tinh thần phân định mà Giáo hoàng Phanxico mong muốn. Cụ thể các giám mục ở các giáo phận tại Việt Nam không ra thông báo cấm đoán hay ủng hộ công khai. Mà thay vào đó chỉ có công bố hướng dẫn của toà thánh, các linh mục có quyền chúc lành hoặc không chúc lành. Tránh mọi bạo động xảy ra nơi giáo hội địa phương, hay tổ chức không gây hiểu lầm với bí tích hôn nhân.

So với các giáo hội anh em thì tuyên ngôn Fiducia Supplicans là một vấn đề mục vụ khác, nó thể hiện rõ thái độ hai cực ở mỗi giáo hội. Chẳng hạn do yếu tố văn hoá và chính trị của Châu Phi mà toàn bộ giáo hội Châu Phi đã cấm các linh mục thực hiện tuyên ngôn Fiducia Supplicans, với tựa đề *“Không ban phúc lành cho các cặp đồng tính trong các Giáo hội châu Phi”*, được ký bởi Hồng Y Congo Fridolin Ambongo Besungu, chủ tịch Hội nghị chuyên đề các Hội đồng Giám mục Châu Phi và Madagascar (SECAM), và tuyên bố Fiducia Supplicans là một dấu ấn của chủ nghĩa thực dân văn hóa [24]. Sau khi đệ trình lên Giáo hoàng Phanxico đã được chấp nhận quyền không thực hiện tuyên ngôn Fiducia

Supplicants. Ở một văn hoá khác, tại Châu Âu, các giáo hội đã ủng hộ tuyên ngôn Fiducia Supplicants, bên cạnh đó cũng có một số giáo hội đi quá xa với tinh thần của tuyên ngôn. Xem nó như bàn đạp để tiến tới một nghi thức hoá để công nhận hôn nhân đồng tính, điển hình là tại Đức và Bỉ [22].

Hiện tại giáo hội Công giáo Việt Nam chưa có mục vụ cho người đồng tính một cách công khai, chỉ âm thầm mục vụ kín đáo. Chưa có hội đoàn, hay dòng tu nào phục vụ những người đồng tính. Ngay cả các uỷ ban của giáo hội Công giáo cũng chưa thể tiếp nhận chính thức mục vụ đặc biệt này. Hiện tại uỷ ban mục vụ gia đình tiếp nhận trên bình diện nghiên cứu, cũng như truyền bá học thuyết của giáo hội về người đồng tính. Các chương trình huấn luyện dành cho các linh mục cũng không nhiều, chỉ một ít giáo phận thực hiện, chẳng hạn tại giáo phận Quy Nhơn đã tổ chức thường huấn linh mục năm 2016 với chủ đề “*Vấn đề hôn nhân đồng tính và lý dị tái hôn theo Amoris Laetitia*”. Nội dung thường huấn này chỉ nhắc lại và triển khai giáo huấn của Giáo hội về người đồng tính nói chung, hôn nhân đồng tính nói riêng. Một điểm nổi bật nói lên khó khăn khi làm mục vụ cho người đồng tính là tránh các chương trình mục vụ trong đó hình thành tổ chức mà những người đồng tính luyện ái liên kết với nhau vì để tránh cho họ có cơ hội gần dễ phạm tội [16].

Ở góc độ người đồng tính Công giáo tại Việt Nam, họ đã chọn những cách thế, để sống dung hoà giữa đời sống xã hội, tôn giáo với xu hướng tính dục nơi mình. Trước tiên họ trung thành sống với giáo huấn của giáo hội, không kết hôn, sống độc thân khiết tịnh. Nhưng vẫn có những người vẫn sống độc thân, không kết hôn, nhưng không khiết tịnh. Họ có những mối tình không công khai, hoặc chỉ công khai với những nhóm người mà họ cảm thấy an toàn. Cuối cùng là những người đồng tính Công giáo rút lui khỏi giáo hội một cách thầm lặng. Họ từ chối toàn bộ đời sống tôn giáo đức

tin, không tham dự các nghi thức, từ chối các bí tích. Nhưng chưa đến mức phản kháng bạo lực một cách công khai. So với các nước khác thì những người đồng tính Công giáo Việt Nam chưa bao giờ có các cuộc biểu tình, lên án Giáo hội Việt Nam bằng bạo lực. Bởi môi trường văn hoá và chính trị tại Việt Nam việc biểu tình là một gì đó rất phản cảm, tiếp đến là các chức sắc giáo hội Công giáo Việt Nam cũng không bảo thủ đến mức quá khích, cuối cùng là sự dung hoà nơi người Việt Nam luôn mềm dẻo giải quyết vấn đề trong hoà bình.

Tóm lại, có thể thấy vấn đề đồng tính ở Việt Nam còn khá nhạy cảm bởi yếu tố văn hoá, bối cảnh chính trị Việt Nam cũng chưa thừa nhận hôn nhân đồng tính hay kết hợp dân sự. Với tính dung hoà của mình, người Việt Nam đã đưa các vấn đề đồng tính vào mọi khía cạnh đời sống xã hội rất mềm mại, uyển chuyển. Các vấn đề mục vụ của giáo hội Công giáo về người đồng tính tại Việt Nam cũng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Giáo hội Công giáo Việt Nam chọn mục vụ cho người đồng tính cách âm thầm, không công khai hoá bởi người đồng tính Công giáo ở Việt Nam cũng ôn hoà, tìm phương hướng sống vừa không bạo lực vừa âm thầm, uyển chuyển.

3. Kết luận

Quan niệm của Giáo hội Công giáo về người đồng tính, mặc dù được hình thành dựa trên các nguyên tắc thần học và giáo lý truyền thống, nhưng đã có những thay đổi trong cách tiếp cận qua các triều đại Giáo hoàng. Trong khi Giáo hội vẫn giữ vững lập trường về hôn nhân giữa một người nam và một người nữ như là một bí tích, thì Giáo hoàng Phanxicô đã đưa ra một cách tiếp cận mục vụ linh hoạt hơn, chú trọng đến nhân vị và phẩm giá của người đồng tính. Giáo hoàng không lên án mối quan hệ đồng tính nhưng khẳng định rằng hôn nhân chỉ dành cho nam và nữ, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của đối thoại và hiểu biết đối với những người có xu hướng đồng tính.

Tại Việt Nam, dù chưa có một chính sách mục vụ công khai dành riêng cho người đồng tính, nhưng Giáo hội Công giáo vẫn thực hiện mục vụ một cách âm thầm, linh hoạt, phù hợp với bối cảnh văn hóa và chính trị. Chính sách của Giáo hội tại Việt Nam về vấn đề đồng tính không mang tính bảo thủ hay cấp tiến, mà thiên về sự dung hòa, tôn trọng quyền tự do cá nhân, đồng thời tránh gây hiểu lầm với giáo lý truyền thống.

Mặc dù vẫn còn nhiều thách thức trong việc áp dụng những quan điểm này vào thực

tiễn, đặc biệt ở các vùng nông thôn nơi mà văn hóa và quan niệm về giới tính còn khá bảo thủ, nhưng sự thay đổi trong thái độ và quan điểm của Giáo hội, đặc biệt là dưới triều đại Giáo hoàng Phanxicô, đã tạo ra một không gian cho việc đối thoại và hiểu biết về người đồng tính trong cộng đồng Công giáo. Trong tương lai, Việt Nam có thể sẽ tiếp tục thấy những thay đổi trong nhận thức và chính sách đối với người đồng tính, khi xã hội và Giáo hội cùng phát triển theo xu hướng tôn trọng nhân quyền và bình đẳng giới.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alfonso Cardinal López Trujillo (2000): Tuyên bố của Hội đồng Giáo hoàng về Gia đình liên quan đến Nghị quyết của Nghị viện Châu Âu ngày 16 tháng 3 năm 2000, biến các liên minh trên thực tế, bao gồm cả các liên minh đồng giới, ngang hàng với gia đình, Vatican, truy cập tại: https://www.vatican.va/roman_curia/pontifical_councils/family/documents/rc_pc_family_doc_20000317_declaration-homosexual-unions_en.html.
2. Bộ Giáo lý Đức tin (2024): Bộ Giáo lý Đức tin - Tuyên bố Fiducia Supplicans về ý nghĩa mục vụ của các phép lành, Hội đồng Giám mục Việt Nam, truy cập tại: <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/bo-Giao-ly-duc-tin-tuyen-ngon-fiducia-supplicans-ve-y-nghia-muc-vu-cua-cac-chuc-lanh-54377>
3. Bộ Giáo lý Đức tin (1986): Thư gửi các Giám mục của Giáo hội Công giáo về việc chăm sóc mục vụ cho người đồng tính, Hội đồng Giám mục Việt Nam, truy cập tại: <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/-collection-of-prisoners-in-transportation-to-cham-soc-muc-vu-for-the-people-in-divisions-to-be-17760>.
4. Bộ Giáo lý Đức tin (1992): Một số cân nhắc liên quan đến phản ứng đối với các đề xuất lập pháp về việc không phân biệt đối xử với người đồng tính, Vatican, truy cập tại: https://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/documents/rc_con_cfaith_doc_20030731_homosexual-unions_en.html.
5. Bộ Giáo lý Đức tin (1975): Tuyên bố về một số vấn đề liên quan đến đạo đức tình dục, Tổng giáo phận Sài Gòn, truy cập tại <https://tgpsaigon.net/bai-viet/tuyen-ngon-ve-mot-so-van-de-lien-quan-den-dao-duc-tinh-duc-40955>.
6. Cao Dương Cảnh (2023): Diễn ngôn về người đồng tính trong xã hội Việt Nam đương đại, Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa, 1(43), tr.71-74.
7. Đức Phanxicô (2016): Tông huấn hậu Thượng Hội đồng về tình yêu trong gia đình, Hội đồng Giám mục Việt Nam, truy cập tại: <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/tong-huan-amoris-laetitia-niem-vui-cua-tinh-love-41885>
8. Hoàng Phong Tuấn (2019): Quan niệm bá quyền và đại chúng của Antonio Gramsci trong văn hóa và văn học, Nghệ thuật quân sự, truy cập tại: http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/phe-binh-van-nghe/quan-niem-cua-antonio-gramsci-ve-ba-quyen-va-dai-chung-trong-van-hoa-van-hoc_10037.html
9. Hoàng Tiến (2020): Bản ghi cho thấy Đức Giáo hoàng không hề ủng hộ hôn nhân đồng tính, Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam, truy cập tại: <https://dcctvn.org/ban-ghi-cho-thay-duc-giao-hoang-phan-biet-ro-giua-hon-nhan-dong-tinh-voi-ket-hop-dan-su>.
10. Hội đồng Giám mục Công giáo Việt Nam (2007a): Bộ Giáo luật, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
11. Hội đồng Giám mục Công giáo Việt Nam (2019): Giáo lý Hội thánh Công giáo, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
12. Hội đồng Giám mục Công giáo Việt Nam (2007b), Tóm tắt Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
13. Hội đồng Giám mục Công giáo Việt Nam (2016): Từ điển Công giáo, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.

14. Hồng Thủy (2020): Đức Giáo hoàng Phanxicô: Nếu chúng ta có thói quen chửi thề, hãy thay đổi thành thói quen phước lành, Vatican News, truy cập tại: <https://www.vaticannews.va/vi/pope/news/2020-12/dtc-phanxico-tiep-kien-general-cau-nguyen-chuc-lanh-chuc-tung.html>.
15. Hồng Thủy (2021): Tòa thánh: Giáo hội không thể chúc phúc cho các cặp đồng tính, truy cập tại: Tổng giáo phận Sài Gòn, <https://tgpsaigon.net/bai-viet/toa-thanh-giao-hoi-khong-the-chuc-lanh-cho-cac-ket-hop-giua-nguoi-dong-tinh-63269>.
16. Huỳnh Văn Sĩ (2016): Vấn đề hôn nhân đồng giới và ly hôn và tái hôn theo Amoris Laetitia, Simonhoadalat, truy cập tại: <https://www.simonhoadalat.com/Giaoducgd/giadinh/47HonNhanDongTinh.htm>.
17. Minh Tuệ (2023): Cuộc họp báo trên chuyến bay của Giáo hoàng Phanxicô: Thiên Chúa đồng hành với người đồng tính people, Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam, truy cập tại: <https://dcctvn.org/cuoc-hop-bao-tren-flight-of-dtc-phanxico-thien-chua-dong-hanh-with-those-people-dong-tinh/>
18. N.Linh – T.Hồng (2013): Sứ điệp của Đức Giáo hoàng Benedict XVI: Hôn nhân đồng giới là không tự nhiên, Công an nhân dân, truy cập tại: <https://cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/Thong-diep-cua-Giao-hoang-Benedict-XVI-Hon-nhan-dong-tinh-la-phi-tu-nhien-i305829/>
19. Salvatore Cernuzio (2024): Đức Giáo hoàng Phanxicô tái khẳng định phước lành được ban cho mọi người, Tổng giáo phận Sài Gòn, truy cập tại: <https://tgpsaigon.net/bai-viet/duc-thanh-cha-phanxico-tai-khang-dinh-loi-chuc-lanh-duoc-ban-cho-tat-ca-moi-nguoi-72489>
20. Vatican News (2023): ĐTC bổ nhiệm Đức TGM Fernández làm Tổng trưởng Bộ Giáo lý Đức tin, Vatican News, truy cập tại: <https://www.vaticannews.va/vi/pope/news/2023-07/dtc-bo-nhiem-tgm-fernandez-tong-truong-bo-giao-ly-duc-tin.html>
21. Vatican News (2024): Đức Giáo hoàng Phanxicô: Hãy chúc lành cho mọi người, chú đừng phạm tội, Tổng giáo phận Sài Gòn, truy cập tại: <https://tgpsaigon.net/bai-viet/duc-thanh-cha-phanxico-chuc-lanh-for-children-not-happy-for-me-loi-72141>
22. Vũ Văn An (2023): Dư luận thế giới Công giáo về tuyên ngôn 'Fiducia supplicans', Tin Mừng Việt Nam, truy cập tại: <http://vietcatholicnews.org/News/html/287550.htm>.
23. Vũ Văn An (2021): Phản hồi của Bộ Giáo lý Đức tin về câu hỏi liên quan đến việc ban phép lành cho sự kết hợp của những người cùng giới, Vietcatholic International, truy cập tại: <http://vietcatholicnews.org/News/Home/Article/266809>
24. Vũ Văn An (2024): Fiducia Supplicans và chính sách thực dân văn hóa, Vietcatholic International, truy cập tại: <http://vietcatholicnews.org/News/Home/Article/288313/>
25. Jon Paul II (1999): Diễn văn của Đức Gioan Phaolô II gửi các thành viên của Hội đồng Giáo hoàng về Gia đình, Vatican, truy cập tại: https://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/speeches/1997/january/documents/hf_jp-ii_spe_19970124_plenaria-pc-family.html.



TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA THOMAS MORE TRONG “UTOPIA”

TS. Nguyễn Thị Hồng Phương*

ThS. Lê Thị Hoài Nghĩa**

Tóm tắt: Trong bối cảnh xã hội châu Âu thời phục hưng có nhiều bất công, tác phẩm “Utopia” của Thomas More ra đời đã thể hiện sự đột phá khi phác thảo về một xã hội lý tưởng phản ánh khát vọng của nhân dân lao động, mang tính nhân văn sâu sắc. More không chỉ trình bày những quan điểm về tổ chức xã hội lý tưởng mà còn đặt nền móng cho tư tưởng giáo dục tiến bộ. Bài viết này tập trung nghiên cứu tư tưởng giáo dục của More ở một số khía cạnh như: về bình đẳng trong giáo dục; tính nhân văn trong giáo dục; bồi dưỡng nhân tài toàn diện; sự kết hợp giữa giáo dục với lao động sản xuất... Đồng thời, làm rõ giá trị và hạn chế trong tư tưởng giáo dục của More, cung cấp tài liệu tham khảo cho sự đổi mới giáo dục Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Giá trị, Thomas More, tư tưởng giáo dục, Utopia.

Nhận bài: 23/4/25; đưa vào quy trình biên tập 23/4/25; duyệt đăng 25/7/25.

1. Mở đầu

Thomas More (1478 - 1535) là một trong những đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng và là người đầu tiên phản ánh nhu cầu, lợi ích của giai cấp lao động. Trong *Utopia*, ông bày tỏ sự đồng cảm sâu sắc với nông dân nghèo và thợ thủ công, lên án những thảm họa do tích lũy tư bản gây ra và thiết kế một xã hội lý tưởng. *Utopia* gồm hai tập: Tập đầu tiên trình bày về hệ thống chính trị và xã hội của Anh và các nước xung quanh vào thời của More với đầy tinh thần phê phán; tập thứ hai giới thiệu toàn diện về tổng quan chính trị, văn hóa và giáo dục của Utopia, một xã hội lý tưởng, theo quan điểm của người Philistine. Mặc dù *Utopia* hiếm khi đề cập trực tiếp đến giáo dục nhà trường, nhưng nó luôn gắn kết hữu cơ giáo dục với chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình, phản ánh một cái nhìn toàn diện, nhân văn và cởi mở về giáo dục. Tư tưởng giáo dục trong *Utopia* là một bộ phận không thể tách rời của chủ nghĩa xã hội không tưởng mà More theo đuổi.

2. Giá trị tiến bộ của tư tưởng giáo dục trong “Utopia”

2.1. Tầm nhìn tiên phong về bình đẳng giáo dục

Trong xã hội lý tưởng của More, giáo dục không có sự phân biệt giới tính hay địa vị xã hội, ai cũng có quyền được đi học: “Đứa trẻ nào cũng được học hết cấp một, và hầu hết đàn ông đàn bà đều tiếp tục học cho đến hết đời” [4, tr.123], với quan điểm *đàn ông đàn bà đều tiếp tục học cho đến hết đời* đã đảm bảo cho tất cả mọi người đều có thể tiếp nhận tri thức, đây là tư tưởng mang tính cách mạng vượt thời đại, bởi trong xã hội lúc bấy giờ, chỉ có con cái của giai cấp thống trị, những người giàu có mới có quyền được đi học. Học tập không chỉ thực hiện khi còn trẻ mà phải liên tục suốt đời, từ đó mới có thể hoàn thiện được bản thân và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

More cũng nhấn mạnh sự bình đẳng trong quá trình lao động và học nghề, tất cả mọi người đều có quyền học nghề và lao động,

* Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

** Trường Đại học Tài chính – Marketing.

phụ nữ là phái yếu thì có thể làm những công việc nhẹ nhàng, còn đàn ông thì thực hiện những công việc nặng nhọc hơn: “Vậy là mọi người đều được học một trong những nghề mà tôi nói đến, và tôi nói mọi người có nghĩa là cả đàn ông và đàn bà, mặc dù phái yếu thì làm những công việc nhẹ nhàng hơn như quay sợi và dệt vải, còn đàn ông thì làm những việc nặng nhọc hơn” [4, tr.98].

More chú trọng đến việc gắn kết năng khiếu, sở thích của trẻ em với giáo dục nghề nghiệp: “Một khi đã học thành thạo được một nghề, bạn cũng có thể xin phép học một nghề khác nữa - và khi đã thuần thục cả hai nghề thì bạn có thể thích nghề nào làm nghề ấy nếu không được yêu cầu phải làm nghề mà xã hội đang cần đến nhiều hơn” [4, tr.98], đây là mô hình giáo dục tiến bộ, tôn trọng quyền cá nhân của người học, đem đến sự bình đẳng cao hơn trong giáo dục.

Vấn đề giáo dục công lập cũng được More nêu ra, trẻ em được giáo dục ở các cơ sở giáo dục ngay khi còn nhỏ. Ở môi trường đó, trẻ được hướng dẫn hình thành thói quen sống có khuôn khổ, có ý thức kỷ luật, ý thức tự giác: “Nhà trẻ cũng là nơi tụi nhỏ dưới năm tuổi ăn với nhau. Những đứa trẻ khác, nghĩa là tất cả bọn con trai con gái chưa đến tuổi thành hôn, đều phục vụ tại các bàn ăn, hoặc nếu chúng còn bé quá chưa làm được việc đó thì đều đứng ở đó và phải tuyệt đối giữ im lặng. Cả bọn trẻ ấy đều không có giờ ăn riêng, mà đều được người lớn cho ăn ngay tại chỗ lúc ấy” [4, tr.110].

Trong *Utopia*, giáo dục không còn là lợi ích của thiểu số nữa, mà trở thành lợi ích chung cho tất cả mọi người trong xã hội, tư tưởng này đã cho thấy More không ngừng theo đuổi mục tiêu công bằng vì một xã hội lý tưởng. More đã xây dựng được một môi trường học tập không giới hạn và bình đẳng.

2.2. Tính nhân văn trong giáo dục

Trong giáo dục con người, More luôn thể hiện được tính nhân văn cao cả: “Người đó có thể kết án bạn khổ sai chung thân, không cho

ngủ yên, phải hàng ngày gian khổ, nhưng cũng sẽ khuyên bạn phải hết sức giảm nhẹ những đau khổ của người khác” [4, tr.127]. Có thể thấy, mỗi người, bên cạnh sự nghiêm khắc cũng cần phải có lòng nhân ái, bao dung, dù chúng ta chịu sự trừng phạt bởi những sai phạm thì cũng đừng khiến người khác phải đau khổ.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân và xã hội, vì vậy, để đạt được các giá trị đạo đức xã hội, mỗi cá nhân cần được giáo dục đạo đức ngay từ trong gia đình. Theo ông, “việc phúc đức nào cũng phải bắt đầu ngay từ trong nhà mới phải” [4, tr.127]. Sự ứng xử của con người trong đời sống gia đình cũng như trong xã hội cũng cần thể hiện được tính nhân văn. Trong gia đình, mỗi người cần biết tôn trọng, có lòng tín nghĩa. Ngoài xã hội, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật, đặc biệt, phải có sự công bằng trong phân chia tài sản và quyền lợi: “Con người ở nhà thì cần tín nghĩa đối với nhau, mà ra ngoài xã hội thì cần chấp hành công pháp trong việc phân chia “sản phẩm”” [4, tr.128]. Điều này sẽ giúp con người duy trì được được truyền thống trong gia đình, tuân thủ quy định, sống đúng đạo lý.

Trong *Utopia*, More nêu lên quan điểm giữa quyền lợi cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng: “Mỗi người được phép nghĩ đến quyền lợi của riêng mình, đồng thời cũng có nghĩa vụ đạo đức phải nghĩ đến quyền lợi của cả cộng đồng” [4, tr.128], như vậy mới là nhân ái thực sự, giúp con người sống có tình, có nghĩa hơn.

Nhân văn trong xã hội lý tưởng của More còn được thể hiện ở quan điểm đối với người bệnh: “Như tôi đã nói, khi ốm đau, họ được chăm nom hết sức chu đáo, và được chu cấp mọi thứ thuốc men cũng như đồ ăn thức uống đặc biệt cần cho sự bình phục của mình” [4, tr.145]. Bên cạnh đó, ông ủng hộ cái chết tự nguyện (an tử) khi người bệnh rơi vào tình cảnh đau đớn, tuyệt vọng, không còn khả năng cứu chữa: “Nếu bệnh nhân đó

thuận theo những lí lẽ này, anh ta sẽ hoặc là tự nhin ăn cho đến chết, hoặc nhận uống mấy liều ngủ để tự chấm dứt thân phận đau đớn của mình. Nhưng việc này là tuyệt đối tự nguyện” [4, tr.146]. Đây chính là quan điểm vô cùng táo bạo mang tính vượt vượt thời đại. More đã xem cái chết như là sự giải thoát đối với con người khi con người thấy sự sống không còn duy trì được nữa.

More đề cao tinh thần tự nguyện của con người trong việc lựa chọn và quyết định môi trường sống của mình, quan điểm này thể hiện được sự công bằng và tính nhân văn rõ nét: “Còn một loại nô lệ khác nữa là những người lao động ngoại quốc tình nguyện sang Utopia làm nô lệ chứ không muốn sống khốn khổ ở quê nhà... Nếu những nô lệ này muốn trở về quê quán – việc này ít khi có – họ được hoàn toàn tự do làm theo ý nguyện, và còn được nhận một món tiền nhỏ làm quà tặng nữa” [4, tr.145].

Xã hội mà ở đó con người luôn đoàn kết, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau không chỉ là mơ ước của riêng More, mà đó còn là khát vọng của toàn nhân loại. Nền giáo dục hiện nay vẫn luôn đặt các giá trị nhân văn lên hàng đầu trong giáo dục con người và phát triển xã hội.

2.3. Bồi dưỡng nhân tài toàn diện

More chủ trương bồi dưỡng nhân tài toàn diện, chú trọng phát triển đồng bộ về tri thức, đạo đức và thể chất. Sự phát triển tri thức được thực hiện liên tục từ các thế hệ đi trước đến các thế hệ sau. Ông viết: “Họ cũng đã tự khám phá rất nhiều những nguyên tắc giống như của tiền nhân chúng ta trong âm nhạc, logic, số học và hình học” [4, tr.123]. Chính sự nỗ lực đó sẽ giúp con người ngày càng mở mang tri thức, phát triển năng lực của bản thân.

Trong quá trình học tập, người học cần có sự giao lưu với thế giới bên ngoài để có thể chia sẻ, tiếp thu cũng như kết nối các giá trị tri thức nhằm nâng cao trình độ. Theo More:

“Họ tiếp đãi khách ngoại quốc rất nhiệt tình nếu những người này giới thiệu được cho họ những tài khéo đặc biệt, hoặc đã đi nhiều và biết nhiều về các xứ sở khác nhau” [4, tr.144]. Trong quá trình giao lưu cần có tinh thần cởi mở và tôn trọng với những giá trị mà thế giới bên ngoài mang đến cho chúng ta.

Để phát triển nhân tài toàn diện, More rất coi trọng những người có lòng say mê học hỏi và chủ động lĩnh hội tri thức, ông coi đó là nền tảng căn bản để con người chinh phục được tri thức, đem đến sự nồng nhiệt cho những người truyền đạt tri thức: “Khi tôi kể cho họ nghe về văn học và triết học Hy Lạp – vì tôi nghĩ cũng chẳng có gì có thể làm cho họ quan tâm bằng tiếng Latin – lập tức họ nôn nóng muốn được nghiên cứu các văn bản gốc dưới sự hướng dẫn của tôi” [4, tr.141].

Không chỉ quan tâm đến giáo dục tự nhiên hay xã hội, More còn dành tâm trí cho giáo dục y khoa, ông coi đây là môn học quan trọng trong phát triển nhân tài toàn diện, người Utopia “coi y học là một trong những bộ môn khoa học quan trọng và thú vị bậc nhất – và như họ quan niệm, việc nghiên cứu thiên nhiên một cách khoa học không những là một quá trình thú vị nhất, mà còn là cách hay nhất để làm hài lòng Đấng sáng tạo” [4, tr.142].

Phát triển nhân tài toàn diện không chỉ dừng lại ở phát triển tri thức mà còn phát triển cả về thể chất. More coi trọng việc rèn luyện thể chất, khi con người có được sức khoẻ thì mới có điều kiện để tham gia các hoạt động của xã hội: “Không bị một khó chịu gì về tinh thần, tình trạng cơ thể như thế cũng đủ cho ta một cảm giác khoan khoái không cần phải có những khoái lạc từ bên ngoài” [4, tr.135]. Quan điểm này khuyến khích con người quan tâm trau dồi những giá trị nội tại để có được sự bình yên, những tác động bên ngoài không phải là cái tiên quyết quyết định cuộc sống con người.

Bồi dưỡng nhân tài toàn diện là mục tiêu của mọi xã hội dù ở bất cứ giai đoạn nào.

Quan điểm của More có thể định hướng cho các chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Kết hợp giáo dục và lao động sản xuất

Theo More, ngoài việc tiếp thu lý thuyết ở trường, mỗi người cần vận dụng lý thuyết đó vào quá trình lao động sản xuất. Ông viết: “Chúng học lý thuyết ở trường, và thường xuyên được đưa về các khu vực nông thôn quanh thành phố, không phải chỉ để quan sát, mà để thực tập các công việc cụ thể” [4, tr.97]. Người học áp dụng lý thuyết vào lao động không chỉ giúp họ nắm bắt sâu hơn về kiến thức đã học mà còn giúp họ rèn luyện được tinh thần lao động, ý thức tập thể, từ đó hình thành nên sự năng động và sáng tạo của bản thân.

Ở Utopia, ngoài việc học tập kiến thức, người học cũng sẽ được học các kỹ năng thủ công như xây, rèn, mộc... và thành thạo một kỹ năng thực hành: “Ngoài nông nghiệp là công việc mà ai cũng phải làm, thì mỗi người còn được huấn luyện một nghề riêng của mình. Có thể đó là nghề chế biến len da, hoặc là nghề thợ xây, thợ rèn, thợ mộc. Đó là những nghề cần đến nhiều sức lao động” [4, tr.97]. Điều này không chỉ giúp người học vận dụng được các kiến thức lý thuyết ở trường vào thực tiễn mà còn giúp họ rèn luyện khả năng thực hành, trân trọng hoạt động lao động và người lao động.

Khi con người được học tập, đào tạo thành những người có tri thức, họ sẽ có những quan điểm, nguyên tắc đúng đắn và từ đó xây dựng nên những phương pháp khoa học để vận dụng vào quá trình lao động sản xuất, nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy sự phát triển của xã hội: “Với những phương pháp khoa học, họ đã làm nên những điều thần kỳ ở một vùng thiên nhiên vốn nghèo nàn cạn kiệt” [4, tr.140]. Việc áp dụng các phương pháp khoa học vào thực tiễn giúp con người có thể làm chủ được giới tự nhiên, cải tạo tự nhiên theo khát vọng tích cực của họ.

Từ những tri thức được đào tạo, con người còn có thể phát minh ra các vật dụng và phương tiện cần thiết phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của họ. Theo More: “Bằng cách áp dụng trí thông minh được huấn luyện của họ vào các nghiên cứu khoa học, người Utopia trở nên rất giỏi trong việc phát minh những thứ cần thiết trong cuộc sống hàng ngày” [4, tr.143]. Đây là yếu tố quan trọng trong quá trình thúc đẩy và phát triển xã hội. Song song với việc học hỏi và áp dụng tri thức vào thực tiễn lao động sản xuất, người Utopia còn biết kế thừa những thành tựu bên ngoài. Họ luôn trân trọng giá trị đó và luôn thừa nhận rằng họ nợ bên ngoài: “Có hai phát minh họ phải nợ chúng ta, cho dù trong việc này họ cũng vẫn đang được ghi nhận có nhiều đóng góp” [4, tr.143].

Với sự kết hợp giáo dục với lao động sản xuất, More đã hướng tới hoạt động giáo dục hiện đại, con người không chỉ có tri thức mà còn có khả năng lao động sản xuất để góp phần vào sự phát triển xã hội.

3. Giá trị và hạn chế trong tư tưởng giáo dục của Thomas More

3.1. Giá trị của tư tưởng giáo dục Thomas More với phát triển giáo dục Việt Nam hiện nay

More đã khẳng định mọi người đều có quyền học tập suốt đời và có quyền được hưởng nền giáo dục tiên tiến, bất kể tuổi tác, giới tính, ông không chỉ ủng hộ quyền học tập của phụ nữ mà còn coi đó là ưu tiên hàng đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã rất quan tâm đến vấn đề bình đẳng giáo dục, đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phụ nữ tham gia học tập và phát triển bản thân. Người nhấn mạnh: “Phụ nữ lại càng cần phải học, đã lâu chị em bị kìm hãm, đây là lúc chị em phải cố gắng để theo kịp nam giới” [2, tr.37].

Ở Việt Nam, học tập là quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân, không phân biệt giới tính.

Tại Điều 39 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”. Quan điểm này khẳng định rằng mọi người, bất kể giới tính hay địa vị xã hội, đều có quyền được giáo dục. Hiện nay, mặc dù đã đạt được một số tiến bộ trong việc thực hiện bình đẳng giáo dục, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức, chẳng hạn như khoảng cách giáo dục giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, giữa trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và nhóm yếu thế, và tỷ lệ học sinh bỏ học cao ở miền núi. Do đó, việc kế thừa tư tưởng bình đẳng giáo dục của More là nền tảng quan trọng để Việt Nam tiếp tục hoàn thiện các chính sách giáo dục công bằng, nhân văn, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.

Triết lý giáo dục của More chứa đựng tinh thần nhân văn, đặt con người lên hàng đầu. Ông nhấn mạnh rằng giáo dục không chỉ là truyền đạt kiến thức, mà còn là bồi dưỡng đạo đức, ý thức trách nhiệm và lý tưởng sống cho người học. Tinh thần này phù hợp với triết lý giáo dục hiện hành của Việt Nam, hướng đến mục tiêu đào tạo nên những con người toàn diện, yêu nước, có đạo đức, có trách nhiệm với xã hội. Nền giáo dục theo đuổi triết lý nhân văn của More sẽ góp phần xây dựng một xã hội văn minh, nhân văn và bền vững.

Khi bàn về phát triển nhân tài toàn diện, More đã nhấn mạnh, bên cạnh việc học tập, mỗi người cần đạt được sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, từ đó đóng góp tích cực cho xã hội. Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, Việt Nam luôn theo đuổi mục tiêu phát triển nền giáo dục tiên tiến. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học” [1, tr.136]. Giáo dục Việt Nam hiện nay đang hướng đến hình thành, phát triển cho người học nhân cách, kỹ năng sống, trách nhiệm công dân và khả năng thích nghi với xu hướng toàn cầu hóa.

Giáo dục Việt Nam luôn chú trọng đến đào tạo con người phát triển hài hòa cả về tri thức, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Tác giả Phạm Xuân Nam khẳng định: “Nền giáo dục mới gắn tài với đức, gắn sự sáng tạo của cá nhân với lợi ích của cộng đồng, tạo ra nền văn hóa bao dung, quan tâm đến mọi người và vì mọi người” [4, tr.322]. Đây cũng chính là tinh thần xuyên suốt trong tư tưởng giáo dục của More về đề cao việc xây dựng con người toàn diện, không chỉ để phục vụ bản thân mà còn hướng tới phục vụ cộng đồng.

Quan điểm kết hợp giáo dục và lao động trong Utopia của More khẳng định rằng học tập và lao động là hai hoạt động gắn bó mật thiết, cùng nhau hình thành nhân cách và thúc đẩy sự phát triển xã hội. Người học cần trau dồi kỹ năng, hiểu biết thực tiễn và nâng cao ý thức trách nhiệm thông qua lao động. Quan điểm này phù hợp với yêu cầu của Việt Nam về đào tạo nghề và nguồn nhân lực chất lượng cao, đã được thể chế hóa tại Điều 12 Luật Giáo dục Đại học: “Gắn đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với tổ chức nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp”, tại điều 12 cũng khẳng định: “Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền và trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để người học, giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo”.

Nhiều trường đại học Việt Nam đang đẩy mạnh mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp - xã hội. Các chương trình thực tập và đào tạo gắn liền với công việc, trải nghiệm sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và hoạt động cộng đồng giúp sinh viên trau dồi kỹ năng thực hành, tư duy độc lập và tinh thần hợp tác. Nhờ đó, người học có thể nắm bắt tình hình thực tế, phát triển khả năng thích ứng nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số và thị trường lao động đang thay đổi.

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục toàn diện, tư tưởng giáo dục của More có thể cung

cấp định hướng lý luận tiên tiến cho mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục. Việt Nam cần tiếp tục thực hiện bình đẳng giáo dục ở các vùng khó khăn và nâng cao chất lượng giáo dục gắn liền với thực tiễn lao động. Việc kế thừa tinh thần nhân văn và tinh thần hiện đại trong tư tưởng giáo dục của More sẽ góp phần xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao, phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước.

3.2. Hạn chế trong tư tưởng giáo dục của Thomas More

Hạn chế dễ dàng nhận thấy nhất trong triết lý giáo dục của More là tính không tưởng và sự thiếu tính khả thi trong xã hội đương thời. Utopia chủ trương một xã hội bình đẳng và công bằng trong giáo dục, quyền học tập toàn diện cho mọi người. Tuy nhiên, trong thực tế lúc bấy giờ, sự phân chia giai cấp xã hội ở châu Âu rất nghiêm trọng, quyền lực và của cải tập trung trong tay giới quý tộc và tu sĩ, phần lớn người dân sống trong cảnh nghèo đói và thiếu điều kiện cũng như cơ hội để được giáo dục. Do đó, mặc dù lý tưởng giáo dục do More đề xuất mang tinh thần nhân văn sâu sắc, nhưng nó vẫn còn xa rời thực tế xã hội và khó có thể thực hiện được.

More nhìn nhận con người và giáo dục theo hướng lý tưởng, tin rằng giáo dục đúng đắn có thể đào tạo nên những cá nhân xuất sắc, những người sẽ hành động vì xã hội. Quan điểm này phản ánh tinh thần lạc quan của thời Phục hưng, nhưng đồng thời cũng đơn giản hóa thực tế, vì con người cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường, kinh tế, gia đình, tâm lý và các yếu tố khác. Ông không tính đến khả năng sai lệch, cũng như vai trò của thể chế và văn hóa trong việc định hình hành vi xã hội. Kết quả là, ông đã đánh giá quá cao vai trò duy nhất của giáo dục trong cải cách xã hội.

Mô hình giáo dục của More được thiết kế để đồng nhất và áp dụng cho tất cả mọi người, bỏ qua sự khác biệt về năng lực, sở thích và

nhu cầu cá nhân. Điều này khiến giáo dục thiếu tính cá nhân hóa, một yếu tố quan trọng để tối đa hóa tiềm năng của mỗi người. Một cách tiếp cận đồng nhất dễ dẫn đến sự ép buộc, trái ngược với lý tưởng tự do và phát triển toàn diện mà ông chủ trương, cũng không đáp ứng được tính đa dạng và linh hoạt mà giáo dục hiện đại đòi hỏi.

Ông nhấn mạnh giáo dục liên quan đến lao động, hướng đến mục tiêu đào tạo con người có kiến thức và kỹ năng toàn diện. Tuy nhiên, mô hình mà ông đề xuất lại thiếu các phương pháp tổ chức cụ thể. Sự thiếu hụt này khiến cho những tư tưởng giáo dục của ông chỉ mang tính lý thuyết và khó áp dụng vào thực tiễn.

More là một người công giáo sùng đạo, khiến giáo dục của ông có xu hướng thấm nhuần đạo đức, lòng tốt và tuân theo các chuẩn mực tôn giáo. Tuy nhiên, xu hướng này đã làm giảm tính khoa học, tự do và tính thực tiễn của giáo dục. Trong xã hội hiện đại, giáo dục đề cao tự do tư tưởng, tự do sáng tạo và tự do phê bình, trong khi mô hình của More vẫn còn mang tính lý trí và khuôn mẫu, không phù hợp lắm với yêu cầu ngày nay về việc bồi dưỡng tư duy độc lập, tự do học thuật và đổi mới giáo dục.

Giáo dục ở More nhấn mạnh ý thức tập thể, vì vậy có thể làm lu mờ đi những biểu hiện của cá nhân. Giáo dục hiện đại tập trung vào việc bồi dưỡng cá tính, sáng tạo và tự chủ, trong khi mô hình không tưởng lại thiên về trật tự, tuân thủ và phục tùng tập thể. Điều này làm suy yếu tính chủ động và tinh thần đổi mới của người học, hạn chế sự phát triển tiềm năng cá nhân, đi ngược lại xu hướng giáo dục hiện đại đề cao tự do và sáng tạo.

More vẫn chưa chỉ ra lộ trình cụ thể từ xã hội hiện thực đến xã hội lý tưởng mà ông xây dựng. Việc phân tích những hạn chế này không nhằm phủ nhận, mà là để nhìn nhận vấn đề một cách khách quan và toàn diện hơn, từ đó rút ra những bài học quý báu cho công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay của Việt

Nam. Giáo dục tiên tiến đòi hỏi sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, cân bằng giữa phát triển cá nhân và trách nhiệm xã hội, nhằm đào tạo những nhân tài toàn diện, đáp ứng yêu cầu của thời đại.

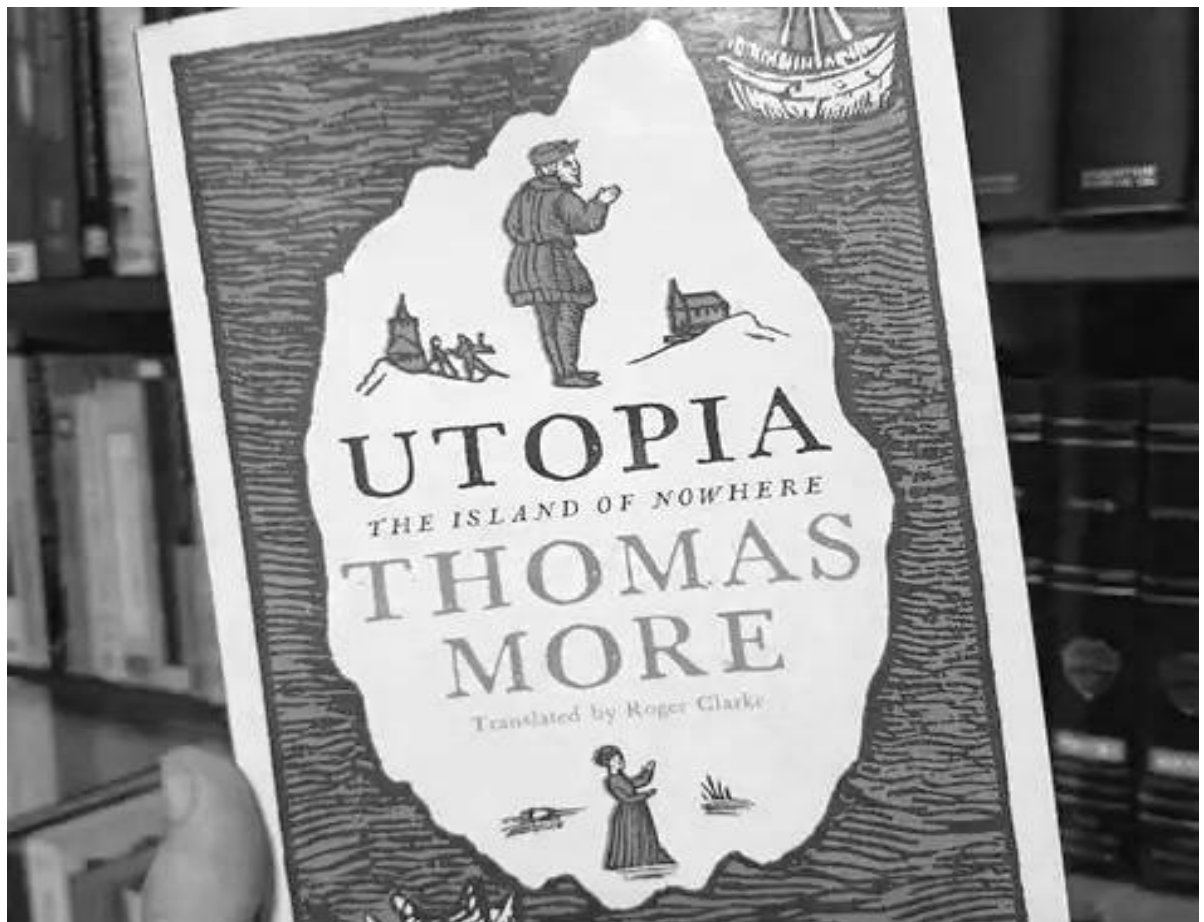
4. Kết luận

Tư tưởng giáo dục của Thomas More trong Utopia thể hiện cách tiếp cận toàn diện, sâu sắc về vai trò của giáo dục trong việc xây dựng xã hội lý tưởng. Mô hình giáo dục được More phác họa phản ánh khát vọng nhân văn về một xã hội công bằng, phát triển toàn diện.

Mặc dù còn tồn tại những hạn chế nhất định nhưng tư tưởng giáo dục của More vẫn chứa đựng nhiều giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, đặc biệt trong việc định hướng xây dựng một nền giáo dục công bằng, gắn kết với đời sống xã hội và phục vụ lợi ích chung, đặt nền móng cho những tư tưởng cải cách giáo dục tiên bộ trong các giai đoạn sau này. Nghiên cứu tư tưởng giáo dục của More đã mang lại những gợi mở quan trọng, có ý nghĩa tham khảo thiết thực cho quá trình đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
2. Hồ Chí Minh (1996). *Toàn tập* (Tập 4). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
3. Phạm Xuân Nam (2002). *Triết lý phát triển ở Việt Nam: Những vấn đề cốt yếu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
4. Thomas More (2025). *Địa đàng trần gian (Utopia)* (Trịnh Lữ dịch). Hà Nội: Nhà xuất bản Hội Nhà Văn.



TRIẾT LÝ CUỘC SỐNG

MIẾNG BÁNH MỠ CHÁY

Hoài An (sưu tầm)

Khi tôi lên 8 hay 9 tuổi gì đó, tôi nhớ thỉnh thoảng mẹ tôi vẫn nướng bánh mì cháy khét. Một tối nọ, mẹ tôi về nhà sau một ngày làm việc dài và bà làm bữa tối cho cha con tôi. Bà dọn ra bàn vài lát bánh mì nướng cháy, không phải cháy xém bình thường mà cháy đen như than. Tôi ngồi nhìn những lát bánh mì và đợi xem có ai nhận ra điều bất thường của chúng và lên tiếng hay không.

Nhưng cha tôi chỉ ăn miếng bánh của ông và hỏi tôi về bài tập cũng như những việc ở trường học như mọi hôm. Tôi không còn nhớ tôi đã nói gì với ông hôm đó, nhưng tôi nhớ đã nghe mẹ tôi xin lỗi ông vì đã làm cháy bánh mì.

Và tôi không bao giờ quên được những gì cha tôi nói với mẹ tôi: “Em à, anh thích bánh mì cháy mà.”

Đêm đó, tôi đến bên chúc cha tôi ngủ ngon và hỏi có phải thực sự ông thích bánh mì cháy hay không. Cha tôi choàng tay qua vai tôi và nói:

“Mẹ con đã làm việc rất vất vả cả ngày và mẹ rất mệt. Một lát bánh mì cháy chẳng thể làm hại ai con ạ, nhưng con biết điều gì thực sự gây tổn thương cho người khác không? Những lời chê bai trách móc cay nghiệt đấy.”

Rồi ông nói tiếp: “Con biết đó, cuộc đời đầy rẫy những thứ không hoàn hảo và những con người không toàn vẹn. Cha cũng khá tệ trong rất nhiều việc, chẳng hạn như cha chẳng thể nhớ được sinh nhật hay ngày kỷ niệm như một số người khác.”

Điều mà cha học được qua nhiều năm tháng, đó là học cách chấp nhận sai sót của người khác và chọn cách ủng hộ những khác biệt của họ. Đó là chìa khoá quan trọng nhất để tạo nên một mối quan hệ lành mạnh, trưởng thành và bền vững con ạ.

Cuộc đời rất ngắn ngủi để thức dậy với những hối tiếc và khó chịu. Hãy yêu quý những người cư xử tốt với con, và hãy cảm thông với những người chưa làm được điều đó.”

Bài học: Trong cuộc sống, bạn cần phải biết học cách cảm thông đối với điểm yếu, điểm hạn chế của người khác. Cảm thông với cuộc sống, tính cách của mọi người trong gia đình, bạn bè, vợ chồng... sẽ giúp bạn có một cuộc sống dung hòa xung quanh. Sự cảm thông – bí quyết nuôi dưỡng hạnh phúc gia đình. Câu chuyện này chính là bài học về sự cảm thông giữa người với người.



CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

CHU VĂN AN
(朱文安, 1292 - 1370)

Lê Thị Lan

Chu Văn An tên thật là Chu An 朱安, hiệu là Tiểu Ẩn 樵隱, tên chữ là Linh Triệt 靈徹, nhà nho, nhà giáo, viên quan nổi tiếng uyên bác, hiền đức, khí phách thời Trần. Ông được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đánh giá xứng đáng là ông tổ của các nhà nho nước Việt. Sự nghiệp của ông được ghi trong văn bia và ông được đặt tượng thờ trong Văn Miếu, Quốc Tử Giám. Ông là danh nhân văn hóa Việt Nam.

Chu Văn An là người ở thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Ông đã đỗ Thái học sinh (chưa rõ năm đỗ) nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung, ven sông Tô Lịch. Ông là thầy của nhiều danh nho đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Đời vua Trần Minh Tông (1300 - 1357), ông được mời ra làm Quốc tử giám Tư nghiệp, dạy cho Thái tử Trần Vương, tức là vua Trần Hiến Tông sau này. Đến đời vua Dụ Tông, thấy quyền thần làm nhiều điều vô đạo, ông dâng *Thất trảm sớ* xin chém bảy tên gian nịnh, nhưng không được chấp nhận. Ông từ quan về ở núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, lấy hiệu là Tiểu Ẩn, tiếp tục dạy học, viết sách cho tới khi mất. Sau khi mất, ông được vua Trần truy phong tước Văn Trinh công nên đời sau kính trọng gọi ông là Chu Văn An hay Chu Văn Trinh.

Trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Trần Văn Giáp có đề cập đến một số tác phẩm của Chu Văn An, như: *Tứ thư thuyết ước*, *Tiểu Ẩn thi tập*, *Tiểu Ẩn quốc ngữ thi*, 11

bài thơ trong *Toàn Việt thi lục*. *Tứ thư thuyết ước* gồm 10 quyển của Chu Văn An được Lê Quý Đôn xếp vào phần Thi văn, được Phan Huy Chú sửa lại, đưa vào phần Kinh sử và được Trần Văn Giáp xếp vào loại Triết học. Hiện nay nhiều tác phẩm của ông không còn. *Thất Trảm sớ* chỉ được nhắc đến trong *Đại Việt sử ký toàn thư* mà không có văn bản để biết cụ thể nội dung của bản sớ cũng như tên của bảy tên gian thần mà Chu Văn An xin nhà vua xử chém là ai.

Chu Văn An được coi là nhà kinh học đầu tiên của Việt Nam. Ông soạn *Tứ thư thuyết ước*, được coi là bộ sách đầu tiên của Việt Nam chú giải Tứ thư, là một bộ kinh điển của Nho giáo có ảnh hưởng quan trọng nhất tới Nho học Việt Nam. Sách *Tứ thư thuyết ước* luận giải tóm tắt những nội dung quan trọng và căn bản nhất của Tứ thư. Về mặt tư tưởng, ông chịu ảnh hưởng của Nho giáo Khổng - Mạnh và Tống nho. Ông có tư tưởng cùng lý, chính tâm, trừ tà, cự bễ (hiểu đến cùng cái lý của vũ trụ, làm cho tâm trở nên đúng đắn, chân chính, trừ bỏ những điều sai trái, chống lại sự bảo thủ, trì trệ). Trong tư tưởng chính trị, ông coi trọng khía cạnh chính trị thực hành của Nho giáo, có công lớn trong việc truyền bá, giáo dục tư tưởng chính trị - đạo đức của Nho giáo ở Việt Nam. Tư tưởng đạo đức của Chu Văn An trung thành với các giá trị đạo đức lý tưởng của Nho giáo. Ông là một nhà nho mẫu mực, kiên định tư tưởng xuất xứ của nhà nho để giữ gìn phẩm giá, gặp vua sáng thì hết lòng trung thành phục vụ, cống hiến tài năng, nhưng gặp phải vua tối, ham

hưởng thụ, không chịu lo việc nước mà không can ngăn được thì từ quan về ở ẩn. Chu Văn An cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng nhân dật của Đạo học. Tác phẩm *Tiểu Ẩn thi tập* của ông thể hiện rõ tư tưởng đề cao thú nhân nhĩ, ung dung, tự tại của ẩn sĩ. Về giáo dục, ông dành cả đời cho việc dạy học, lấy giáo dục, đào tạo làm nghiệp nhà. Ông được coi là nhà giáo lỗi lạc của Việt Nam thời phong kiến. Chu Văn An có tư tưởng giáo dục nhân văn, bình đẳng, tiến bộ, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, đề cao việc học đi đôi với thực hành, học để thực hiện sứ mệnh tu tề trị bình của nhà nho, thực hiện xã hội lý tưởng của Nho giáo.

Chu Văn An được đương thời và hậu thế ca ngợi hết mực về tri thức Nho học uyên bác, phẩm hạnh đạo đức thanh cao, khí phách. Bảo Từ Hoàng thái hậu coi ông là bậc cao hiền, thiên tử không sai khiến được. Khi ông

mất, vua Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh, hiệu là Khang Tiết, được phối thờ trong Văn Miếu. Sự nghiệp của ông được ghi lại trong văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. *Đại Việt sử ký toàn thư* đánh giá ông là người tính tình cương nghị thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Sử thần Ngô Sĩ Liên ca ngợi: “Văn Trinh không gặp vua (anh minh) nên chính học của ông, đời sau mới thấy được. Hãy lấy Văn Trinh mà nói, thờ vua tất thẳng thắn can ngăn, xuất xử thì làm theo nghĩa lý, đào tạo nhân tài thì công khanh đều ở cửa ông mà ra, tiết tháo cao thượng thì thiên tử cũng không thể bắt làm tôi được... Ông thực đáng được coi là ông tổ của các nhà nho nước Việt ta mà thờ vào Văn Miếu”.

Hiện nay, lăng mộ và đền thờ của ông nằm trên núi Phượng Hoàng, thuộc xã Văn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

■ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt Sử ký Toàn thư* (Bản in nội các quan bản), tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.
2. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
3. Nguyễn Tài Thư chủ biên, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.



THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

CHƯƠNG TRÌNH SINH HOẠT VÀ TỌA ĐÀM KHOA HỌC CỦA CHI HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI CHUYÊN ĐỀ: PHẬT GIÁO VÀ SỨC KHOẺ

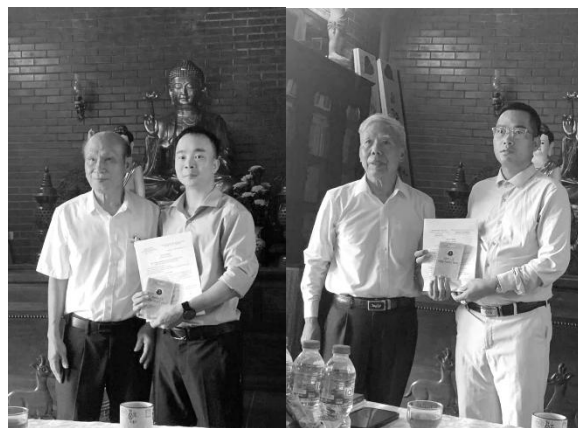
PGS. TS. Trần Đăng Sinh *



Sáng ngày 10/8/2025, tại chùa Đức Hậu, xã Đa Phúc, Thành phố Hà Nội, Chi hội Triết học cơ sở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức trọng thể chương trình sinh hoạt và tọa đàm khoa học chuyên đề “Phật giáo và sức khỏe”. Chương trình với sự tham gia của Ban chấp hành Chi hội và đông đảo hội viên. Chi hội được sự tiếp đón thân tình của Thượng tọa Thích Trí Thuận - Ủy viên Ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Phó Ban Trị sự GHPG huyện Sóc Sơn, trụ trì chùa Đức Hậu.

Mở đầu chương trình, PGS.TS Trần Đăng Sinh - Chi hội trưởng báo cáo những hoạt động nổi bật mà Chi hội đã triển khai và đạt được trong 6 tháng đầu năm 2025 và đề ra phương hướng hoạt động cho 6 tháng cuối

năm. Sau đó, TS Cao Thị Sính - Ủy viên BCH Chi hội đã công bố quyết định kết nạp 4 hội viên mới: TS Cao Thị Minh Hồng, ông Nguyễn Đức Cảnh, TS Quách Thành Long và Thạc sĩ Phùng Thị Thuý Nga, nâng số hội viên của chi hội là 52.



* Chi Hội, Hội Triết học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Sau đó Thượng tọa Thích Trí Thuận trình bày chuyên đề khoa học “Phật giáo và sức khỏe”. Trên cơ sở khái quát những vấn đề cơ bản của Phật giáo, Thượng tọa đã đi sâu phân tích tư tưởng triết học Phật giáo về sức khỏe, những phương pháp nhằm nâng cao sức khỏe của con người. Theo Thượng tọa giữa thân và tâm, sinh lý và tâm lý không phải là hai vấn đề tồn tại độc lập, tách biệt, mà thống nhất với nhau, có vai trò hết sức to lớn với sức khỏe con người. Để có một sức khỏe viên mãn, cần phải chú ý điều tiết hơi thở. Khi điều tiết được hơi thở, con người cảm thấy an nhiên, thư thái và giảm bớt bệnh tật.

Sau đó, chương trình có nhiều ý kiến mạn đàm, trao đổi xung quanh chủ đề “Phật giáo và sức khỏe”. Trong đó, đáng chú ý là ý kiến của PGS.TS Lê Văn Đoán và GS.TSKH Vũ Xuân Minh.

Trước khi kết thúc buổi tọa đàm, Thượng tọa Thích Trí Thuận đã tặng Chi hội 30 cuốn “Tủ điển Pháp số”. Hội viên Lương Thị Văn Hà – Trưởng phòng Đào tạo và Tư vấn, Viện Bảo tồn và Phát triển văn hóa truyền thống – cũng tặng Chi hội cuốn sách “Hàm Nghi – Hoàng đế lưu vong, nghệ sĩ ở Alger”.

Kết thúc chương trình, PGS.TS Trần Đăng Sinh thay mặt BCH Chi hội cảm ơn Thượng tọa Thích Trí Thuận, đồng thời trân trọng mời Thượng tọa thăm chi hội Triết học cơ sở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong thời gian tới.

Chương trình sinh hoạt và tọa đàm khoa học chuyên đề “Phật giáo và sức khỏe” đã để lại nhiều ấn tượng sâu đậm và ý nghĩa trong lòng hội viên.



ARTICLES ABSTRACTS IN ENGLISH

PRESIDENT HO CHI MINH'S TESTAMENT WITH INSTRUCTIONS ON IMPLEMENTING SOCIAL POLICY AND CARING FOR PEOPLE'S LIVES IN THE PROCESS OF NATIONAL CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT

Dr. Nguyen Ho Thanh

Abstract: Throughout his revolutionary career, President Ho Chi Minh left the Vietnamese nation with a diverse, rich, and invaluable system of legacies. In particular, he bequeathed a historic Testament before his passing, imbued with and fully crystallizing his thought, ethics, and style. In his Will, President Ho Chi Minh dedicated a significant portion to the implementation of social policy and caring for the people's lives during the process of national construction and development. This article clarifies these directives and outlines the achievements in social policy and caring for the people's lives through President Ho Chi Minh's Will. These are profoundly significant theoretical and practical viewpoints that have guided the Communist Party of Vietnam in formulating national development policies aimed at achieving the goal of "rich people, strong nation, democracy, justice, and civilization."

Keywords: testament, President Ho Chi Minh, social policy, caring for the people's lives.

TRAINING HO CHI MINH'S THINKING STYLE FOR KEY TACTICAL LEVEL OFFICIALS IN MILITARY REGION 9 IN THE PRESENT VIETNAM PEOPLE'S ARMY

MA. Chiem Thong Nhat

Abstract: Ho Chi Minh's thinking style is the characteristics, bearing the imprint of Ho Chi Minh, closely associated with his ideology and morality. In which, the thinking style of "independence, autonomy and creativity" [2, p.3] represents a great personality, outstanding intelligence, pure morality, humanity, and of contemporary significance. Researching Ho Chi Minh's thinking style will contribute to clarifying his great stature, and at the same time, it is an important theoretical and practical foundation to cultivate the thinking style of the cadres in general, and key tactical cadres in Military Region 9 in the Vietnam People's Army in particular at present.

Keywords: President Ho Chi Minh, key tactical cadres, Military Region 9, Vietnam People's Army.

CONTRIBUTIONS OF MILITARY SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES INTELLECTUALS IN PROTECTING IDEOLOGICAL SECURITY IN VIETNAM TODAY

Dao Van Mac

Abstract: This article analyzes the contributions of military social sciences and humanities intellectuals in protecting ideological security in Vietnam today. These are important

contributions in advising the Party and State on formulating guidelines, policies, and laws in the field of security and ideological security protection; researching and building a theoretical system on ideological security protection; actively participating in the struggle against sabotage of the Party's ideological foundation and combating, refuting wrong and hostile views; summarizing the current situation of contributions and some proposals to enhance the effectiveness of contributions by military social sciences and humanities intellectuals in protecting ideological security in Vietnam today.

Keywords: intellectual, intellectual contingent, military intellectual, military social sciences and humanities intellectual contingent, ideological security protection.

THE ROLE OF TRADITIONAL CULTURE IN INTERNATIONAL INTEGRATION IN VIETNAM TODAY

Dr. **Nguyen Thi Thu Huong**

Abstract: Traditional culture is a precious asset, playing a foundational role in enabling Vietnam to integrate internationally proactively and effectively. Preserving and promoting these values not only affirms national identity but also creates a synergistic strength for national development. In the context of deep integration, traditional culture faces challenges from the strong influx of foreign cultures. Therefore, many countries, including Vietnam, focus on preserving and promoting cultural identity. This article analyzes the important role of traditional culture in Vietnam's current international integration process.

Keywords: traditional culture, traditional cultural values, integration.

BUILDING A CULTURAL ENVIRONMENT IN HO CHI MINH CITY TODAY

Dr. **Nguyen Thi Hong Hoa**

Abstract: The cultural environment is an integral part of the entire social environment; therefore, it plays a huge role in the stability, development and progress of the entire society. As the largest economic center in the country, building and perfecting the cultural environment in Ho Chi Minh City is not only important to the improvement and development of each individual and community of Ho Chi Minh City but also contributes to promoting the comprehensive development of the City in the process of integration and development. This article analyzes some results of building a cultural environment in Ho Chi Minh City in recent times and proposes some solutions to further promote the role of the cultural environment to meet the requirements of sustainable development of the City.

Keywords: cultural environment; Ho Chi Minh City.

THE ART OF SOUTHERN COUNTRY SONG: A HARMONY OF THE SOUL, IDENTITY AND TIMES

MA. **Nguyen Van Phuong**

Abstract: The art of Southern Vietnamese folk music is not only a traditional music form but also an identity, sentiment, and lifestyle imbued in the daily life of people in the river region. From the tea table in the hometown, the corner of the field, the river wharf to the big

festival stage, the sound of the folk music still resonates - simple, yet profound, generous and sophisticated. Researching the values of Southern Vietnamese folk music, the current status of Southern Vietnamese folk music to find reasonable solutions to preserve and promote the artistic values of Southern Vietnamese folk music are the contents that the article aims at.

Keywords: Preservation and promotion; Intangible cultural heritage; Southern folk music; Southern folk music; Amateur music.

OPPORTUNITIES FROM INTERNATIONAL INTEGRATION, DIGITAL TRANSFORMATION, AND GREEN ECONOMY DEVELOPMENT FOR CAN THO CITY

Dr. Nguyen Phuoc Tai and MA. Bui Thi Thuy Mai

Abstract: Can Tho City, the economic and cultural hub of the Mekong Delta region, is presented with significant development opportunities through international integration, digital transformation, and green economy advancement. This article analyzes key factors influencing the city's development, including: (1) International integration unlocking opportunities for investment attraction and export market expansion; (2) Digital transformation enhancing urban governance efficiency, smart agriculture, and digital tourism; (3) Green economy enabling Can Tho to harmonize economic growth with environmental protection, particularly in sustainable agriculture and renewable energy. Research findings indicate that strategically leveraging these trends could position Can Tho as a competitive, sustainable smart city within the region.

Keywords: international integration, digital transformation, green economy, Can Tho, sustainable development.

POLITICAL AND MILITARY THOUGHT OF TRAN QUOC TUAN

Dr. Nguyen Thi Thuy Duyen

Abstract: Hung Dao Dai Vuong Tran Quoc Tuan was an outstanding political and military strategist of the Vietnamese people. His life, career, and thought left a deep mark on the history of Vietnamese thought; especially his patriotism, will for national independence, views on the people, and unique military philosophy of "using the short to control the long," "using few to defeat many, using the weak to counter the strong," etc. These arguments have become an ideological heritage of the nation. Within the scope of this article, the author focuses on analyzing some basic contents of Tran Quoc Tuan's political and military thought.

Keywords: Tran Quoc Tuan, the people as the root, easing the people's burden, national unity, military thought.

CHARACTERISTICS OF THE MOTHER GODDESS (TAM, TU PHU) WORSHIP BELIEF OF THE NORTHERN DELTA RESIDENTS

MA. Ngo Thi Phuong Thao

Abstract: The Mother Goddess (Tam Phu, Tu Phu) worship belief plays an important role in the spiritual life of the Northern Delta residents today. Developed from the worship of female deities, the Mother Goddess (Tam, Tu Phu) belief emerged with the appearance of Saint Mother Lieu Hanh, the main deity of the Mother Goddess worship belief of the Northern Delta residents in the 16th century. With its basic characteristics, the Mother Goddess (Tam Phu,

Tu Phu) belief in the Northern Delta contributes to creating the traditional cultural identity of the Vietnamese nation.

Keywords: Belief, Mother Goddess worship belief, characteristics of Mother Goddess worship belief, Northern Delta.

GLOBALIZATION AND THE INTERNATIONAL RELATIONS OF RELIGION – PRACTICAL FOUNDATIONS SHAPING RELIGIOUS DIPLOMACY OF VIETNAM

Dr. **Pham Thanh Hang**

Abstract: In an increasingly “flat” world that blurs the boundaries between nation-states, religion is likewise extending its influence beyond traditional spaces, creating new dynamics in the foreign policies of many countries, including Vietnam. This article analyzes and clarifies the practical foundations that shape Vietnam’s religious diplomacy in the context of the profound impacts of globalization and the expanding international engagement of domestic religious communities on a global scale.

Keywords: Globalization, international integration, religion, religious diplomacy, practical foundations.

THE CONCEPT OF “VALUE” IN THE WORKS OF M. HEIDEGGER AND F. NIETZSCHE

Dr. **Pham Thi Lan**

Abstract: This paper examines how the meaning of the concept of “value” came to be understood in the mid-twentieth century following Heidegger’s writings on Nietzsche. The author reviews the development of definitions of the concept of value. The paper analyzes Nietzsche’s contributions to the development of thinking about value and considers Heidegger’s view of Nietzsche’s role in transforming the understanding of the concept of value. It also identifies and describes the basic concepts in Nietzsche’s philosophy and examines the place of values among them. It clarifies the basic features of the concept of “value” in Nietzsche’s philosophy from Heidegger’s perspective.

Keywords: value, will to power, value-positing, valuation.

APPROACHES TO TRUTH IN PHILOSOPHY AND RELIGION

Dr. **Vu Van Chung**

Abstract: Truth is a central category in both philosophy and religion, yet each domain approaches and interprets it through fundamentally different perspectives. In philosophy, truth is typically conceived as the product of rational inquiry, reflection, and logical analysis—associated with theories of correspondence, coherence, consensus, or pragmatism. In contrast, religious understandings of truth tend to be characterized by revelation, absolutism, and transcendental spiritual experience rooted in faith. This article seeks to analyze and compare philosophical and religious conceptions of truth, thereby identifying their essential similarities and differences. On this basis, it further explores the potential for dialogue and mutual enrichment between philosophical reason and religious faith in humanity’s enduring pursuit of truth

Keywords: Truth; philosophy; religion; reason; faith; revelation; metaphysics.

HOMOSEXUALS FROM THE PERSPECTIVE OF THE CATHOLIC CHURCH IN VIETNAM

Cao Duong Canh

Abstract: Homosexuals have existed, are existing, and will continue to exist throughout human history. In every nation, local culture, and religion, there are different views on the human dignity of homosexuals. This article shows that Catholicism respects the human dignity of homosexuals as they bear the image of God, and condemns individuals or organizations that discriminate against homosexuals. However, Catholicism condemns homosexual sexual acts because they violate the theology of the body and do not fulfill the characteristics and purpose of the Catholic sacrament of marriage. Balancing theology and pastoral care is an issue facing the Catholic Church in general, and the Catholic Church in Vietnam in particular. The pastoral care of homosexuals by the Catholic Church in Vietnam is very flexible, neither violating established norms nor being overly rigid.

Keywords: Catholicism, homosexual, pastoral care, theology.

THOMAS MORE'S EDUCATIONAL THOUGHT IN 'UTOPIA'

Dr. Nguyen Thi Hong Phuong and MA. Le Thi Hoai Nghia

Abstract: In the context of European society during the Renaissance, still fraught with crises and injustices, Thomas More's work *Utopia* emerged as a breakthrough, outlining an ideal society with profound humanism. In *Utopia*, More not only presented his views on the organization of an ideal society but also laid the foundation for progressive educational thought with a vision ahead of its time. This article focuses on examining More's educational thought in several aspects, such as: his pioneering vision of equality in education; the humanistic nature of education; the comprehensive cultivation of talent; and the combination of education with productive labor. From this, the article clarifies the core values that More's educational thought brings to the current educational reform in Vietnam, while also objectively analyzing the limitations present in his educational views to draw lessons suitable for the contemporary educational context.

Keywords: Values, Thomas More, educational thought, Utopia.